

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009, theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra về nhà ở lần thứ ba, được tiến hành ở Việt Nam kể từ sau thống nhất đất nước vào năm 1975. Mục đích của cuộc tổng điều tra này là thu thập số liệu cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Bên cạnh báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu” đã được công bố vào tháng 7/2010, một số chủ đề quan trọng như sinh, chết, di cư và đô thị hóa, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số, tình hình giáo dục, tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp về những chủ đề đó.

Chuyên khảo “Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt” đã được xây dựng, sử dụng số liệu điều tra mẫu 15% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhằm cung cấp thông tin cập nhật tới độc giả về chủ đề này ở Việt Nam.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy xu hướng tăng của di cư cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỷ lệ ở Việt Nam, và sự đóng góp mạnh mẽ của di cư vào khu vực thành thị, đặc biệt là các thành phố lớn. Di cư có đóng góp tích cực cho bản thân người di cư và sự phát triển của nơi đến, nhưng di cư cũng góp phần làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đến và nơi đi, giữa thành thị và nông thôn, và giữa các vùng. Cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, dân cư ở các vùng thành thị đang tăng trưởng mạnh mẽ. Dân cư thành thị có nhiều lợi thế so với dân cư nông thôn trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, tình trạng đô thị hóa quá tải ở Việt Nam, dẫn đến tình trạng một bộ phận dân cư thành thị không có điều kiện tiếp cận với các tiện nghi cơ bản, ngay cả ở những đô thị phát triển nhất như thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên khảo cũng đã đưa ra những gợi ý cho các chính sách phát triển của Việt Nam cần chú trọng hơn đến vấn đề di cư và đô thị hóa hiện nay để đảm bảo di cư và đô thị hóa sẽ đóng góp tốt nhất cho tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, đặc biệt cho việc phân tích số liệu và chuẩn bị Báo cáo chuyên khảo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Thanh Liêm, Viện Dân số, Sức khỏe và Phát triển và Tiến sỹ Nguyễn Hữu Minh, Viện Gia đình và Giới, thuộc Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, đã phân tích số liệu và dày công biên soạn bản Báo cáo. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia trong nước và quốc tế, các cán bộ Văn phòng UNFPA, cán bộ TCTK đã làm việc nhiệt tình cùng các tác giả và có những góp ý sâu sắc trong quá trình biên soạn và hoàn thiện Báo cáo, cũng như tới văn phòng Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) và Chương trình Định cư Con người Liên hợp quốc (UNHABITAT) đã có góp ý cho bản thảo của báo cáo này.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về chủ đề di cư và đô thị hóa đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, rút kinh nghiệm cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
MỤC LỤC	5
DANH MỤC BIỂU PHÂN TÍCH	7
DANH MỤC BIỂU PHỤ LỤC	8
DANH MỤC HÌNH	9
DANH MỤC BẢN ĐỒ	11
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	12
TÓM TẮT	13
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP	15
1. Giới thiệu chung	15
2. Mục tiêu nghiên cứu	16
3. Phương pháp	16
4. Cấu trúc của báo cáo	18
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT CỦA DI CƯ	19
1. Các khái niệm cơ bản và định nghĩa	19
2. Thực trạng di cư qua thời gian	21
3. Các dòng di cư giữa khu vực nông thôn và thành thị	24
4. Chọn lọc tuổi của dân số di cư	28
5. Khác biệt về di cư theo vùng	30
6. Lao động di cư và điều kiện sống	41
7. Di cư và giáo dục	46
8. Di cư và điều kiện nhà ở	49
CHƯƠNG III: ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ	57
1. Một số khái niệm	60
2. Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam	61

3. Dân số đô thị: phân bố và sự thay đổi quy mô	63
4. Các đặc trưng đô thị hóa	67
5. Xu hướng và triển vọng đô thị hóa	88
CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA	95
1. Di cư và đô thị hóa	95
2. Di cư phân theo loại đô thị	96
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	99
1. Tóm tắt các kết quả chính của di cư và khuyến nghị chính sách	99
2. Đô thị hóa ở Việt Nam và các gợi ý chính sách	101
3. Kết luận chung	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
PHỤ LỤC	107

DANH MỤC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 2.1: Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư	21
Biểu 2.2: Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm phân theo tình trạng di cư	23
Biểu 2.3: Dân số di cư từ 5 tuổi trở lên tại nơi đến phân theo các dòng di cư và năm điều tra	25
Biểu 2.4: Các tỉnh có dân số di cư thuần thấp nhất và cao nhất giai đoạn 2004-2009	40
Biểu 2.5: Các tỉnh có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh thấp nhất và cao nhất năm 2009	41
Biểu 3.1: Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009	63
Biểu 3.2: Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố: Việt Nam, 1979, 1989, 1999 và 2009	64
Biểu 3.3: Dân số đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội : 1979, 1989, 1999 và 2009	66
Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc theo loại hình đô thị năm 2009	69
Biểu 3.5: Quy mô hộ theo mức độ đô thị hóa năm 2009	70
Biểu 3.6: Tỷ số giới tính theo tuổi và nơi cư trú năm 2009	71
Biểu 3.7 Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính, và nơi cư trú năm 2009	72
Biểu 3.8: Trình độ học vấn cao nhất đạt được (đã tốt nghiệp) của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa	76
Biểu 3.9: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa năm 2009	78
Biểu 3.10. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS chia theo giới tính, loại hình kinh tế và nơi cư trú năm 2009	81
Biểu 3.11. Tỷ lệ người thất nghiệp theo nhóm tuổi và giới tính chia theo các loại hình đô thị 2009	84
Biểu 3.12: Đặc trưng về nhà ở theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú năm 2009	85
Biểu 3.13: Đặc trưng về điều kiện sống theo nơi cư trú năm 2009	86
Biểu 3.14: Tỷ lệ dân số đô thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009	88
Biểu 4.1: Dân số di cư và tỷ lệ trên tổng dân số theo từng loại đô thị năm 2009	97

DANH MỤC BIỂU PHỤ LỤC

Biểu A-2.1: Dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009	107
Biểu A-2.2: Tỷ lệ dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009	108
Biểu A-2.3: Cơ cấu giới tính của dân số di cư và không di cư, 1989-2009	109
Biểu A-2.4: Các dòng di cư nông thôn-thành thị, 1999-2009	110
Biểu A-2.5: Tỷ lệ dân số nam, nữ theo loại hình di cư và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 1999-2009	111
Biểu A-2.6: Trung bình và trung vị tuổi của người di cư và không di cư theo giới tính, 1989-2009	112
Biểu A-2.7: Số lượng và tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư theo giới tính và vùng cư trú, 2009	113
Biểu A-2.8: Số người nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo thành thị - nông thôn và theo vùng, 2009	113
Biểu A-2.9: Số người di cư giữa các tỉnh theo vùng, 2004-2009	115
Biểu A-2.10: Tỷ lệ dân số di cư trong nước theo tỉnh (%)	116
Biểu A-2.11: Số lượng người di cư trong nước theo tỉnh	119
Biểu A-2.12: Nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo nơi ở thành thị nông-thôn và theo tỉnh	122
Biểu A-2.13: Điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình theo loại hình di cư, 2009	125
Biểu A-2.14: Dân số lao động có kỹ năng trong dân số độ tuổi 15-55 theo loại hình di cư	126
Biểu A-2.15: Tình trạng đi học của trẻ em từ 6-10 tuổi theo loại hình di cư và giới tính	127
Biểu A-2.16: Tình trạng đi học của dân số từ 11-18 tuổi theo loại hình di cư và giới tính	128
Biểu A-2.17: Điều kiện nhà ở theo loại hình di cư	129
Biểu A-2.18: Nguồn nước sử dụng cho ăn uống theo loại hình di cư	131
Biểu A-2.19: Sử dụng hố xí hợp vệ sinh theo loại hình di cư	132
Biểu A-3. 1: Danh sách các đô thị Việt Nam 2009	133
Biểu A-3. 2: Danh sách các thị xã còn lại	134
Biểu A-3. 3: Mức độ đô thị hóa (%) tại một số vùng của thế giới: 1970-2000	135
Biểu A-3. 4: Mức độ đô thị hóa (% dân số đô thị) ở các nước Đông Nam Á: 1970-2000	136

Biểu A-3. 5: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (%) của dân số đô thị ở các nước Đông Nam Á	137
Biểu A-3. 6: Các trung tâm đô thị với hơn 100 000 dân trong năm 1979, 1989, 1999, 2009	138
Biểu A-3. 7: Tỷ lệ chưa kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi năm 1989, 1999 và 2009	140

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm tổng điều tra	20
Hình 2.2: Tỷ lệ người di cư qua thời gian	22
Hình 2.3: Dân số di cư và không di cư 1999-2009 và dự báo đến năm 2019	23
Hình 2.4: Tỷ lệ nữ di cư qua thời gian	24
Hình 2.5: Dân số di cư 5 năm từ 1999 đến 2009 và dự báo tới 2019	26
Hình 2.6: Tỷ lệ người di cư phân theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị trên tổng số dân tại nơi đến 1999-2009 và dự báo đến năm 2019	27
Hình 2.7: Tỷ lệ dân số nữ trong các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị	27
Hình 2.8: Tháp dân số theo các loại hình di cư và không di cư, 2009	28
Hình 2.9: Tuổi trung vị của người di cư và không di cư phân theo giới tính	29
Hình 2.10: Tháp dân số theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 2009	30
Hình 2.11: Tỷ lệ người di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2009	31
Hình 2.12: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội	32
Hình 2.13: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra 1999 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng	33
Hình 2.14: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh phân theo khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	34
Hình 2.15: Số lượng người di cư giữa các vùng theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004 và 1/4/2009	35
Hình 2.16: Tỷ lệ người từ 15 đến 55 tuổi đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	42
Hình 2.17: Tỷ lệ người từ 15 đến 55 tuổi đã được đào tạo phân theo dòng di cư	43
Hình 2.18: Mức sống của hộ người di cư và không di cư năm 2009	44
Hình 2.19: Mức sống hộ gia đình phân theo dòng di cư năm 2009	45

Hình 2.20: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo giới tính và loại di cư (2009)	46
Hình 2.21: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo nhóm tuổi và dòng di cư (2009)	47
Hình 2.22: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo dòng di cư năm 2009	48
Hình 2.23: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 6 đến 10 tuổi	48
Hình 2.24: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 11 đến 18 tuổi	49
Hình 2.25: Tình trạng nhà ở của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư	50
Hình 2.26: Tình trạng nhà ở phân theo dòng di cư của người dân từ 5 tuổi trở lên	51
Hình 2.27: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	52
Hình 2.28: Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo dòng di cư	53
Hình 2.29: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư	54
Hình 2.30: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo dòng di cư	55
Hình 3.1. Tỷ lệ dân cư thành thị toàn quốc từ năm 1931 đến 2009	62
Hình 3.2: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008	65
Hình 3.3. Tháp dân số thành thị Việt Nam năm 2009 theo các loại hình đô thị	67
Hình 3.4. Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên theo nhóm tuổi và nơi cư trú theo loại hình cư trú và giới tính (năm 2009)	75
Hình 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế chia theo giới tính và nơi cư trú (năm 2009)	80
Hình 3.6. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế chia theo giới tính và nơi cư trú theo mức độ đô thị hóa (năm 2009)	80
Hình 3.7. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị	92
Hình 3.8. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị (đã điều chỉnh)	92
Hình 3.9. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam, nữ đô thị theo nhóm tuổi, 1999 và 2009	93
Hình 4.1: Tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị phân chia theo tỉnh thành	95
Hình 4.2: Đường cong thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị sau khi loại bỏ các trường hợp ngoại lệ	96

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 2.1: Số người nhập cư giai đoạn 2004-2009	36
Bản đồ 2.2: Tỷ lệ người nhập cư 2004-2009 trên tổng dân số tại nơi đến vào 1/4/2009	37
Bản đồ 2.3: Số người xuất cư giai đoạn 2004-2009	38
Bản đồ 2.4: Tỷ lệ người xuất cư 2004-2009 trên tổng số dân tại nơi đi vào 1/4/2004	39
Bản đồ 3.1: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 1999	58
Bản đồ 3.2: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 2009	59

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
BCĐTW	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương
CBR	Tỷ suất sinh thô
TT-TT	(Di cư) Thành thị tới thành thị
TT-NT	(Di cư) Thành thị tới nông thôn
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
NT-TT	(Di cư) Nông thôn tới thành thị
NT-NT	(Di cư) Nông thôn tới nông thôn
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TFR	Tổng tỷ suất sinh
UNESCAP	Ủy ban Liên hợp quốc về kinh tế xã hội khu vực Châu Á-Thái Bình Dương
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc

TÓM TẮT

Kết quả phân tích số liệu mẫu của TĐTDS năm 2009 cho thấy xu hướng tăng của di cư cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỷ lệ. Các kết quả phân tích cũng cho thấy những đóng góp của di cư vào khu vực thành thị, đặc biệt là tại các thành phố lớn. Các kết quả này gợi ý rằng các chính sách phát triển cần chú trọng hơn đến dân số di cư, đặc biệt là nhóm di cư từ nông thôn ra thành thị là nhóm di cư có tốc độ tăng nhanh nhất. Các chính sách liên quan đến di cư cần tính đến sự đa dạng hay những khác biệt lớn trong di cư và của người di cư. Số liệu TĐTDS đã làm sáng tỏ một số đặc trưng của nhóm dân số di cư “lâu dài hơn” nhưng bỏ qua nhóm di cư tạm thời, là nhóm dân số cần nhận được sự quan tâm nhiều hơn của các nghiên cứu tiếp theo. Mối quan hệ giữa di cư và phát triển là tương đối phức tạp: trong khi di cư có đóng góp tích cực cho bản thân người di cư và sự phát triển của nơi đến, di cư cũng góp phần làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đến và nơi đi, giữa thành thị và nông thôn, và giữa các vùng. Các khu vực nông thôn và các vùng xuất cư chủ yếu như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long chịu nhiều thiệt thòi hơn trong khi khu vực thành thị, đặc biệt các tỉnh-thành phố lớn, và các vùng nhập cư chủ yếu như vùng Đông Nam Bộ được lợi từ những người di cư trẻ tuổi, thường là những người có vốn xã hội tốt hơn. Các kế hoạch và chính sách phát triển vùng và quốc gia cần tính đến những biện pháp để đảm bảo đóng góp tốt nhất của di cư tới phát triển. Những phát hiện từ TĐTDS cũng cho thấy cần đặc biệt quan tâm đến phụ nữ và trẻ em di cư.

Trong thập niên vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đang diễn ra sự tăng trưởng mạnh mẽ dân cư ở các vùng thành thị. Đồng thời lối sống đô thị ngày càng được định hình rõ nét. Đặc điểm nhân khẩu học của dân cư thành thị khác biệt đáng kể so với dân cư nông thôn: quy mô gia đình ở thành thị nhỏ hơn; người dân thành thị kết hôn muộn hơn và có ít con hơn. Dân cư thành thị cũng có được nhiều lợi thế so với dân cư nông thôn trong quá trình phát triển: điều kiện nhà ở tốt hơn, có nhiều cơ hội tiếp cận với tiện nghi cuộc sống như điện lưới, nước hợp vệ sinh và điều kiện học tập cũng như được làm việc trong môi trường đòi hỏi được đào tạo chuyên môn. Những lợi thế này thể hiện rõ nét tại những địa bàn có mức độ đô thị hóa cao. Điều này càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của các thành phố lớn và thúc đẩy sự tăng trưởng dân số mạnh mẽ ở các khu vực này.

Tuy nhiên, cũng quan sát thấy tình trạng đô thị hóa quá tải ở Việt Nam. Điều này dẫn đến hiện tượng một bộ phận dân cư thành thị không có điều kiện tiếp cận với các tiện nghi cơ bản như nhà vệ sinh, nguồn nước hợp vệ sinh, ngay cả ở những đô thị phát triển nhất như thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ thất nghiệp của cư dân thành thị là cao hơn so với nông thôn. Như vậy, một bộ phận nhỏ cư dân thành thị đã không có cơ hội chia sẻ những lợi thế của các khu vực thành thị. Với tốc độ phát triển và dân số thành thị như hiện nay, Việt Nam sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh từ quá trình đô thị hóa: tăng mật độ dân số ở thành thị; giải quyết việc làm; thiếu nhà ở; ô nhiễm môi trường, v.v... Điều đó đòi hỏi phải có sự quan tâm lớn hơn đến vấn đề đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐTDS) năm 2009 là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra nhà ở lần thứ ba được tiến hành ở nước ta kể từ khi đất nước thống nhất năm 1975. Mục tiêu chính của TĐTDS là thu thập các dữ liệu cơ bản về dân số và nhà ở nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và phân tích xu hướng phát triển dân số của cả nước cũng như của từng địa phương; cung cấp thông tin đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 cũng như xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2011-2020; và giám sát việc thực hiện cam kết của Chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (BCĐTƯ, 2009).

Tổng điều tra dân số và nhà ở được thực hiện ở nước ta 10 năm một lần. Cuộc TĐTDS đầu tiên được thực hiện vào năm 1979, sau đó là vào các năm 1989, 1999 và 2009. Tổng điều tra dân số năm 1979 thu thập các thông tin đơn giản và nhận được rất ít hỗ trợ kỹ thuật từ cộng đồng quốc tế. Ba cuộc TĐTDS tiếp theo đã thu thập được nhiều thông tin hơn và nhận được nhiều hỗ trợ kỹ thuật và tài chính hơn từ phía cộng đồng quốc tế. Các thông tin từ TĐTDS bao gồm những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản nhất. Ba cuộc TĐTDS gần đây có khá nhiều thông tin giống nhau về dân số và nhà ở và vì thế có thể sử dụng vào mục đích so sánh và phân tích xu hướng.

Bên cạnh điều tra toàn bộ để thu thập thông tin của tất cả các công dân Việt Nam hiện cư trú trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm TĐTDS, một mẫu điều tra, thu thập nhiều thông tin cũng được tiến hành cùng với điều tra toàn bộ hơn. Mục đích của điều tra chọn mẫu này là: 1) Mở rộng nội dung điều tra; 2) Nâng cao chất lượng điều tra, nhất là đối với các câu hỏi nhạy cảm và phức tạp; và 3) Giảm chi phí cho TĐTDS. Phương án điều tra mẫu năm 2009 đã được thông qua với cỡ mẫu suy rộng là 15% dân số của cả nước. Tương tự như vậy, các cuộc điều tra mẫu của TĐTDS cũng đã được thực hiện trong các cuộc TĐTDS năm 1989 (với cỡ mẫu 5%) và 1999 (với cỡ mẫu 3%) (BCĐTƯ, 2009).

Chuyên khảo này trình bày những phát hiện từ kết quả phân tích sâu các vấn đề di cư và đô thị hóa ở Việt Nam sử dụng các số liệu điều tra mẫu của ba cuộc TĐTDS gần đây nhất. Di cư và đô thị hóa đã trở thành một phần thiết yếu của tăng trưởng kinh tế nhanh tại Việt Nam kể từ sau cải cách kinh tế và đó cũng là những vấn đề then chốt của dân số và phát triển. Trong bối cảnh rộng hơn của khu vực châu Á, có thể thấy di cư đã tăng lên nhanh chóng với tốc độ chưa từng thấy trong hai thập kỷ qua (Deshingkar, 2006); dân số thành thị cũng tăng trưởng ở tốc độ rất cao trong vòng một thập kỷ rưỡi gần đây (UNESCAP, 2007). Chuyên khảo này cố gắng cung cấp một bức tranh chung về di cư và đô thị hóa ở Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Chuyên khảo cũng cố gắng xem xét mối liên kết giữa di cư, đô thị hóa và một số kết quả đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ hay nói rộng hơn là mối liên hệ giữa di cư, đô thị hóa và phát triển.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Chuyên khảo này nhằm mô tả và phân tích mô hình, xu hướng và triển vọng của di cư và đô thị hóa tại Việt Nam. Chuyên khảo chủ yếu sử dụng số liệu từ cuộc TĐTDS năm 2009 và số liệu của các cuộc TĐTDS trước đó vào các năm 1989 và 1999.

Các mục tiêu cụ thể của chuyên khảo này là:

- Mô tả thực trạng di cư tại Việt Nam;
- Mô tả những khác biệt của tình hình di cư trong nước theo các yếu tố chủ yếu như vùng, tỉnh/thành phố, loại hình di cư, dòng di cư giữa thành thị và nông thôn và giới tính của người di cư;
- Mô tả xu hướng của di cư trong nước trong 20 năm qua (kể từ 1989) và triển vọng;
- Mô tả thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam;
- Mô tả những khác biệt của đô thị hóa theo các yếu tố chính như theo vùng và theo tỉnh;
- Mô tả xu hướng biến đổi của đô thị hóa trong 20 năm qua và triển vọng;
- Đưa ra kết luận về những đặc điểm chính của di cư trong nước và đô thị hóa ở Việt Nam trong 20 năm qua; và
- Đưa ra các gợi ý chính sách cho quản lý dân số và đô thị ở Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP

Như đã đề cập, chuyên khảo này sử dụng số liệu mẫu của ba cuộc TĐTDS gần đây nhất (cỡ mẫu lần lượt là 15%, 3% và 5% của các cuộc TĐTDS năm 2009, 1999 và 1989) cho phân tích. Những mẫu này mang tính đại diện không chỉ ở cấp quốc gia mà còn ở cấp tỉnh. Riêng năm 2009, mẫu được chọn mang tính đại diện tới cấp huyện. Đơn vị lấy mẫu của TĐTDS là địa bàn điều tra. Mẫu nghiên cứu được xây dựng dựa trên phương pháp chọn mẫu chùm cả khối. Các thông tin chi tiết về phương pháp chọn mẫu, kích thước mẫu, phiếu điều tra, phương pháp khảo sát và việc thực hiện điều tra dân số đã được trình bày trong các ấn phẩm xuất bản trước đây của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (xem BCĐTW, 2009; BCĐTW, 2000; BCĐTW, 1999; BCĐTW, 1991).

Phương pháp phân tích mô tả hay phân tích đơn biến được sử dụng để đưa ra thực trạng về di cư và đô thị hóa. Phương pháp dự báo theo một số mô hình đơn giản cũng được áp dụng nhằm xem xét xu hướng biến đổi trong tương lai của di cư và đô thị hóa. Phân tích hai biến được dùng để tìm hiểu những khác biệt của di cư và đô thị hóa theo các đặc trưng về khu vực, nhân khẩu học và kinh tế - xã hội chính bao gồm: vùng nơi cư trú, tỉnh/thành phố nơi cư trú, tuổi của người trả lời, điều kiện sống của hộ gia đình người trả lời, trình độ đào tạo, trình độ học vấn và điều kiện nhà ở. Giới tính của người trả lời được xem là một vấn đề xuyên suốt và được đưa vào trong hầu hết các phân tích. Phân tích xu hướng biến đổi cũng được sử dụng để nắm bắt xu hướng biến đổi của di cư, tăng trưởng đô thị và đô thị hóa trong hai thập kỷ vừa qua. Hầu hết các biến số sử dụng trong chuyên khảo này được xây dựng dựa theo cách xây dựng 56 chỉ tiêu chuẩn của TĐTDS năm 2009 của BCĐTW (xem BCĐTW, 2010a) và theo phân loại đô thị của Chính phủ.

Các so sánh được thực hiện không chỉ giữa các nhóm di cư khác nhau mà còn giữa người di cư và người không di cư. Các công cụ hỗ trợ trực giác, bao gồm các hình và bản đồ, cũng được sử dụng

nhằm giúp người đọc có thể hiểu các kết quả phân tích một cách dễ dàng hơn. Các kết quả phân tích số liệu chi tiết dùng cho các hình và bản đồ được trình bày trong các biểu phụ lục.

Số liệu TĐTDS cũng như số liệu mẫu của TĐTDS có những điểm mạnh và cũng còn có hạn chế nhất định có ảnh hưởng đến phạm vi phân tích số liệu. Vì vậy, phần này trình bày những ưu điểm và hạn chế chính của số liệu TĐTDS và mẫu suy rộng ở Việt Nam nhằm cung cấp thông tin cơ bản và giải thích cho những hạn chế của việc phân tích trong chuyên khảo này.

Ưu điểm lớn nhất của số liệu TĐTDS và điều tra chọn mẫu kết hợp trong TĐTDS là phạm vi bao phủ toàn quốc hay tính đại diện cao. Kích thước mẫu và số liệu của điều tra chọn mẫu lớn cho phép đưa ra các phân tích thống kê có tính đại diện không chỉ ở cấp vùng mà còn ở các cấp thấp hơn; điều tra chọn mẫu của TĐTDS có nhiều thông tin chi tiết cho phép phân tích nhiều vấn đề đến cấp tỉnh và thậm chí là cấp huyện với số liệu 2009. Đây là một lợi thế lớn của số liệu TĐTDS, cho phép thu thập những thông tin vĩ mô cho việc xây dựng các chiến lược và chính sách. Kích thước mẫu lớn của điều tra chọn mẫu cho phép thực hiện các mô tả và phân tích đối với các nhóm có dân số nhỏ như dân tộc thiểu số, các nhóm dân số biến động mạnh như người di cư và các vấn đề phức tạp như đô thị hóa. Ngoài ra, sự sẵn có của các thông tin kinh tế - xã hội cơ bản của người trả lời như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, dân tộc, nghề nghiệp và các đặc điểm cộng đồng như nông thôn/thành thị còn cho phép xem xét sâu hơn những khác biệt của di cư trong nước và đô thị hóa cũng như những vấn đề nghiên cứu khác liên quan đến những yếu tố này.

Số liệu TĐTDS có những hạn chế nhất định. TĐTDS chỉ bao gồm một số ít các câu hỏi được chọn lọc rất kỹ và không thể có được các thông tin sâu vì nguồn lực có hạn trong khi mục tiêu lại rất lớn là thu thập thông tin từ toàn bộ dân số. Vì vậy, kết nối giữa di cư và đô thị hóa và những vấn đề kinh tế - xã hội khác được giới hạn ở những vấn đề chính sử dụng những thông tin sẵn có trong phiếu điều tra dân số. Những thông tin hạn chế này của TĐTDS cho phép đưa ra thực trạng và một số những khác biệt của di cư và đô thị hóa nhưng không cho phép đi sâu giải thích về những khác biệt này vì không có thông tin về các yếu tố giải thích.

Các cuộc TĐTDS ở Việt Nam không thu thập những thông tin quan trọng liên quan đến quá trình di cư như lý do di cư, nơi sinh, và thời gian cư trú. Việc so sánh nơi thường trú thực tế tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thường trú thực tế hiện tại để xác định người di cư có những hạn chế nhất định. Không thể xác định được thời điểm di chuyển lần gần đây nhất và thời gian cư trú tại nơi ở hiện tại của người di cư. Các nhóm dân di cư theo mùa vụ, di cư tạm thời và các dòng hồi cư xảy ra trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra cũng không được tính đến trong TĐTDS. Những hạn chế đó dẫn đến kết quả tất yếu là các số liệu về di biến động tính được từ bộ số liệu TĐTDS sẽ thấp hơn so với các con số thực tế. Những hạn chế này đã được chỉ ra trong một số ấn phẩm được xuất bản sau khi công bố các kết quả chủ yếu của TĐTDS năm 1999; tuy nhiên, TĐTDS năm 2009 vẫn còn những hạn chế này và vì thế vẫn cần lưu ý đến những hạn chế này khi sử dụng số liệu TĐTDS năm 2009. Tuy nhiên, cách thu thập số liệu giống hệt nhau giữa các cuộc TĐTDS cho phép so sánh các mô hình di cư giữa hai cuộc điều tra 1999 và 2009.

Số liệu TĐTDS không bao gồm thông tin về tọa độ địa lý của khu vực khảo sát qua thời gian nên không thể phân tích được các yếu tố có tác động tới quá trình đô thị hóa. Qua 20 năm hay qua 3 cuộc TĐTDS gần đây nhất, có rất nhiều thay đổi về ranh giới địa lý ở cấp tỉnh, huyện và xã. Rõ ràng, quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh kể từ “Đổi mới” không chỉ làm gia tăng các dòng di cư mà còn ảnh hưởng đến việc mở rộng nhanh chóng các khu vực thành thị. Kết quả là, quá trình đô

thị hóa tại Việt Nam trong hai đến ba thập kỷ qua có sự đóng góp quan trọng của cả di cư lẫn sự mở rộng phạm vi địa lý của các khu vực thành thị. Tuy nhiên, rất khó có thể đánh giá chính xác tỷ lệ đóng góp của từng yếu tố trên tới quá trình đô thị hóa từ những thông tin hiện có.

4. CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO

Chuyên khảo bao gồm 5 chương. Chương đầu tiên trình bày các thông tin cơ bản và phương pháp nghiên cứu. Chương này cung cấp các thông tin rất cơ bản và thiết yếu về bối cảnh, lý do và mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các đặc điểm cơ bản của số liệu TĐTDS, giới hạn và phạm vi nghiên cứu. Chương hai tập trung vào di cư. Do có nhiều cách định nghĩa di cư và cũng có nhiều loại hình di cư khác nhau, phần đầu tiên trong chương này trình bày các khái niệm cơ bản và định nghĩa di cư được sử dụng trong chuyên khảo này. Phần tiếp theo trong chương này trình bày thực trạng và xu hướng của các loại hình di cư và các dòng di cư. Phần này cũng trình bày các đặc điểm cơ bản của người di cư và những khác biệt của di cư giữa các nhóm dân số khác nhau. Đô thị hóa được trình bày trong chương thứ ba. Tương tự như Chương Hai, Chương Ba bắt đầu với các khái niệm cơ bản, định nghĩa, và các thông tin chung. Tiếp đến là các kết quả phân tích thực trạng, xu hướng và những khác biệt của đô thị hóa trong hai thập kỷ qua. Chương Bốn đi sâu xem xét mối liên hệ giữa di cư và đô thị hóa. Chương cuối cùng tóm tắt những kết quả chính, nhận định và đưa ra một số gợi ý chính sách rút ra trực tiếp từ các kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT CỦA DI CƯ

1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ ĐỊNH NGHĨA

Trong chuyên khảo này, người di cư được định nghĩa là những người có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra khác với nơi thường trú hiện tại. Người không di cư là những người có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra cũng là nơi thường trú hiện tại. Theo định nghĩa này, rõ ràng là chỉ có những người từ 5 tuổi trở lên mới có đủ điều kiện xem xét. Chính vì lý do đó và để so sánh giữa các nhóm di cư và không di cư có ý nghĩa, các phân tích trong chuyên khảo này sẽ không tính đến nhóm dân số dưới 5 tuổi.

Mặc dù có rất nhiều cách định nghĩa người di cư, cách định nghĩa trên là cách duy nhất có thể sử dụng với số liệu của TĐTDS. Một hạn chế của cách định nghĩa này là không phân loại được một số loại hình di cư như di cư tạm thời, di cư theo mùa vụ và hồi cư do các nhóm này ẩn trong các nhóm dân số không di cư hoặc di cư theo định nghĩa trên.

Dữ liệu hiện có của TĐTDS cho phép phân loại di cư theo các cấp (địa giới) hành chính và theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Theo phân loại địa giới hành chính hiện nay, Việt Nam được chia thành 6 vùng; dưới cấp vùng là 63 tỉnh; dưới cấp tỉnh có 690 đơn vị hành chính cấp huyện¹ và dưới cấp huyện có 11.066 đơn vị hành chính cấp xã². Do các chính sách phát triển thường được xây dựng theo từng cấp hành chính, việc phân loại di cư theo các cấp hành chính có vai trò quan trọng trong việc tính đến người di cư trong các kế hoạch phát triển ở từng cấp. Trong chuyên khảo này, các nhóm người di cư và không di cư được xác định theo cách phân loại di cư theo cấp hành chính như sau:

- Nhập cư quốc tế: bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm TĐTDS là ở nước ngoài.
- Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống ở vùng khác với vùng hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên hiện đang sống ở Việt Nam và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống trong cùng tỉnh nhưng khác quận huyện so với nơi thường trú hiện tại.
- Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm TĐTDS sống trong cùng quận huyện nhưng khác xã/phường/thị trấn so với nơi thường trú hiện tại.

1 Bao gồm cả các huyện đảo.

2 Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009; trong đó bao gồm cả các xã đảo.

- Mỗi nhóm người di cư có nhóm dân số không di cư tương ứng hay nói cách khác, người không di cư cũng được phân loại theo các cấp hành chính. Ví dụ, người không di cư giữa các tỉnh bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng tỉnh với nơi thực tế thường trú hiện tại. Trong chuyên khảo này, nhóm không di cư giữa các tỉnh sẽ đại diện cho tất cả các nhóm dân số không di cư và gọi chung là nhóm không di cư bởi sự khác biệt giữa các nhóm không di cư phân theo các cấp hành chính là gần như không đáng kể³.

Hình 2.1 tóm tắt định nghĩa các nhóm dân số di cư và không di cư. Dân số di cư vào một năm cụ thể được hiểu là dân số di cư đến (hay nhập cư) trong vòng 5 năm trước thời điểm đó; ví dụ, dân số di cư vào năm 2009 cần được hiểu là dân số nhập cư trong giai đoạn 2004-2009.

Hình 2.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm tổng điều tra và loại hình di cư

Nước ngoài	Việt Nam			
⇓	Tỉnh khác	Cùng tỉnh		
	⇓	Quận/huyện khác	Cùng quận/huyện	
		⇓	Xã/phường khác	Cùng xã/phường
			⇓	⇓
Nhập cư	Di cư giữa các tỉnh	Di cư giữa các huyện	Di cư trong huyện	Không di cư giữa các xã
		Không di cư giữa các huyện		
		Không di cư giữa các tỉnh / Không di cư		
Không nhập cư quốc tế				

Theo dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, các dòng di cư sau được xác định dựa trên đặc điểm nông thôn hay thành thị của nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thường trú hiện tại:

- Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT);
- Di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT)
- Di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và
- Di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

Hai nhóm dân số không di cư được sử dụng làm nhóm so sánh bao gồm:

3 Điều này được thấy rõ trong Biểu 2.1 trong phần tiếp theo. Theo định nghĩa trong chuyên khảo này: dân số không di cư giữa các huyện = dân số không di cư giữa các xã + dân số di cư trong huyện; dân số không di cư giữa các tỉnh = dân số không di cư giữa các huyện + dân số di cư giữa các huyện. Do dân số di cư trong huyện và di cư giữa các huyện chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng dân số, dân số không di cư cấp xã và huyện theo thứ tự chiếm tới 96% và 98% tổng dân số không di cư giữa các tỉnh.

- Không di cư ở nông thôn hay là những người không di cư hiện sống ở khu vực nông thôn; và
- Không di cư ở thành thị hay là những người không di cư hiện sống ở khu vực thành thị.

So với TĐTDS năm 2009 và 1999, TĐTDS năm 1989 không hỏi về tình trạng di cư ở cấp xã/phường, và cũng không hỏi đặc điểm nơi thường trú 5 năm trước là thuộc khu vực nông thôn hay thành thị. Do đó, các phân tích trong chuyên khảo có sử dụng những thông tin này sẽ giới hạn trong số liệu của hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009.

2. THỰC TRẠNG DI CƯ QUA THỜI GIAN

Dân số di cư theo cách xác định trong nghiên cứu này chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số. Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối của dân số di cư cũng không phải là nhỏ do tổng dân số nước ta tương đối lớn. Trong số hơn 78 triệu dân từ 5 tuổi trở lên trong năm 2009, có 2,1% hay tương ứng với 1,6 triệu người di cư trong huyện; 2,2% hay 1,7 triệu người di cư giữa các huyện; 4,3% hay 3,4 triệu người di cư giữa các tỉnh, và có một tỷ lệ rất nhỏ chiếm 0,1% hay 40.990 người nhập cư quốc tế. Kết quả từ các cuộc điều tra 1999 và 1989 cũng cho thấy mô hình tương tự (Xem Biểu 2.1).

Di cư quốc tế đã không được đưa vào một cách đầy đủ trong TĐTDS do nhiều người Việt Nam đang cư trú tại nước ngoài tại thời điểm TĐTDS có thể chưa được tính đến. Ngoài ra, dân số nhập cư cũng không được thống kê đầy đủ vì công dân người nước ngoài hiện sống ở Việt Nam cũng không được tính đến trong TĐTDS. Vì những lý do này và vì số lượng dân số nhập cư quốc tế quá nhỏ, chuyên khảo này sẽ không đi sâu phân tích dòng di cư quốc tế. Do đó, thuật ngữ di cư được dùng trong những phần sau của chuyên khảo được hiểu là di cư trong nước.

Biểu 2.1: Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư, 1989-2009

	1989		1999		2009	
	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Di cư trong huyện	-	-	1.342.568	2,0	1.618.160	2,1
Không di cư trong huyện	-	-	64.493.309	93,5	71.686.913	91,4
Di cư giữa các huyện	1.067.298	2,0	1.137.843	1,7	1.708.896	2,2
Không di cư giữa các huyện	51.797.097	95,5	65.835.877	95,5	73.305.072	93,5
Di cư giữa các tỉnh	1.349.291	2,5	2.001.408	2,9	3.397.904	4,3
Không di cư giữa các tỉnh	52.864.395	97,4	66.973.720	97,1	75.013.968	95,7
Nhập cư quốc tế	65.908	0,1	70.389	0,1	40.990	0,1
Không nhập cư quốc tế	54.213.686	99,9	68.975.128	99,9	78.411.872	99,9

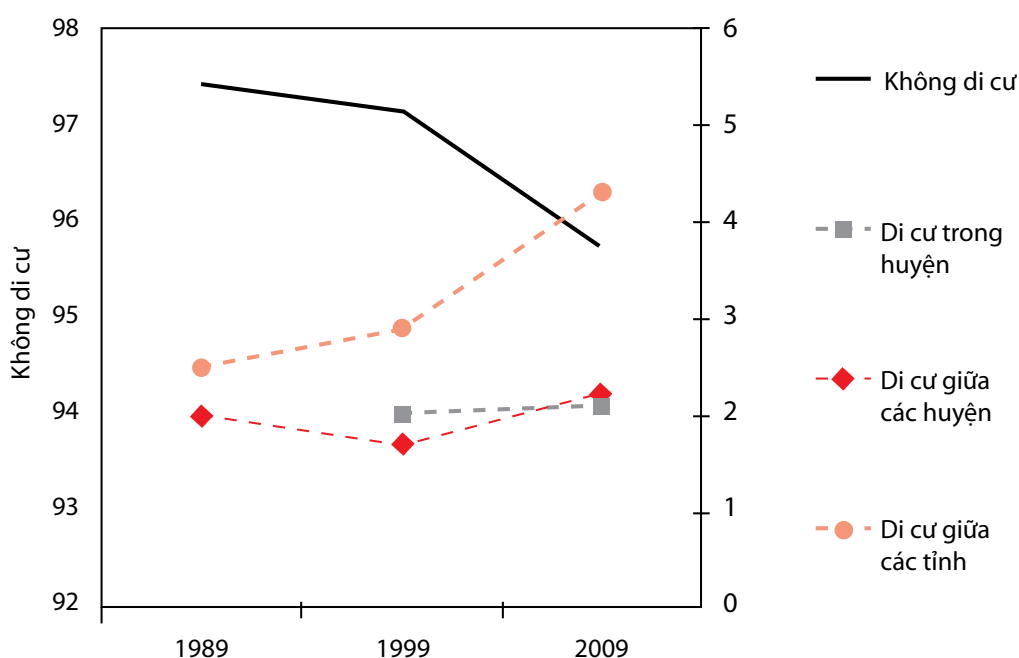
Xu hướng gia tăng di cư cả về số lượng lẫn tỷ lệ người di cư được quan sát thấy trong hai thập kỷ qua, nhưng xu hướng gia tăng này chỉ nổi bật rõ rệt trong vòng một thập kỷ vừa qua. Có rất nhiều lý do có thể dẫn tới sự gia tăng này, trong đó phải kể đến việc giảm thiểu hệ thống hợp tác xã, việc chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, việc dỡ bỏ các quy định hạn chế sự phát triển của khu vực tư nhân, sự phát triển của giao thông vận tải (Đặng Nguyên Anh và các tác giả khác, 1997), sự gia tăng khác biệt giữa các vùng (PWG, 1999), và sự nới lỏng các quy định

hạn chế di cư (Doãn và Trịnh, 1998; Guest, 1998). Dân số di cư giữa các huyện tăng nhẹ từ 1,07 triệu người vào năm 1989 lên 1,14 triệu người vào năm 1999, sau đó tăng thêm hơn 50% và lên tới 1,7 triệu người vào năm 2009. Tỷ lệ dân số di cư giữa các huyện giảm từ 2% xuống 1,7% trong giai đoạn 1989-1999 nhưng sau đó tăng lên 2,2% trong năm 2009.

Dân số di cư giữa các tỉnh có xu hướng ngày càng gia tăng rõ rệt. Số người di cư giữa các tỉnh tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu người năm 1999 và lên tới 3,4 triệu người năm 2009. Tỷ lệ của nhóm di cư này trong tổng dân số cũng tăng tương ứng từ 2,5% trong năm 1989 lên 2,9% năm 1999 và 4,3% năm 2009. Những kết quả này cho thấy tỷ lệ tăng dân số di cư cao hơn tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Xem xét di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy ở cấp càng cao thì tỷ lệ tăng dân số di cư cũng cao hơn. Hình 2.2 cho thấy nhóm dân số di cư giữa các tỉnh tăng mạnh mẽ nhất, di cư giữa các huyện tăng chậm hơn, và tăng chậm nhất là trong nhóm di cư trong huyện. Mặc dù số liệu của TĐTDS không cho biết lý do của sự khác biệt này, việc tăng thu nhập hộ gia đình, cải thiện giao thông vận tải, tăng cơ hội học hành và thông tin phong phú hơn thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng rõ ràng đã đem lại nhiều cơ hội lựa chọn cho người dân để di chuyển và tạo điều kiện để họ có thể di chuyển trong khoảng cách dài hơn và vượt ra ngoài ranh giới quen thuộc của họ.

Hình 2.2: Tỷ lệ dân số di cư qua thời gian, 1989-2009



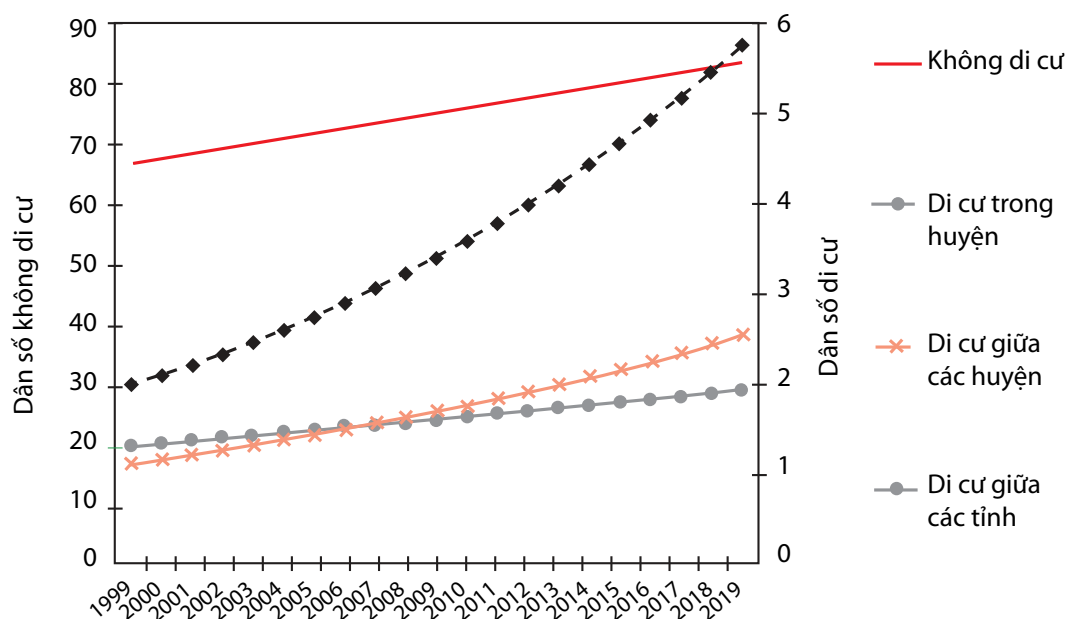
Số liệu từ ba cuộc TĐTDS đã cho thấy tốc độ tăng trưởng dân số di cư trong thập kỷ qua cao hơn tốc độ tăng trưởng dân số không di cư (Biểu 2.2). Thêm vào đó, tỷ lệ tăng dân số di cư trong giai đoạn 1999-2009 cũng cao hơn so với giai đoạn 1989-1999, trong khi tốc độ tăng trưởng dân số không di cư trong giai đoạn 1999-2009 thấp hơn so với giai đoạn 1989-1999. Do đó, tỷ lệ dân số di cư đã tăng nhanh hơn trong thập kỷ vừa qua.

Biểu 2.2: Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm phân theo tình trạng di cư, 1989-2009

Đơn vị tính: %

Giai đoạn	Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư
1989 - 1999	-	0,6	4,0	2,4
1999 - 2009	1,9	4,2	5,4	1,1

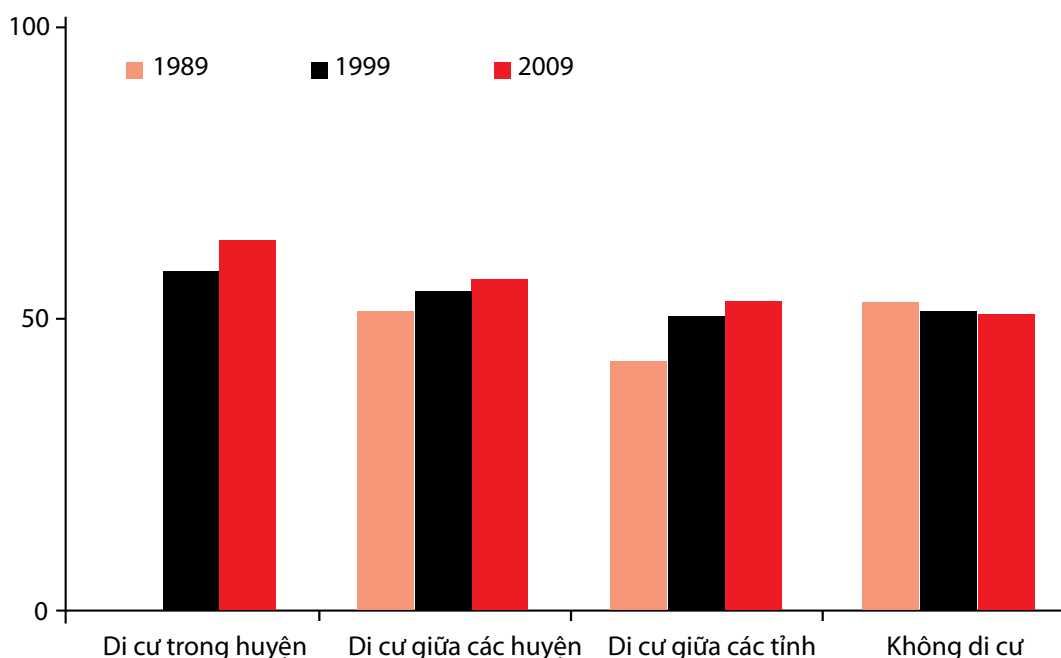
Hình 2.3 đưa ra một dự báo đơn giản về dân số di cư và không di cư từ 5 tuổi trở lên. Dự báo này không căn cứ vào cơ cấu tuổi-giới, mức sinh và mức chết của từng nhóm di cư và không di cư mà chỉ dựa vào tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của từng nhóm dân số di cư và không di cư trong giai đoạn 1999-2009 và giả định rằng tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm vẫn giữ nguyên trong 10 năm tới. Mô hình dự báo cho thấy, đến năm 2019 dân số di cư giữa các tỉnh từ 5 tuổi trở lên sẽ là gần 6 triệu người; dân số di cư giữa các huyện sẽ có khoảng 2 triệu người và dân số di cư trong huyện sẽ có khoảng 2,6 triệu người; dân số không di cư sẽ tăng từ 75 triệu người năm 2009 lên 84 triệu người vào năm 2019. Do dân số không di cư có số lượng lớn và mức tăng chậm, đường thể hiện tăng trưởng dân số không di cư qua thời gian có hình dạng tương tự đường thể hiện tăng trưởng dân số qua thời gian. Tỷ lệ dân số di cư giữa các tỉnh tăng nhanh hơn so với di cư giữa các huyện và di cư trong huyện. Đến năm 2019, tỷ lệ dân số di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện và di cư trong huyện trên tổng dân số sẽ lần lượt là 6,4%, 3,0% và 2,4%.

Hình 2.3: Dân số di cư và không di cư 1999-2009 và dự báo đến năm 2019

Số liệu TĐTDS đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về một hiện tượng rất được chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết với tên gọi “nữ hóa di cư”. Điều này được thể hiện rất rõ qua hai chỉ số. Thứ nhất, dân số nữ di cư chiếm khoảng một nửa tổng số dân di cư. Thứ hai, tỷ lệ dân số nữ di cư trên tổng số dân di cư liên tục tăng trong hai thập kỷ qua. Ngay từ năm 1989, nữ giới đã chiếm hơn một nửa dân số di cư trong huyện và di cư giữa các huyện trong giai đoạn 1984-1989. Nữ giới chiếm dưới một nửa dân số di cư giữa các tỉnh năm 1989 nhưng đến năm 1999, tỷ lệ nam và nữ trong dân số di cư đã cân bằng. Đến năm 2009, số lượng nữ giới đã nhiều hơn số lượng nam giới trong tất cả các nhóm dân số di cư. Kết quả phân tích các bộ số liệu khác như Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam 2003, Điều tra Di cư 2004, hay Điều tra biến động dân số 1/4/2007 cũng cho các kết quả tương tự (Nguyễn, 2009). Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư này (Đặng, 2003; Kabeer và Trần, 2006). Xu hướng ngược lại được quan sát thấy trong nhóm dân số không di cư với tỷ lệ dân số nữ không di cư giảm dần theo thời gian (xem Hình 2.4).

Một xu hướng nhất quán được thấy qua cả ba cuộc TĐTDS đó là nữ giới di cư trong phạm vi địa giới hành chính nhỏ hơn. Hình 2.4 cho thấy rõ ràng rằng tỷ lệ nữ di cư trong cả ba cuộc điều tra đều cao nhất trong dân số di cư trong huyện, nhỏ hơn trong di cư giữa các huyện và nhỏ nhất trong nhóm dân số di cư giữa các tỉnh.

Hình 2.4: Tỷ lệ nữ di cư qua thời gian, 1989-2009



3. CÁC DÒNG DI CƯ GIỮA KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

Người di cư đóng góp vào dân số thành thị nhiều hơn là dân số nông thôn (Biểu 2.3). Kết quả này không nằm ngoài dự đoán khi có nhiều bằng chứng cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị với nhiều lợi thế nằm ở khu vực thành thị (Đặng và các tác giả

khác, 2007; TCTK & UNFPA, 2006). Tổng cộng, người di cư từ 5 tuổi trở lên đóng góp 3,8 triệu người vào dân số thành thị, hay nói cách khác 16% dân số thành thị từ 5 tuổi trở lên năm 2009 là người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009. Cũng trong giai đoạn đó, dân số di cư từ 5 tuổi trở lên đóng góp 2,7 triệu người vào dân số nông thôn nhưng chỉ chiếm 5% dân số nông thôn từ 5 tuổi trở lên do dân số nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số cả nước.

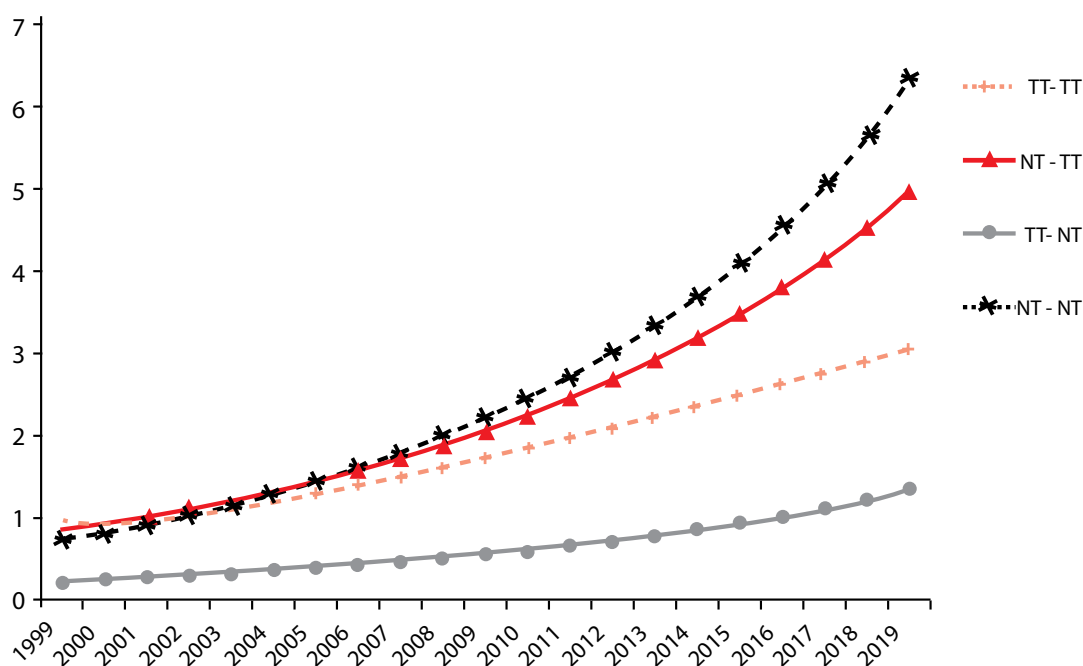
Biểu 2.3: Dân số và cấu trúc dân số di cư từ 5 tuổi trở lên tại nơi đến phân theo các dòng di cư và năm điều tra, 1999-2009

	1999		2009		Tỷ lệ gia tăng hàng năm (%) ⁴
	Số người	%	Số người	%	
Khu vực thành thị					
Di cư TT-TT	971.486	8,2	1.719.056	7,4	5,9
Di cư NT-TT	855.943	7,2	2.062.171	8,9	9,2
Không di cư ở TT	10.089.625	84,7	19.413.699	83,7	6,8
Tổng	11.917.055	100	23.194.927	100	6,9
Khu vực nông thôn					
Di cư TT-NT	219.718	0,6	547.626	1,0	9,6
Di cư NT-NT	760.939	2,2	2.204.430	4,0	11,2
Không di cư ở NT	33.778.197	97,2	52.273.214	95,0	4,5
Tổng	34.758.854	100	55.025.270	100	4,7

Một dự báo dân số đơn giản dựa trên tốc độ tăng trưởng dân số trung bình hàng năm được dùng để ước tính dân số di cư của các dòng di cư đến năm 2019. Dự báo cho thấy, dân số di cư từ nông thôn tới nông thôn sẽ có số lượng lớn nhất với 6,4 triệu người di cư vào năm 2019. Dân số di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ đạt 5 triệu người, nhiều hơn đáng kể so với dân số di cư từ thành thị đến nông thôn với 1,4 triệu người di cư vào năm 2019. Và cuối cùng, dân số di cư từ thành thị tới thành thị sẽ tăng từ 1,7 triệu người năm 2009 lên 3 triệu người năm 2019.

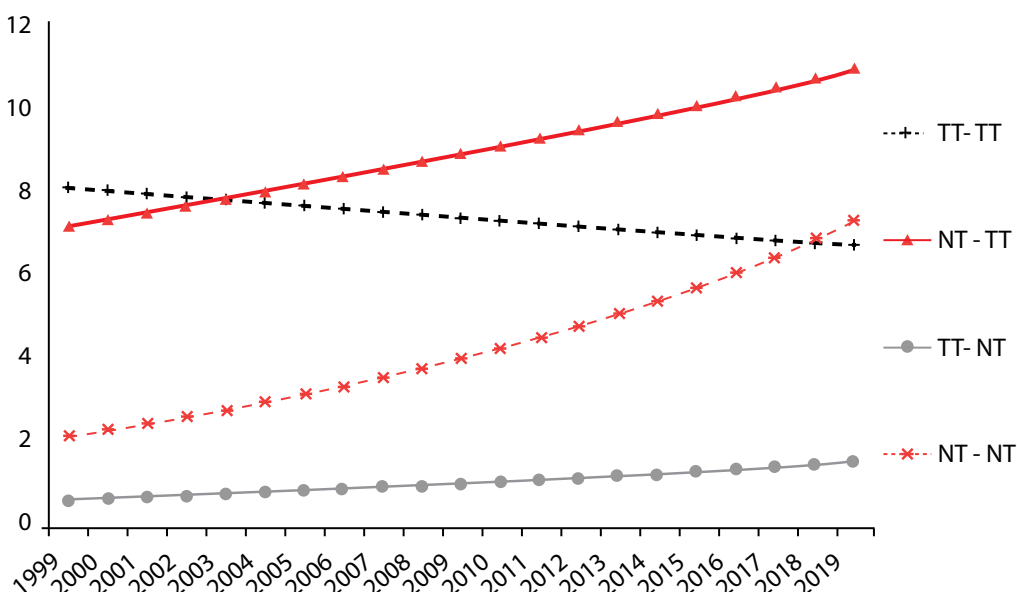
4 Tỷ lệ gia tăng hàng năm này là tỷ lệ trung bình cho giai đoạn 1999-2009.

Hình 2.5: Dòng di cư giữa khu vực thành thị và nông thôn, 1999-2009 và dự báo tới 2019



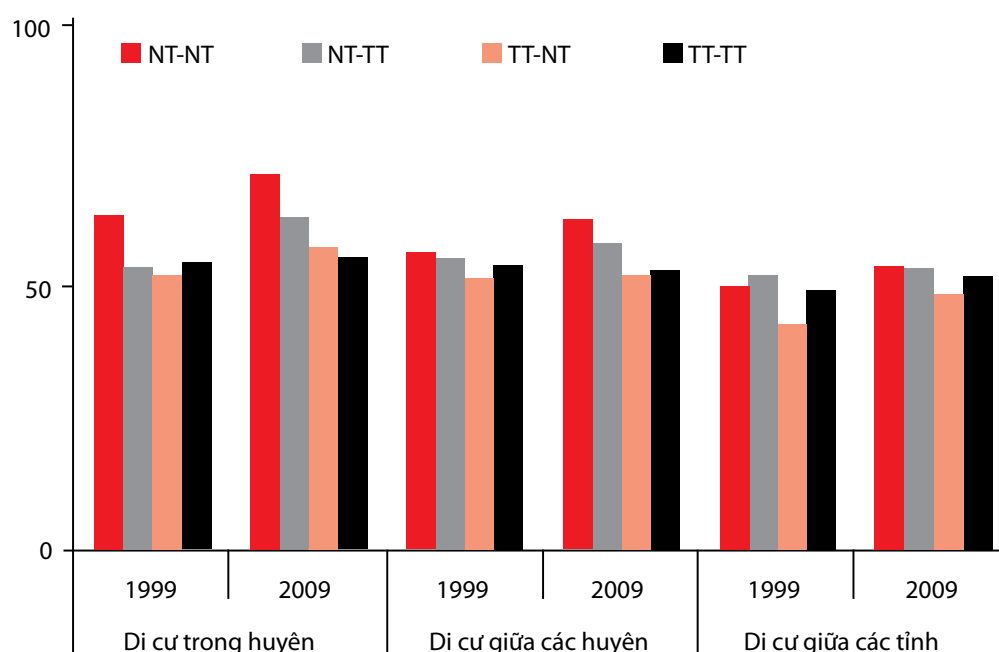
Tỷ lệ của tất cả các nhóm dân số dân di cư giữa nông thôn và thành thị, trừ nhóm dân di cư ĐT-ĐT, trên tổng số dân ở nơi đến đều tăng lên trong 10 năm tới. Dòng di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến dân số thành thị trong khi di cư từ nông thôn tới nông thôn tiếp tục ảnh hưởng mạnh hơn đến dân số nông thôn. Tỷ lệ dân số di cư nông thôn-nông thôn và nông thôn-thành thị trong tổng dân số tại nơi đến sẽ gia tăng nhanh hơn và tỷ lệ dân số di cư thành thị đến nông thôn sẽ tăng chậm hơn. Dự báo cho thấy tỷ lệ dân số di cư nông thôn ra thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ tăng từ 8,9% năm 2009 lên 11% năm 2019, trong khi tỷ lệ người di cư từ thành thị tới thành thị trên tổng số dân thành thị sẽ giảm từ 7,4% năm 2009 xuống 6,7% năm 2019. Ở các vùng nông thôn, tỷ lệ người di cư từ thành thị về nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng nhẹ từ 1% năm 2009 lên 1,6% năm 2019 và tỷ lệ người di cư từ nông thôn tới nông thôn trên tổng số dân nông thôn sẽ tăng từ 4% năm 2009 lên 7,3% năm 2019.

Hình 2.6: Tỷ lệ dân số di cư trong tổng dân số nơi đến phân theo các dòng di cư, 1999-2009 và dự báo đến năm 2019



Ngày càng có nhiều phụ nữ từ các vùng nông thôn tham gia vào dân số di cư. Trong số bốn dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, nữ giới di cư chiếm tỷ lệ cao hơn trong các dòng di cư từ khu vực nông thôn. Nữ giới chiếm tỷ lệ cao nhất trong dòng di cư từ nông thôn tới nông thôn trong các nhóm di cư trong huyện và di cư giữa các huyện, và tỷ lệ này đã liên tục tăng lên trong mười năm qua.

Hình 2.7: Tỷ lệ dân số nữ di cư theo loại hình di cư và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 1999-2009



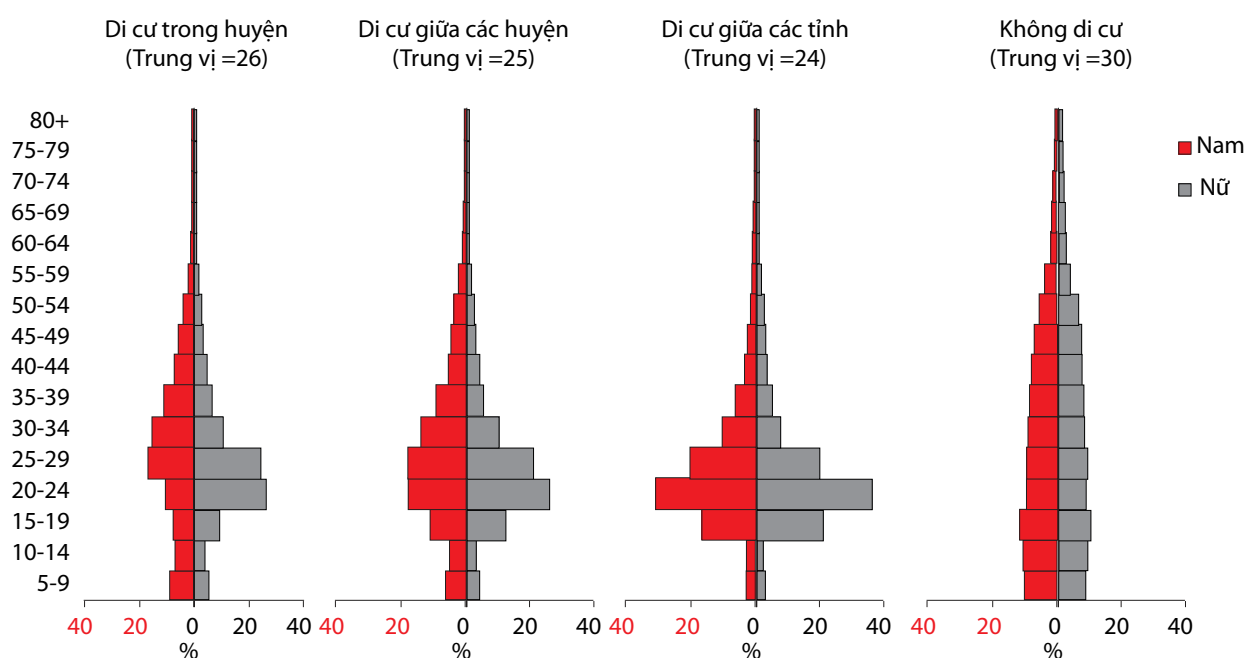
4. CHỌN LỌC TUỔI CỦA DÂN SỐ DI CƯ

Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi (Guest, 1998; Đặng và các tác giả khác, 2003; TCTK, 2005; TCTK & UNFPA, 2006; UNFPA, 2007; Nguyễn, 2009). Hình 2.8 trình bày tháp dân số của người di cư và người không di cư từ số liệu điều tra mẫu TĐTDS năm 2009. Hình dáng của các tháp dân số này cho thấy rất rõ cấu trúc dân số tương đối già của nhóm dân số không di cư và cơ cấu dân số rất trẻ của các nhóm dân số di cư với mức độ tập trung rất cao quanh nhóm tuổi từ 15 đến 29. Kết quả TĐTDS năm 2009 cho thấy, tuổi trung vị của người không di cư năm 2009 là 30 tuổi, có nghĩa là một nửa dân số không di cư có độ tuổi từ 30 trở xuống, còn tuổi trung vị của người di cư ít hơn khoảng 5 năm, hay nói cách khác có một nửa số người di cư có độ tuổi từ 25 trở xuống.

Các tháp dân số của người di cư cho thấy ở cấp địa giới hành chính càng cao thì người di cư càng trẻ hơn. Số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy nhóm người di cư trong huyện có độ tuổi cao hơn các nhóm di cư khác với tuổi trung vị là 26; người di cư giữa các huyện trẻ hơn với tuổi trung vị là 25 và người di cư giữa các tỉnh trẻ nhất với tuổi trung vị là 24.

Các tháp dân số của người di cư cũng cho thấy một phát hiện thú vị khác là phụ nữ tham gia vào dân số di cư nhiều hơn nam giới trong nhóm tuổi có mức độ tập trung cao của người di cư là từ 15 đến 29 tuổi. Kết quả này cho thấy các vấn đề như sức khỏe sinh sản cho phụ nữ di cư cần được quan tâm nhiều hơn.

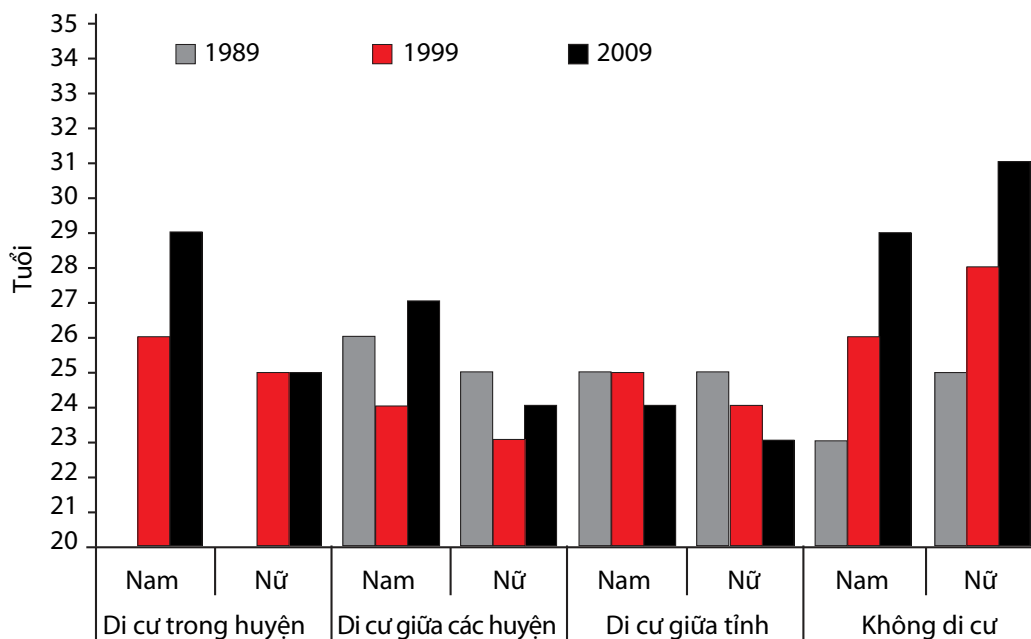
Hình 2.8: Tháp dân số theo các loại hình di cư và không di cư, 2009



Trong giai đoạn 1989-2009, nhóm dân số không di cư trải qua quá trình già hóa hay nói cách khác tuổi trung bình của nhóm này tăng lên nhanh chóng theo thời gian. Trong khi đó, những người di cư giữa các tỉnh trẻ tuổi lại tiếp tục trẻ hóa trong cùng giai đoạn. Xu hướng này không được thấy rõ ở các nhóm di cư khác (xem Hình 2.9). Xu hướng đối nghịch trong quá trình già hóa giữa người không di cư và người di cư giữa các tỉnh sẽ góp phần gia tăng những tác động kinh tế - xã hội của di cư, chẳng hạn như tác động đến hôn nhân và thị trường lao động. Mối lo ngại về khả năng tìm kiếm bạn đời của nam thanh niên ở các vùng nông thôn có nhiều người xuất cư sẽ càng tăng lên khi ngày càng có nhiều phụ nữ rời làng ra đi và nhất là khi những phụ nữ này lại ngày càng ra đi ở những độ tuổi trẻ hơn.

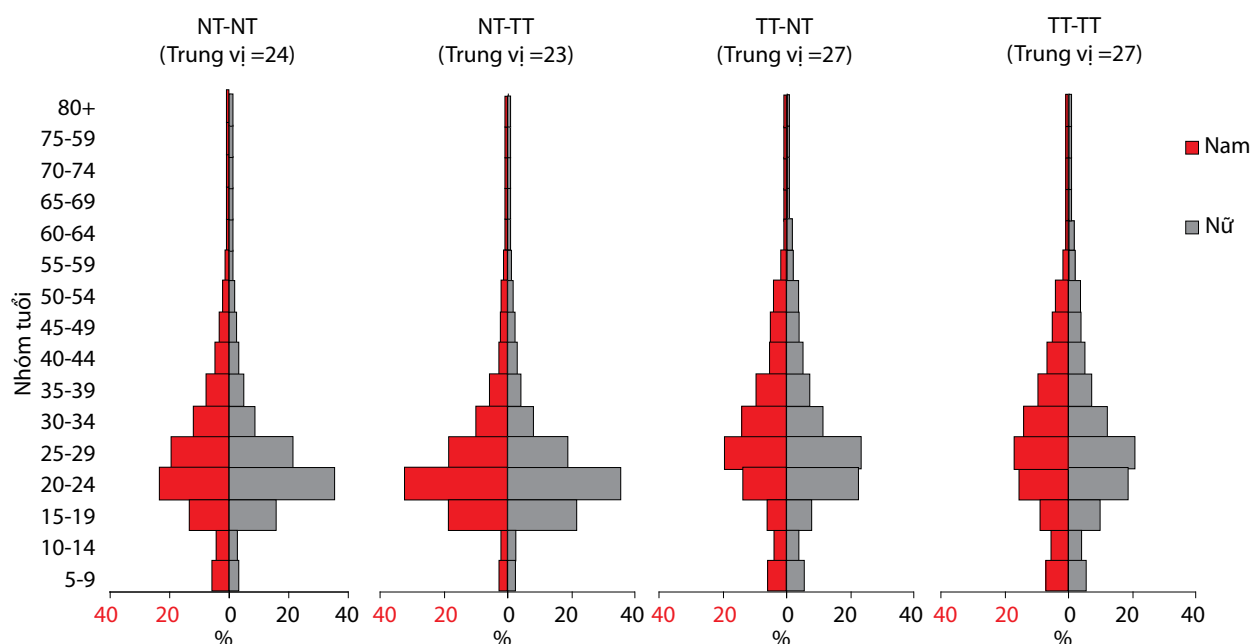
Một phát hiện đáng chú ý khác là trong nhóm dân số không di cư, phụ nữ có xu hướng nhiều tuổi hơn nam giới; ngược lại, trong nhóm dân số di cư thì phụ nữ lại ít tuổi hơn nam giới (xem Hình 2.9). Kết quả này được thấy ở tất cả các nhóm người di cư trong cả ba cuộc TĐTDS.

Hình 2.9: Tuổi trung vị của người di cư và không di cư phân theo giới tính, 1989-2009



Người di cư có nguồn gốc từ nông thôn trẻ hơn đáng kể so với người di cư có nguồn gốc từ thành thị. Hình dáng của các tháp dân số trong Hình 2.10 cho thấy rất rõ cơ cấu dân số trẻ của nhóm dân số di cư từ nông thôn tới thành thị và từ nông thôn tới nông thôn, và cơ cấu dân số già hơn của nhóm dân số di cư từ thành thị đến nông thôn và thành thị tới thành thị. Người di cư từ nông thôn ra thành thị có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 23; người di cư nông thôn tới nông thôn có độ tuổi lớn hơn một chút với tuổi trung vị là 24; và cuối cùng, người di cư từ các thành thị già hơn nhóm di cư từ nông thôn từ 3 đến 4 tuổi với tuổi trung vị là 27. Các kết quả này phần nào chịu ảnh hưởng của cơ cấu dân số trẻ hơn của dân số khu vực nông thôn khi so với dân số khu vực thành thị: tuổi trung vị của người không di cư ở khu vực nông thôn là 28, ít hơn đáng kể so với tuổi trung vị 32 của người không di cư tại khu vực thành thị.

Hình 2.10: Tháp dân số theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 2009



5. KHÁC BIỆT VỀ DI CƯ THEO VÙNG

Việt Nam có sự khác biệt về kinh tế-xã hội rõ rệt giữa các vùng. Có thể thấy những khác biệt không chỉ giữa nông thôn và thành thị mà còn giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các tỉnh/thành phố trong cả nước. Những khác biệt này có nguồn gốc lịch sử, văn hóa và xã hội lâu đời. Sự đa dạng trong điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, cũng như sự đa dạng văn hóa đã tạo ra những đặc trưng riêng của các vùng miền. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội mới của đất nước như chính sách phát triển kinh tế theo vùng trọng điểm và mức độ đầu tư kinh tế khác nhau giữa các vùng hay giữa các tỉnh/thành phố cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo ra những khác biệt này. Nhìn chung, khu vực phía nam phát triển hơn về kinh tế và trở nên hấp dẫn hơn đối với người di cư. Nhiều thành phố có nền kinh tế năng động như 5 thành phố trực thuộc trung ương⁵ cũng thu hút nhiều người nhập cư hơn.

Khác biệt theo vùng kinh tế xã hội

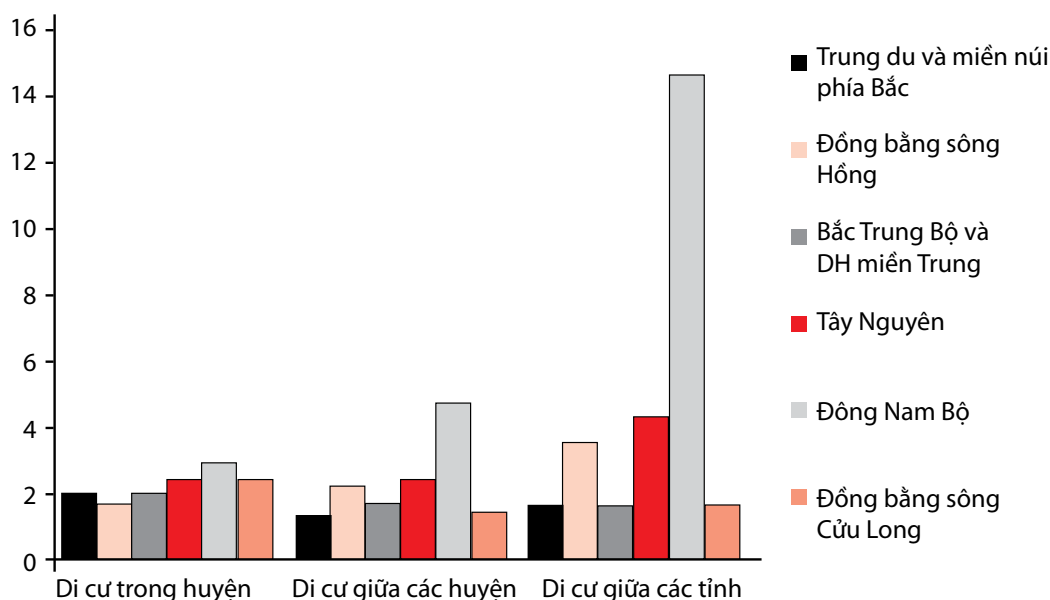
Các kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy rõ sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ người di cư trên tổng dân số thay đổi đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội và loại hình di cư. Số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ người nhập cư cao nhất, đặc biệt là nhóm người di cư giữa các tỉnh. Dân số di cư giữa các tỉnh chiếm trên 14% tổng dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2009 trong khi tỷ lệ này chỉ nằm ở mức dưới 5% ở tất cả các vùng khác. Kết quả này cũng không nằm ngoài dự đoán khi 4 trong số 6 tỉnh của vùng Đông Nam Bộ (bao gồm Bình Dương,

5 Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ và Huế là 5 thành phố lớn trực thuộc trung ương, có vai trò hành chính tương đương cấp tỉnh.

Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh) có mức độ tập trung cao của các khu công nghiệp và phát triển kinh tế nói chung với nhu cầu lớn về lao động mà lực lượng lao động địa phương không đáp ứng được (xem Hình 2.11).

Ngoài Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng kinh tế xã hội có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh tương đối lớn hơn so với các vùng khác. Mặc dù năm 2009 không còn chương trình xây dựng vùng kinh tế mới tại Tây Nguyên, tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn của Tây Nguyên cộng với đà phát triển của di cư theo các chương trình phát triển kinh tế mới trước kia khiến khu vực này vẫn tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn đối với người di cư. Sức hấp dẫn của vùng Đồng bằng sông Hồng đối với người di cư cũng không nằm ngoài dự đoán do đây là vùng kinh tế trọng điểm ở Đông Bắc Bộ và là nơi tập trung các thành phố trọng điểm về phát triển kinh tế ở miền Bắc như Hà Nội và Hải Phòng.

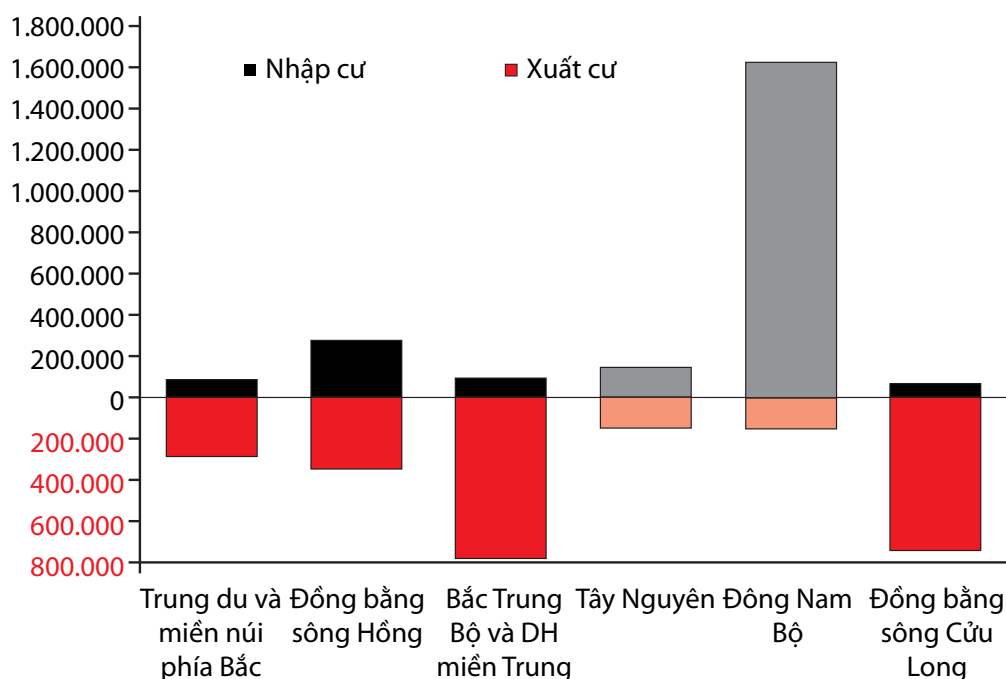
Hình 2.11: Tỷ lệ dân số di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2009



Tính về số tuyệt đối, Đông Nam Bộ là vùng có số lượng người di cư đến lớn nhất với hơn 1,6 triệu người năm 2009. Đồng bằng sông Hồng mặc dù có tỷ lệ người nhập cư thấp hơn Tây Nguyên nhưng lại có số lượng người nhập cư cao hơn (gần 290.000 người năm 2009) do có quy mô dân số lớn hơn.

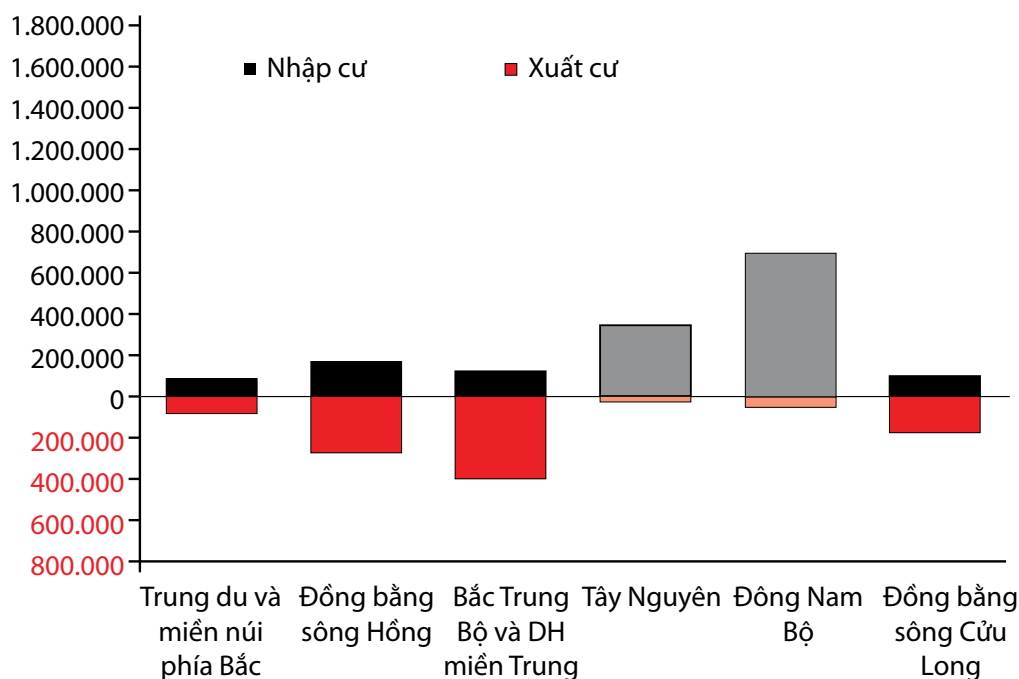
Kết quả điều tra dân số nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 (xem Hình 2.12) cho thấy Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng đã được “lợi” về dân số thông qua di cư trong khi các vùng khác bị mất dân số thông qua cùng quá trình di cư này. Mặc dù vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ người nhập cư tương đối cao, đây cũng là vùng xuất phát chính của người di cư và có nhiều người xuất cư hơn là nhập cư đến vùng này. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có số lượng người xuất cư lớn nhất.

Hình 2.12: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội



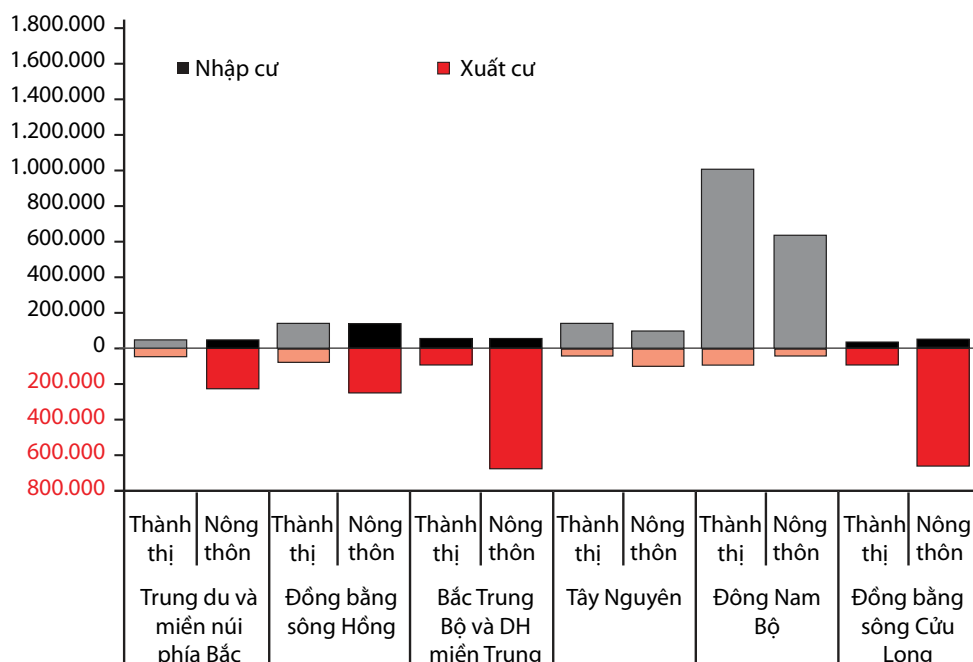
Bức tranh di cư giữa các vùng theo số liệu TĐTDS năm 2009 khá giống với bức tranh của năm 1999 về mô hình nhưng lại có rất nhiều thay đổi về số lượng dân số di cư. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là những vùng được lợi về dân số qua di cư trong giai đoạn 1994-1999 và vẫn tiếp tục là những vùng được lợi về dân số qua di cư giai đoạn 2004-2009; ngược lại, các vùng khác cũng vẫn tiếp tục là những vùng bị mất dân số qua di cư. Mặc dù Tây Nguyên vẫn được lợi về dân số thông qua di cư, sức hấp dẫn của khu vực này đã giảm đi rõ rệt: số lượng người nhập cư đến Tây Nguyên đã giảm xuống nhanh chóng trong khi số lượng người xuất cư khỏi vùng này lại tăng nhẹ trong thời gian qua. Số lượng người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ tiếp tục áp đảo số lượng người xuất cư khỏi vùng này và chênh lệch giữa dân số nhập cư và xuất cư đã tăng lên rất rõ khi số người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009 đã tăng hơn 2,5 lần so với số người nhập cư trong giai đoạn 1994-1999 trong khi số người xuất cư vẫn giữ nguyên trong cùng giai đoạn. Vùng Đồng bằng sông Hồng cũng thu hút nhiều người nhập cư hơn nhưng ở quy mô nhỏ hơn hai vùng trên, trong khi số lượng người xuất cư hầu như không thay đổi trong 10 năm qua. Ngược lại, số người xuất cư từ Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã tăng nhanh chóng trong khi số người nhập cư không thay đổi nhiều.

Hình 2.13: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 1999 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội



Các kết quả phân tích cũng cho thấy những khác biệt vùng rất lớn giữa khu vực nông thôn và đô thị. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung “mất” dân số do di cư ở cả nông thôn và thành thị nhưng khu vực nông thôn ở các vùng này bị “mất” nhiều người hơn so với khu vực thành thị. Ngược lại, cả nông thôn và thành thị của vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ đều được “lợi” dân số do di cư nhưng khu vực thành thị của Đông Nam Bộ được “lợi” hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khu vực thành thị của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đổi vai trò từ một vùng xuất cư thuần hay mất dân số do di cư trong giai đoạn 1994-1999 thành vùng nhập cư thuần hay được thêm dân số do di cư trong giai đoạn 2004-2009. Có thể thấy di cư có tác động mạnh hơn đến đô thị hóa ở một số vùng của đất nước.

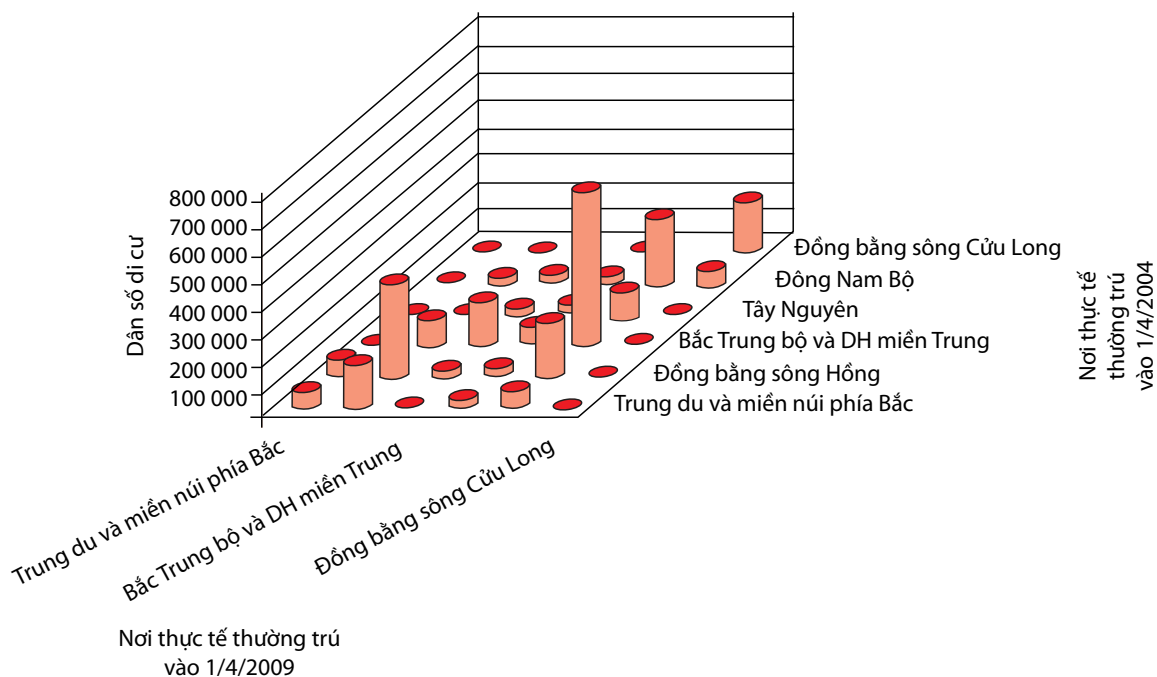
Hình 2.14: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh phân theo khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội



Quá trình phát triển kinh tế năng động đã khiến Đông Nam Bộ trở thành vùng có sức hút đặc biệt với người di cư. Đông Nam Bộ nhận được 1,6 triệu người nhập cư từ các vùng khác, cao hơn rất nhiều so với số người nhập cư từ các vùng khác đến Đồng bằng sông Hồng là vùng có lượng người nhập cư nhiều thứ hai với gần 290.000 người nhập cư đến từ các vùng khác; Tây Nguyên là vùng có số lượng người đến nhiều thứ ba với 161.000 người nhập cư đến từ các vùng khác; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nhận được 110.000 người; Trung du và miền núi phía Bắc nhận được 100.000 người; và Đồng bằng sông Cửu Long nhận được gần 70.000 người nhập cư từ các vùng khác.

Dòng di cư giữa các vùng lớn nhất là từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ với hơn 714.000 người. Dòng di cư lớn thứ hai là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 570.000 người. Dòng di cư lớn thứ ba là từ vùng Đồng bằng sông Hồng tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 195.000 người. Dòng di cư lớn nhất đến vùng Đồng bằng sông Hồng là từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 155.000 người, tiếp đến là từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 98.000 người.

Hình 2.15: Số lượng người di cư giữa các vùng theo theo vùng nơi đi năm 2004 và vùng nơi đến năm 2009

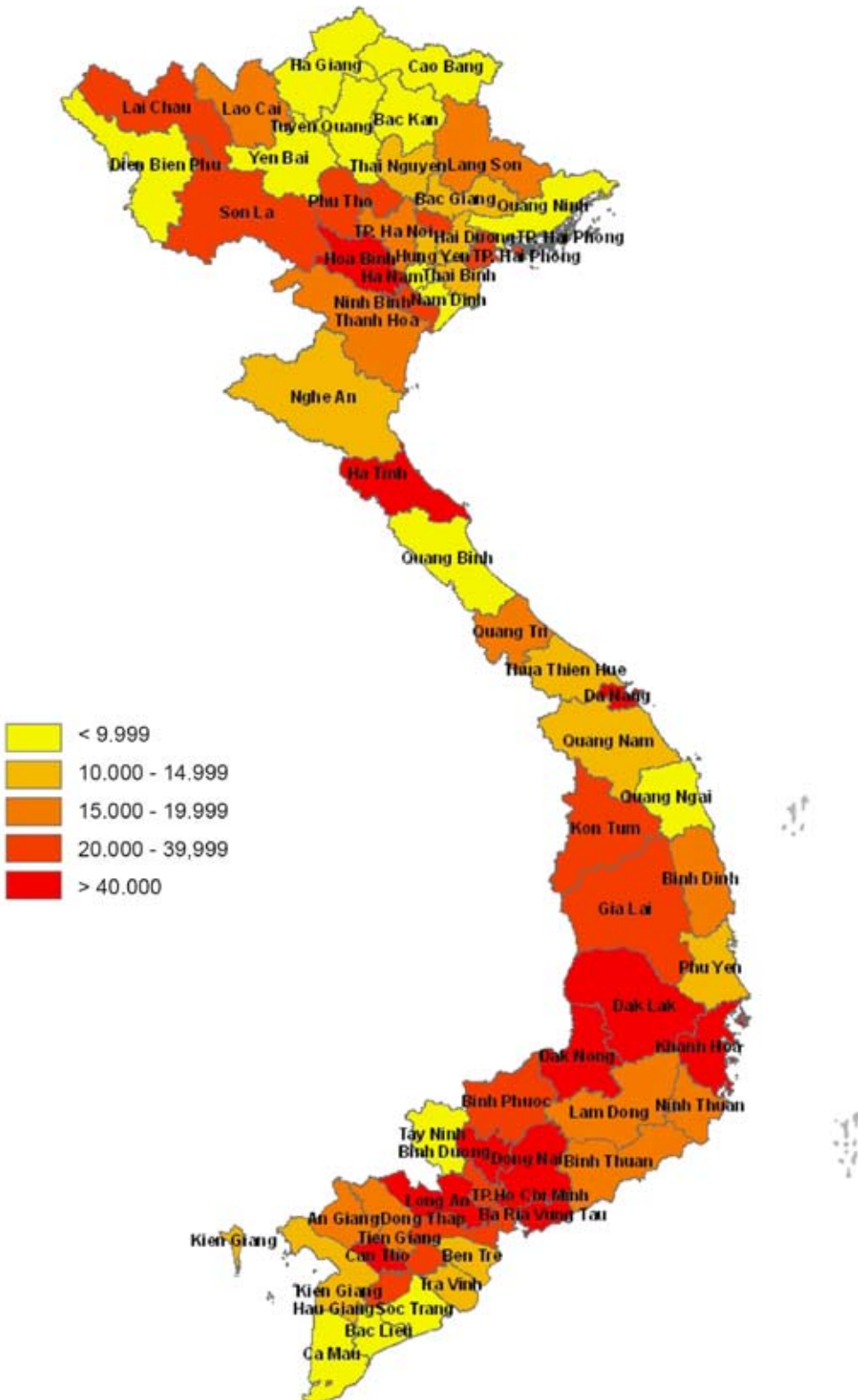


Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy các vùng phía Nam nước ta tiếp tục thu hút được nhiều người nhập cư hơn so với các vùng phía Bắc. Đông Nam Bộ là vùng có sức hút lớn nhất đối với người di cư. Những vùng xuất cư chính là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng xuất cư nhưng có số lượng người xuất cư rất nhỏ hơn nhiều so với hai vùng xuất cư chính. Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên vừa là những vùng nhập cư và vừa là những vùng xuất cư quan trọng.

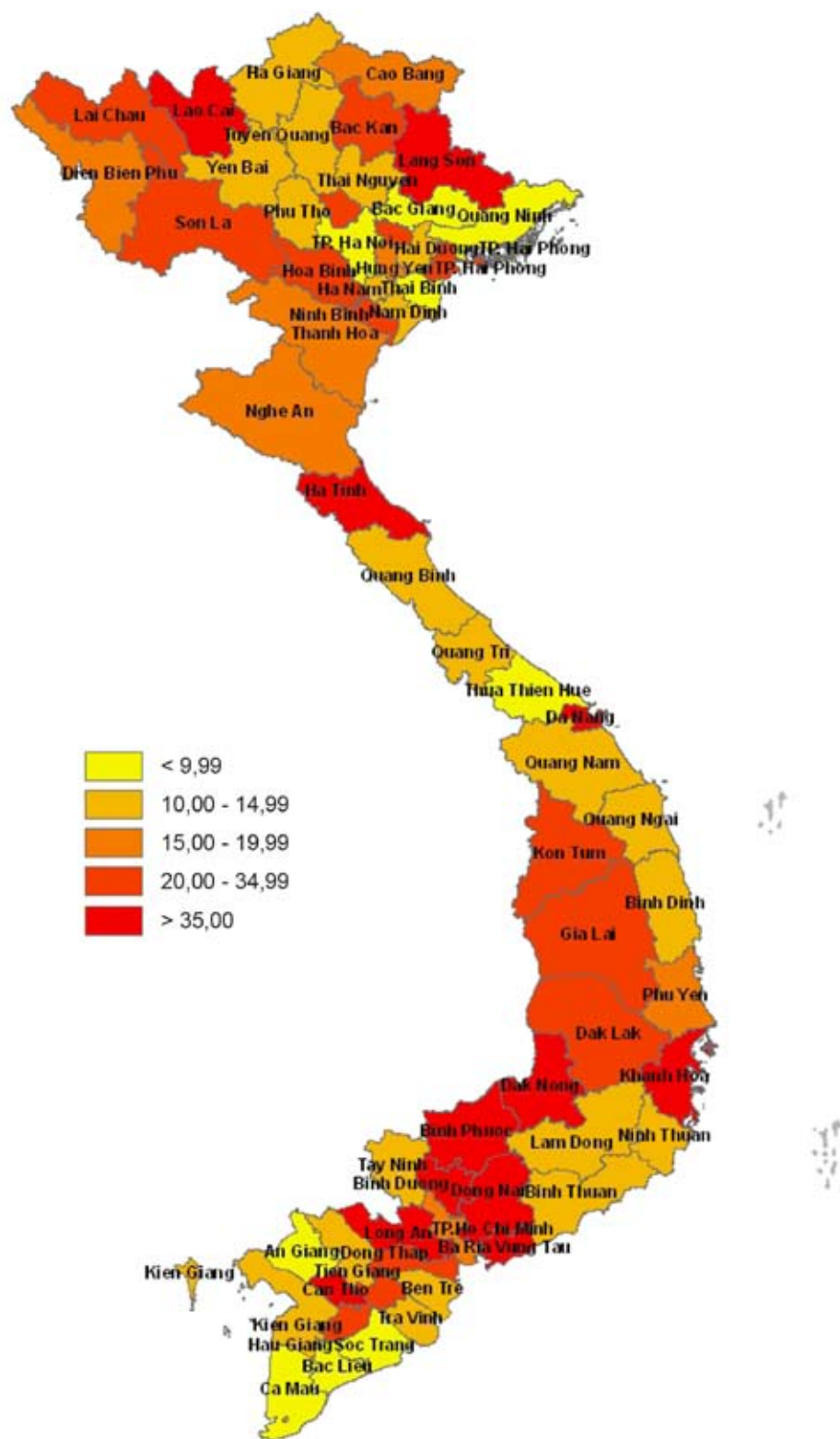
Khác biệt theo tỉnh

Các kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt rất rõ về di cư giữa các tỉnh. Bản đồ 2.1 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về số lượng người nhập cư và Bản đồ 2.2 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về tỷ lệ người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009. Bản đồ 2.3 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về số lượng người xuất cư và Bản đồ 2.4 thể hiện sự khác biệt giữa các tỉnh về tỷ lệ người xuất cư trong giai đoạn 2004-2009.

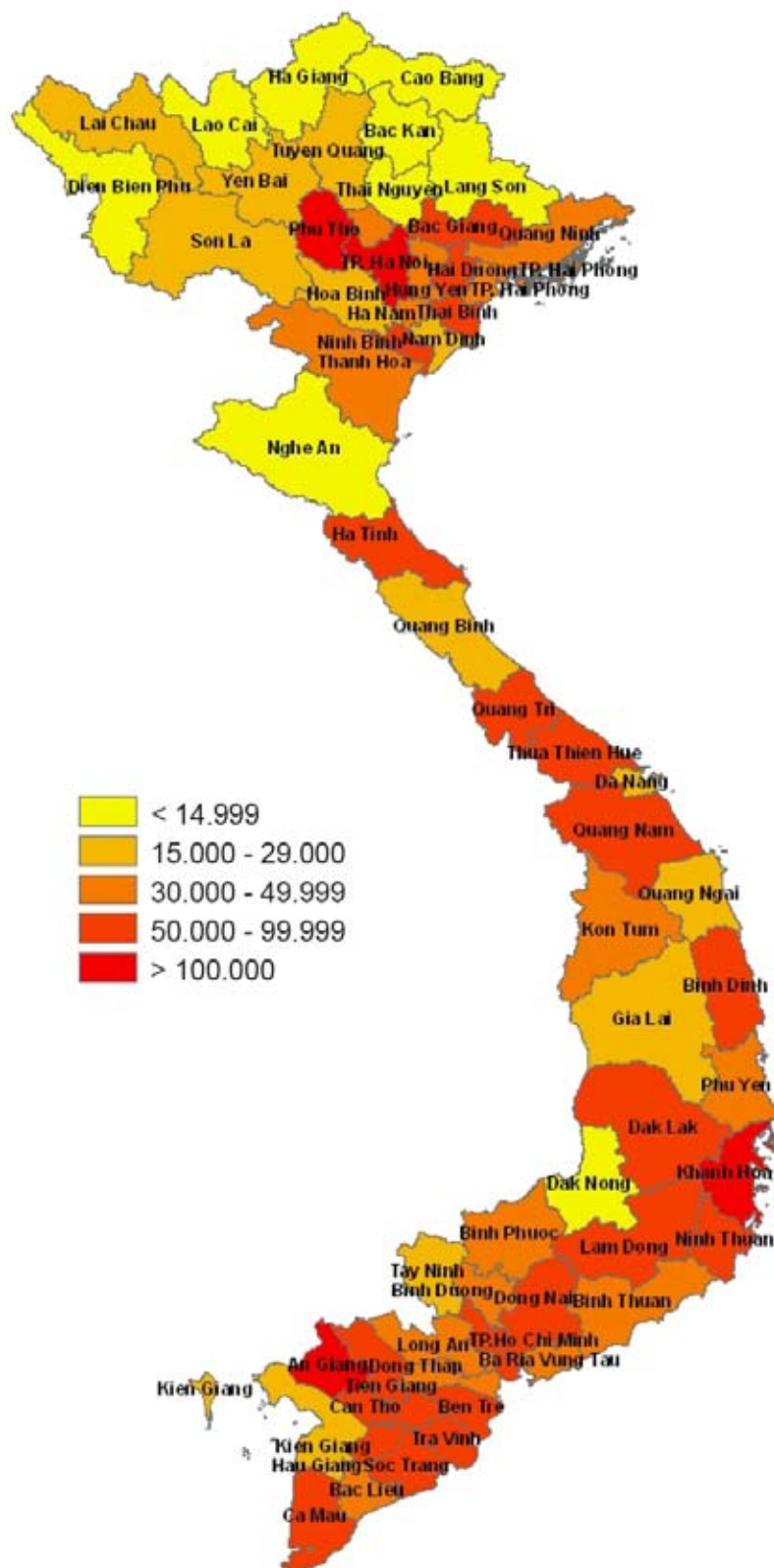
Bản đồ 2.1: Số người nhập cư giai đoạn 2004-2009



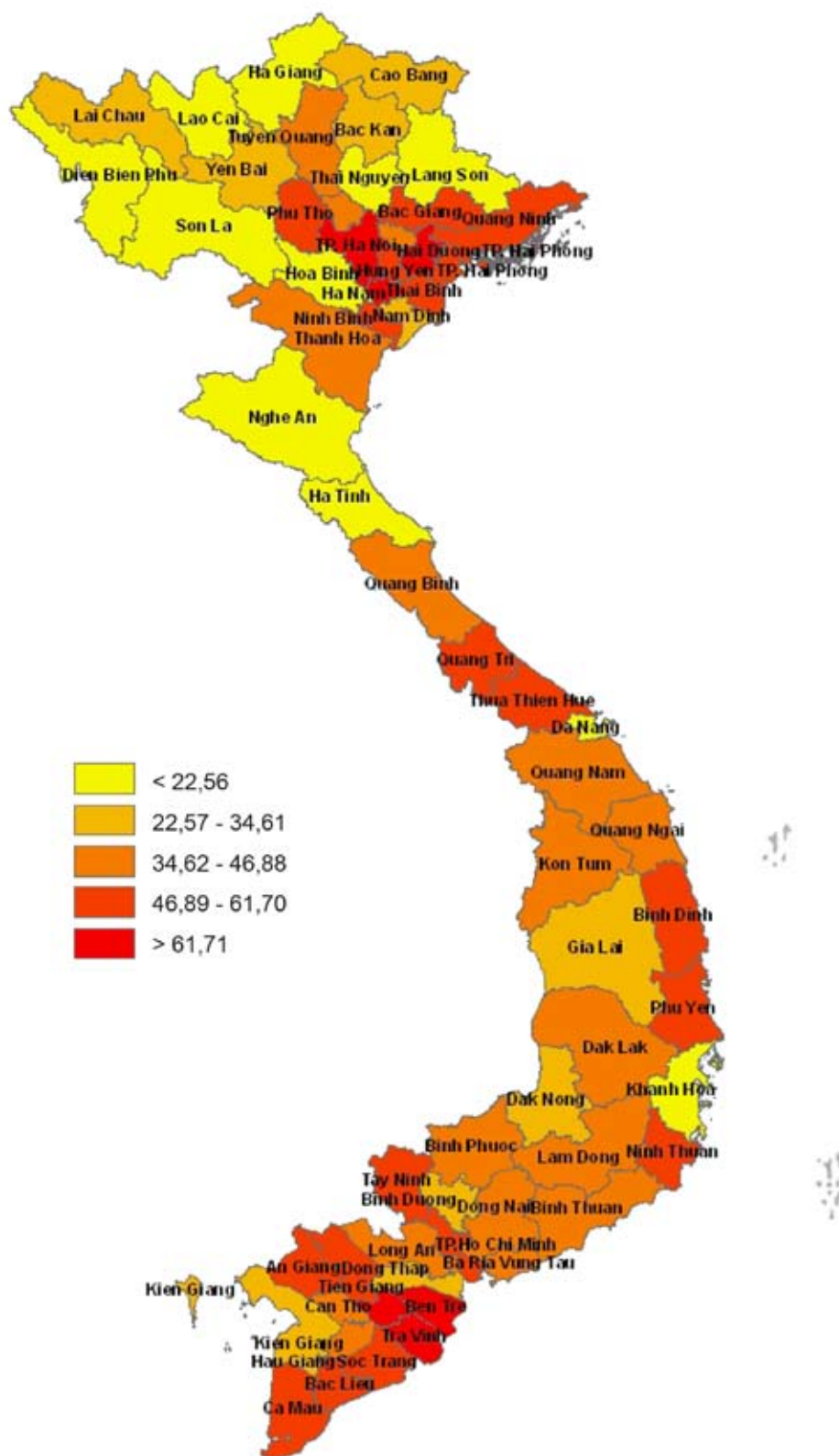
Bản đồ 2.2: Tỷ lệ người nhập cư 2004-2009 trên tổng dân số tại nơi đến vào 1/4/2009



Bản đồ 2.3: Số người xuất cư giai đoạn 2004-2009



Bản đồ 2.4: Tỷ lệ người xuất cư 2004-2009 trên tổng số dân tại nơi đi vào 1/4/2004



Dân số di cư thuần được ước tính bằng dân số nhập cư trong giai đoạn 5 năm trước thời điểm TĐTDS trừ dân số xuất cư trong cùng giai đoạn. Mười tỉnh có dân số di cư thuần nhỏ nhất được đặt ở bên trái và mười tỉnh có dân số di cư thuần lớn nhất được đặt ở phía bên phải trong Biểu 2.4. Trong giai đoạn 2004-2009, Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có dân số di cư thuần lớn nhất. Ngoại trừ Nghệ An bị “mất” dân số ở khu vực nông thôn nhưng lại “được” dân số ở khu vực thành thị do di cư, tất cả các tỉnh khác ở phía bên trái bị “mất” dân số ở cả khu vực nông thôn lẫn thành thị do di cư.

Một số tỉnh ở phía bên phải bao gồm: Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Đà Nẵng cũng bị “mất” dân số ở nông thôn nhưng lại “được” dân số ở khu vực thành thị do di cư. Dân số khu vực thành thị của TP Hồ Chí Minh tăng rất đáng kể do di cư với số tăng lên do di cư là gần 780.000 người. Bên cạnh đó, dân số ở cả khu vực thành thị và nông thôn của Đồng Nai, Hà Nội, và Bình Dương cũng tăng lên đáng kể do di cư.

Biểu 2.4: Các tỉnh có dân số di cư thuần thấp nhất và cao nhất giai đoạn 2004-2009

Đơn vị tính: Người

Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Thanh Hóa	-6.172	-192.107	-198.279	Quảng Ninh	16.696	-4.906	11.791
Nghệ An	6.361	-124.215	-117.854	Gia Lai	4.453	8.249	12.702
An Giang	-2.920	-85.476	-88.396	Bà Rịa-Vũng Tàu	21.347	-664	20.683
Thái Bình	-4.101	-77.253	-81.354	Hải Phòng	26.451	-2.580	23.872
Nam Định	242	-78.621	-78.379	Đak-Nông	6.270	22.511	28.780
Bến Tre	-5.718	-70.715	-76.433	Đà Nẵng	66.672	-3.575	63.097
Hà Tĩnh	-1.269	-68.954	-70.222	Đồng Nai	78.680	72.370	151.050
Đồng Tháp	-863	-66.534	-67.397	Hà Nội	156.983	135.443	292.426
Tiền Giang	-2.327	-61.599	-63.926	Bình Dương	99.438	366.632	466.070
Cà Mau	-4.045	-56.411	-60.456	TP. Hồ Chí Minh	778.113	127.218	905.331

Tỷ lệ dân số nhập cư trong tổng dân số ở các tỉnh cũng rất khác nhau. Ở Thanh Hóa, số người nhập cư trong giai đoạn 2004-2009 chỉ chiếm 0,6% dân số sống trong tỉnh tại thời điểm TĐTDS năm 2009. Ở rất nhiều tỉnh khác, ví dụ như Cà Mau, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, An Giang và Sóc Trăng, chỉ có chưa đến 1% dân số của tỉnh là người di cư trong 5 năm từ các tỉnh khác đến. Ngược lại, rất nhiều tỉnh khác lại có trên 5% dân số là người nhập cư từ tỉnh khác. Người nhập cư đến các tỉnh Đà Nẵng, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh chiếm trên 10% dân số của các tỉnh này. Bình Dương là trường hợp rất đặc biệt với hơn một phần ba dân số là người nhập cư từ các tỉnh khác. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết các tỉnh thành có tỷ lệ người nhập cư cao nhất đều là những thành phố lớn. Kết quả này gợi ý rằng di cư đóng vai trò quan trọng trong quá trình đô thị hóa.

Biểu 2.5: Các tỉnh có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh trong tổng dân số thấp nhất và cao nhất năm 2009

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ (%)	Thành thị	Nông thôn	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ (%)	Thành thị	Nông thôn
Thanh Hóa	0,6	-6.172	-192.107	Lai Châu	4,9	7.669	3.388
Cà Mau	0,7	-4.045	-56.411	Lâm Đồng	4,9	15.980	-7.021
Bắc Giang	0,8	-921	-57.217	Cần Thơ	5,1	32.625	-28.382
Thái Bình	0,8	-4.101	-77.253	Bà Rịa-Vũng tàu	6,3	21.347	-664
Quảng Ngãi	0,8	-2.934	-51.511	Hà Nội	6,6	156.983	135.443
Bạc Liêu	0,8	-1.089	-34.326	Đak Nong	9,4	6.270	22.511
An Giang	0,9	-2.920	-85.476	Đà Nẵng	10,1	66.672	-3.575
Sóc Trăng	0,9	-840	-53.202	Đồng Nai	10,4	78.680	72.370
Quảng Bình	1	-1.894	-33.950	TP Hồ Chí Minh	15,7	778.113	127.218
Phú Yên	1	-271	-21.184	Bình Dương	36,6	99.438	366.632

Ghi chú: những tỉnh được đánh dấu cũng là những tỉnh có số di cư thuần lớn nhất.

6. LAO ĐỘNG DI CƯ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG

Lao động di cư

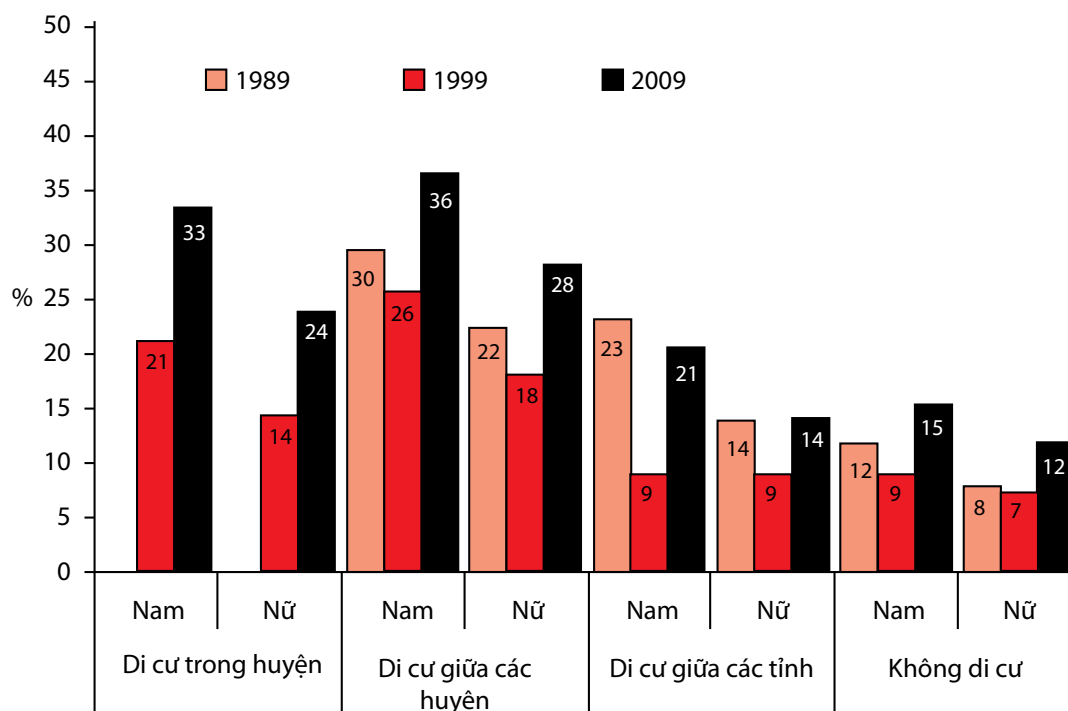
Số liệu TĐTDS cho thấy nhóm dân số di cư trong độ tuổi lao động (từ 15-55 tuổi)⁶ có tỷ lệ dân số đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn tỷ lệ này của nhóm dân số không di cư cũng trong độ tuổi này (xem Hình 2.16). Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng cho giả thuyết cho rằng người di cư thường có vốn xã hội lớn hơn so với người không di cư bởi vốn xã hội là điều kiện cho phép người di cư có thể di chuyển (UNFPA, 2007). Kết quả này ngụ ý rằng khu vực nào càng nhận được nhiều người di cư càng chiếm được nhiều lợi thế hơn do nhận được nhiều lao động có kỹ năng hơn thông qua di cư; ngược lại, những khu vực xuất cư bị thiệt thòi hơn khi mất đi lao động có kỹ năng.

Nhóm dân số di cư giữa các huyện có tỷ lệ đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với nhóm dân số di cư trong huyện. Tuy nhiên, nhóm dân số di cư giữa các tỉnh lại có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với cả hai nhóm di cư trong huyện và giữa các huyện.

Cả nhóm dân số di cư và không di cư đều có chung một số đặc điểm liên quan đến đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thứ nhất, tỷ lệ đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật giảm trong giai đoạn 1989 và 1999 nhưng sau đó tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1999-2009. Thứ hai, tỷ lệ nam giới đã từng được đào tạo cao hơn so với nữ giới.

⁶ Theo Luật Lao động hiện hành, tuổi lao động cho nam giới là từ 15 đến 60 và cho nữ giới là từ 15 đến 55. Vì thế, các phân tích trong chuyên khảo này chọn nhóm tuổi từ 15 đến 55 là nhóm tuổi mà cả nam và nữ đều đang trong độ tuổi lao động để phân tích.

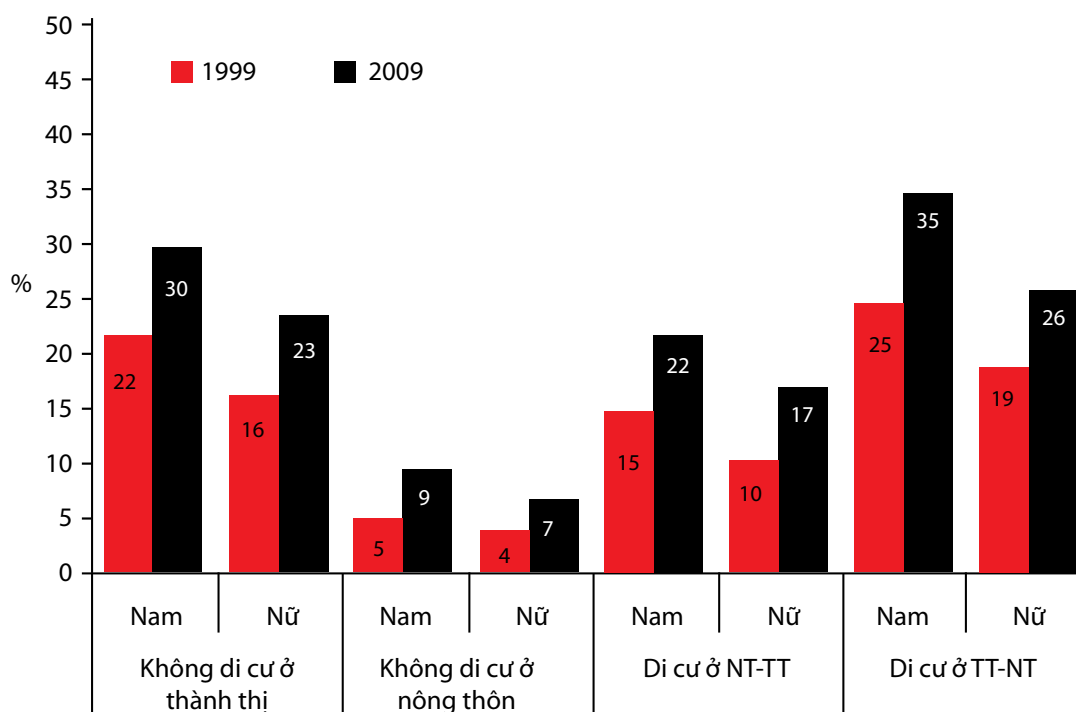
Hình 2.16: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 55 tuổi đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật



Số liệu TĐTDS cũng cho thấy nhóm dân số di cư từ nông thôn ra thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với nhóm dân số di cư từ thành thị đến nông thôn. Kết quả này không nằm ngoài dự đoán do khu vực thành thị là nơi tập trung nhiều các cơ sở đào tạo hơn. Điều này cũng phù hợp với kết quả rằng người không di cư ở thành thị có khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn đáng kể so với người không di cư ở khu vực nông thôn.

Khu vực nông thôn bị “mất” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị và “được” lao động có kỹ năng do quá trình di cư từ thành thị đến nông thôn do khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong số những người di cư nông thôn ra thành thị cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn và khả năng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong những người di cư từ thành thị về nông thôn cũng cao hơn so với những người không di cư ở nông thôn. Tương tự như vậy, khu vực thành thị cũng “mất” lao động có kỹ năng do di cư từ thành thị đến nông thôn. Rất khó có thể nói khu vực thành thị hay nông thôn được lợi hơn từ các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Một mặt, các khu vực thành thị không được lợi nhiều từ di cư nông thôn đến thành thị như các khu vực nông thôn được lợi từ di cư thành thị đến nông thôn do người di cư nông thôn-thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn người không di cư ở khu vực thành thị. Mặt khác, khu vực thành thị lại được lợi nhiều hơn so với nông thôn khi trên thực tế dân số di cư từ nông thôn ra thành thị lớn hơn rất nhiều so với dân số di cư từ thành thị về nông thôn. Hơn nữa, khu vực thành thị có thể còn được lợi rất nhiều từ cả những người di cư không có kỹ năng tay nghề từ nông thôn ra thành thị bởi những người này đã cung cấp một nguồn lao động đáp ứng được nhu cầu lớn về lao động chân tay hay lao động có tay nghề thấp ở các khu vực thành thị.

Hình 2.17: Tỷ lệ dân số từ 15 đến 55 tuổi đã từng được đào tạo phân theo dòng di cư



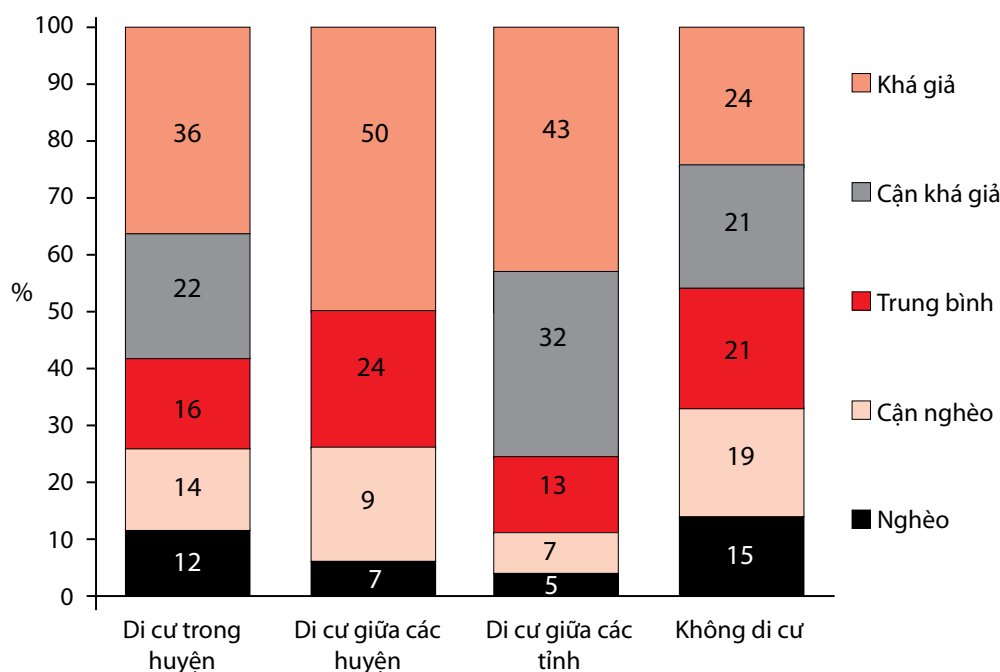
Di cư và mức sống

Do số liệu điều tra mẫu của TĐTDS không có các thông tin chi tiết về thu nhập hay tham gia vào lực lượng lao động nên không thể tính toán trực tiếp mức sống của hộ gia đình. Tuy nhiên, số liệu điều tra mẫu lại có nhiều các thông tin gián tiếp phản ánh mức sống của hộ gia đình. Do đó, chuyên khảo này xây dựng một chỉ số gián tiếp đo lường mức sống của hộ gia đình theo phương pháp phân tích nhân tố phát triển bởi Guilmoto⁷. Theo phương pháp này, mức sống hộ được xây dựng theo phương pháp phân tích nhân tố thành phần dựa trên các thông tin về sở hữu bảy loại tài sản khác nhau (ti vi, điện thoại, máy tính, máy giặt, điều hòa, tủ lạnh, xe máy), bốn loại tiện nghi (loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, loại nhiên liệu dành cho nấu ăn, nguồn nước, loại nhà vệ sinh), loại vật liệu làm nhà (vật liệu làm tường và mái nhà) và điều kiện nhà ở của hộ gia đình. Dựa trên các kết quả phân tích nhân tố thành phần, các hộ được xếp vào năm nhóm ngũ vị phân theo các mức sống khác nhau gồm: khá giả, cận khá giả, trung bình, cận nghèo và nghèo. Cần lưu ý rằng mức sống ở đây là một chỉ báo tổng hợp; chỉ báo này phần nào phản ánh cả điều kiện sống và điều kiện kinh tế của hộ gia đình. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý rằng việc xác định hộ nghèo hay hộ khá giả trong báo cáo này được thực hiện thông qua phân chia theo ngũ vị phân giàu nghèo tương đối so với các hộ gia đình khác trong cùng điều tra, hoàn toàn không phải giàu nghèo theo các cách xác định khác, ví dụ nghèo theo chuẩn nghèo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

7 Xem Phụ lục 5 trong chuyên khảo của Christophe Z. Guilmoto về Tỷ số giới khi sinh để biết chi tiết. Trong chuyên khảo này, Guilmoto gọi tên biến số này là biến tình trạng kinh tế xã hội (SES).

Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy người di cư có mức sống cao hơn người không di cư: tỷ lệ người thuộc hộ khá giả trong nhóm người di cư cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này trong nhóm người không di cư; trong khi đó, tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người di cư lại thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người không di cư (Hình 2.18). Các kết quả này một lần nữa củng cố giả thuyết cho rằng vốn xã hội của người di cư nhìn chung lớn hơn vốn xã hội của người không di cư. Tương tự như đã thấy trong các phân tích trên về chất lượng lao động di cư, các kết quả này cũng gợi ý rằng nơi tiếp nhận được nhiều người di cư sẽ có nhiều lợi thế về mặt kinh tế hơn; ngược lại, nơi có nhiều người xuất cư có thể phải chịu nhiều thiệt thòi hơn. Các kết quả này cho thấy di cư có thể góp phần làm gia tăng bất bình đẳng giữa nơi đi và nơi đến như đã thấy trong một số nghiên cứu trước (Nguyễn, 2009).

Hình 2.18: Mức sống của hộ người di cư và không di cư năm 2009



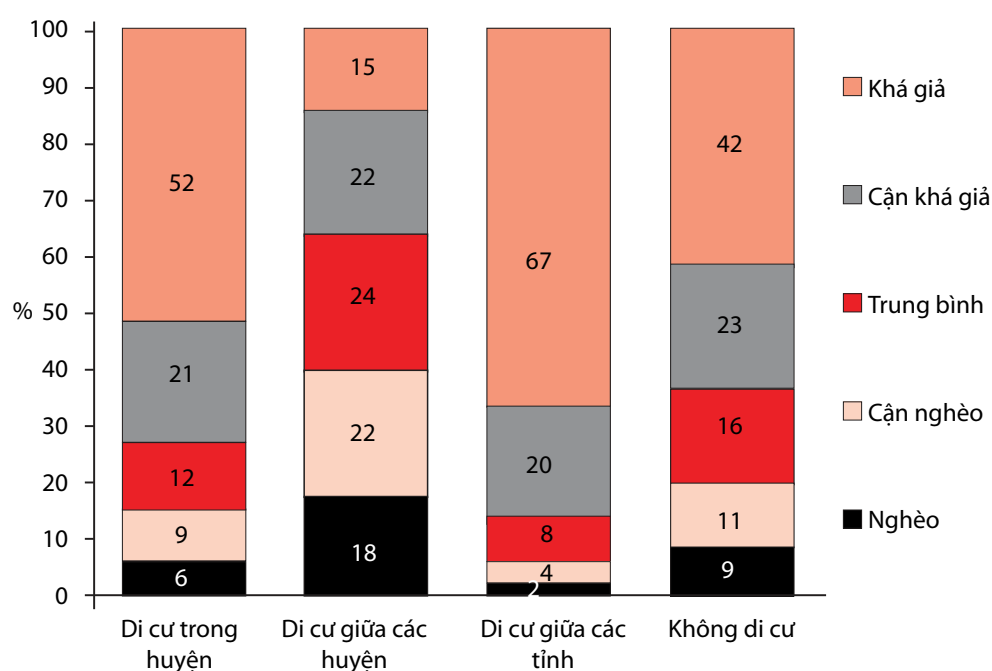
So sánh mức sống giữa khu vực nông thôn và thành thị có thể thấy rõ tỷ lệ người thuộc hộ nghèo ở khu vực nông thôn cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Hình 2.19 cho thấy trong khi tỷ lệ người thuộc hộ nghèo trong nhóm người không di cư ở khu vực thành thị chỉ là 6% thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lên tới 18%; ngược lại, trong khi có tới trên một nửa số người không di cư ở khu vực thành thị thuộc nhóm hộ khá giả thì ở khu vực nông thôn tỷ lệ này chỉ có 15%. Câu hỏi được đặt ra là người di cư từ nông thôn ra thành thị và ngược lại từ thành thị về nông thôn làm thay đổi bức tranh này như thế nào (?).

Các kết quả phân tích cho thấy mức sống của hộ người di cư từ nông thôn ra thành thị không chỉ cao hơn mức sống hộ của người không di cư ở nông thôn mà còn cao hơn cả mức sống hộ người không di cư ở thành thị: trên hai phần ba (67%) số người di cư NT-TT thuộc hộ khá giả trong khi tỷ lệ này trong nhóm người di cư TT-NT chỉ là 42% và trong nhóm người không di cư ở thành thị và nông thôn lần lượt là 52% và 15%. Các kết quả này gợi ý rằng mặc dù di cư NT-TT có thể cải thiện mức sống của người di cư nhưng khó có thể sử dụng di cư như một phương tiện để có thể đạt được mục tiêu

thiên niên kỷ đầu tiên về xóa đói nghèo do dòng di cư này cũng có thể làm gia tăng khoảng cách kinh tế xã hội giữa nơi đi nông thôn và nơi đến thành thị. Các kết quả phân tích trên cho thấy dường như khu vực thành thị vốn phần vinh hơn lại được hưởng lợi kinh tế nhiều hơn trong khi khu vực nông thôn mất mát nhiều hơn do những người xuất cư từ nông thôn đi lại là những người xuất thân từ các hộ gia đình khá giả hơn.

Mức sống của hộ người di cư từ thành thị về nông thôn thấp hơn mức sống của hộ người không di cư ở thành thị nhưng lại cao hơn mức sống của hộ người không di cư ở nông thôn. Vì vậy, di cư thành thị-nông thôn có thể sẽ làm lợi cho cả khu vực thành thị lẫn nông thôn và làm giảm khoảng cách kinh tế giữa hai khu vực này.

Hình 2.19: Mức sống hộ gia đình phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn năm 2009



Lưu ý rằng những kết quả phân tích trong chuyên khảo này dựa thuần túy vào các bằng chứng hiện có từ TĐTDS. Tác động của di cư đến khu vực nông thôn và thành thị trên thực tế phức tạp hơn và đòi hỏi nhiều thông tin hơn những gì có trong TĐTDS để có những đánh giá cụ thể. Ví dụ như thông tin về các khoản tiền và hiện vật gia đình đầu tư cho người di cư đi lên thành phố, tiền và hiện vật người di cư ở thành phố chuyển về cho gia đình ở nông thôn, tiền và hiện vật người di cư ở thành phố hỗ trợ cho những người di cư tiếp theo lên làm ăn sinh sống hay học tập ở thành phố, mức độ đóng góp của các khoản lưu chuyển này cho thành phố và nông thôn, v.v... Hơn nữa, những phát hiện trong chuyên khảo này mới chỉ phản ánh đời sống kinh tế của những người di cư lâu dài; những người di cư tạm thời chưa được đề cập đến trong bức tranh này. Chúng ta có thể sẽ có một bức tranh rất khác khi tính đến người di cư tạm thời bởi họ thường xuất thân từ các gia đình nghèo hơn, có mức sống thấp hơn nhiều so với những người di cư lâu dài và người không di cư (Đặng và các tác giả khác, 2003; WB, 2003; Klump và Bonschab, 2004; Nguyễn và White, 2007; Nguyễn, 2009). Dù sao đi nữa, các kết quả phân tích từ TĐTDS đã cho thấy một hiện tượng tương tự như hiện tượng “chảy máu chất xám” thường thấy trong dòng di cư quốc tế, ít nhất là với dòng di cư lâu dài.

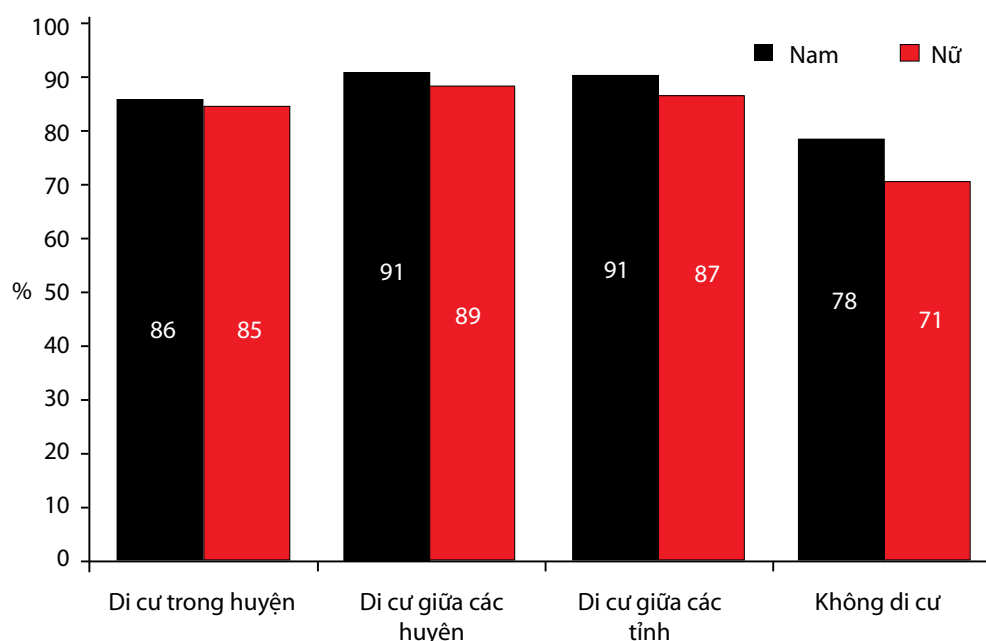
7. DI CƯ VÀ GIÁO DỤC

Di cư có thể tác động đến giáo dục theo cả chiều hướng tiêu cực lẫn tích cực. Đối với nhiều gia đình, di cư được sử dụng như một phương tiện nhằm đạt được trình độ học vấn cao hơn và điều kiện giáo dục tốt hơn cho một số thành viên của gia đình, đặc biệt là con cái họ. Đối với một số gia đình khác, các quá trình gián đoạn, trong đó có gián đoạn học hành, luôn đi kèm với di cư có thể có tác động đáng kể theo chiều hướng tiêu cực đến người di cư và các thành viên trong gia đình.

Trong chuyên khảo này, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới giáo dục tiểu học vì phổ cập giáo dục tiểu học là một trong các mục tiêu quan trọng của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (UN, 2010). Số liệu của TĐTDS năm 2009 cho thấy tỷ lệ dân số di cư từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học của tất cả các nhóm dân số di cư (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh) cao hơn đáng kể so với nhóm dân số không di cư (xem Hình 2.20). Kết quả này được tìm thấy trong cả hai nhóm dân số nam và nữ.

Trong nhóm dân số không di cư và tất cả các nhóm dân số di cư, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học ở nhóm nam cao hơn nhóm nữ. Một điểm đáng chú ý ở đây là khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ trong nhóm dân số không di cư cao hơn đáng kể so với các nhóm dân số di cư. Kết quả này hàm ý rằng mục tiêu bình đẳng giới của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ có thể đạt được trong nhóm dân số di cư trước nhóm dân số không di cư.

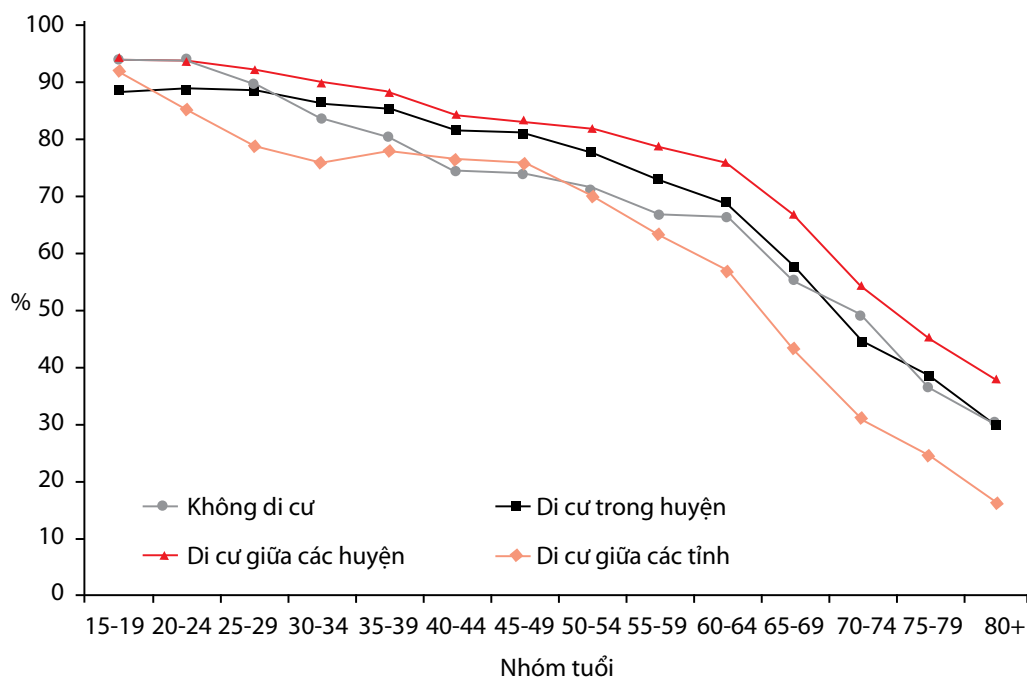
Hình 2.20: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo giới tính và loại di cư (2009)



Hình 2.21 cung cấp thêm các bằng chứng cho thấy người di cư có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn người không di cư trong hầu hết các nhóm tuổi trừ nhóm 15-19 tuổi và khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm là gần như không đổi. Trong nhóm 15-19 tuổi không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm và có tới trên 90% số người trong độ tuổi này đã tốt nghiệp tiểu học. Hơn nữa, hình 2.21

còn cho thấy xu hướng phát triển rất tích cực của giáo dục cho cả người di cư và không di cư: những người trẻ tuổi hơn có cơ hội giáo dục tốt hơn hay tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn trong các nhóm dân số trẻ hơn.

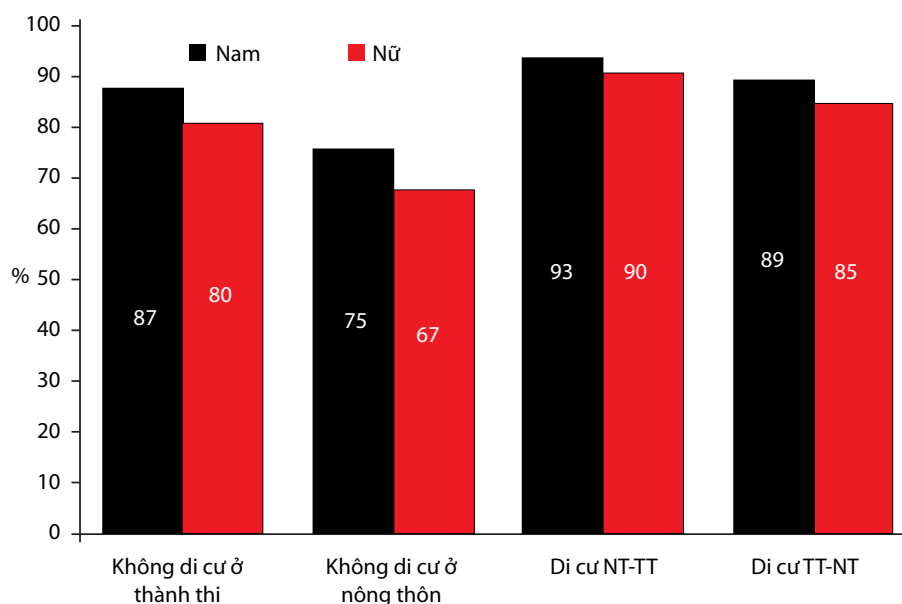
Hình 2.21: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo nhóm tuổi và dòng di cư (2009)



Trong nhóm dân số không di cư, những người sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học thấp hơn những người sống ở khu vực thành thị. Cả hai nhóm dân số di cư nông thôn – thành thị và thành thị - nông thôn đều có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn nhóm không di cư ở cả nông thôn lẫn thành thị (Xem Hình 2.22).

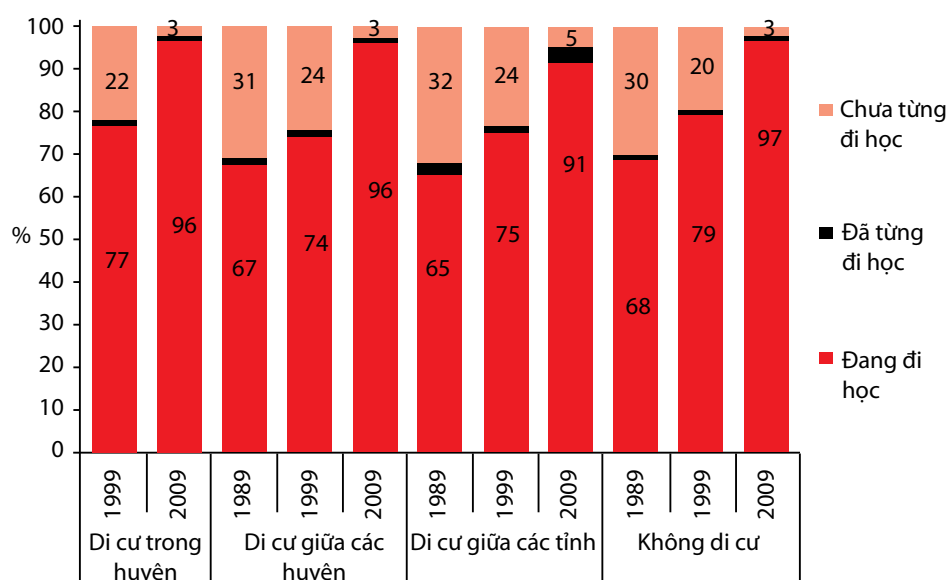
Các kết quả này cho thấy người di cư theo định nghĩa sử dụng trong chuyên khảo này có thể không cần sự ưu tiên trong phổ cập giáo dục tiểu học cho bản thân họ nhưng cần có sự ưu tiên nhiều hơn cho nhóm dân số không di cư sống tại nông thôn để có thể sớm đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học. Bên cạnh đó, các kết quả phân tích cũng cho thấy ảnh hưởng của di cư đến nơi đi và nơi đến: những vùng có nhiều người nhập cư nhận được dân số với chất lượng giáo dục tốt hơn và vùng có nhiều người xuất cư chịu thiệt thòi khi mất đi nhóm dân số có chất lượng giáo dục tốt hơn. Hiện tượng này rất giống với hiện tượng “chảy máu chất xám” được biết đến rất phổ biến trong các nghiên cứu di cư quốc tế.

Hình 2.22: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn năm 2009



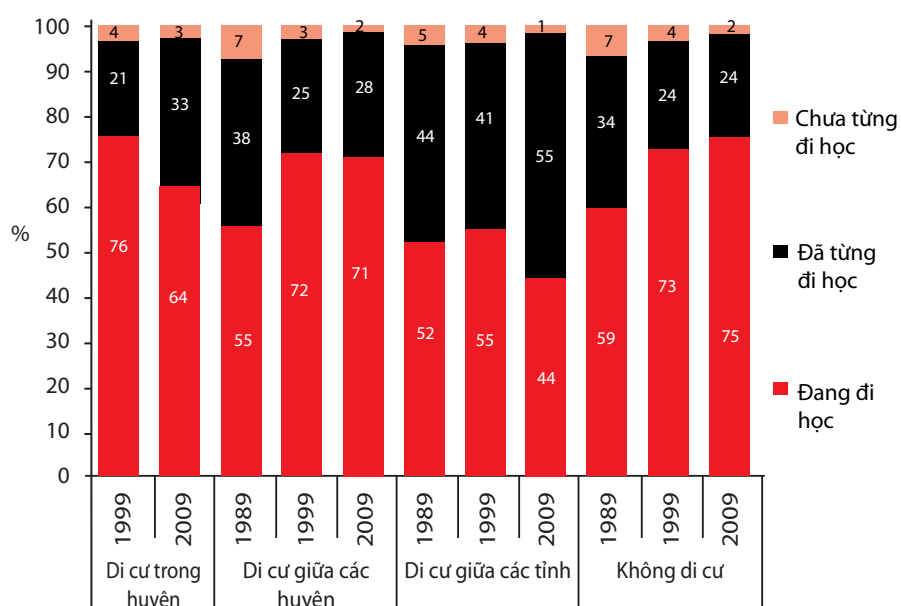
So sánh với dân số di cư, dân số không di cư có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học tiểu học (6 đến 10 tuổi) đang đi học cao hơn nhưng không đáng kể (xem Hình 2.23). Trong năm 2009, 97% trẻ em không di cư trong độ tuổi 6 đến 10 hiện đang đi học (tính tại thời điểm khảo sát); trong khi đó, tỷ lệ này là 96% với nhóm dân số di cư trong huyện và giữa các huyện và 91% với nhóm dân số di cư giữa các tỉnh. Kết quả này cho thấy di cư trong tỉnh hầu như không có mối liên hệ rõ ràng với việc gián đoạn học hành của trẻ em nhưng di cư giữa các tỉnh có mối liên hệ khá rõ với việc gián đoạn học tập của trẻ em.

Hình 2.23: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 6 đến 10 tuổi, 1989 - 2009



Sự khác biệt giữa nhóm dân số di cư và không di cư trong việc tới trường được quan sát thấy rõ ràng hơn và lớn hơn khi xem xét đến trẻ em trong nhóm 11 đến 18 tuổi hay nhóm trong độ tuổi học phổ thông (xem Hình 2.24). Trong năm 2009, 75% số trẻ em không di cư từ 11 đến 18 tuổi đang ngồi trên ghế nhà trường. Tỷ lệ này của các nhóm trẻ em di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh thấp hơn và lần lượt là 64%, 71% và 44%. Thực trạng này một lần nữa cho thấy ảnh hưởng của di cư giữa các tỉnh tới sự gián đoạn học tập của trẻ em.

Hình 2.24: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 11 đến 18 tuổi, 1989-2009



8. DI CƯ VÀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở

Các vấn đề sức khỏe xuất hiện ở trong ít nhất ba mục tiêu cụ thể của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Chính phủ Việt Nam đã cam kết cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt cho tất cả các tầng lớp nhân dân. Mặc dù TĐTDS năm 1999 và 2009 không có các chỉ tiêu về sức khỏe nhưng các cuộc điều tra này có thu thập các thông tin liên quan khác, trong đó có các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng mạnh đến sức khỏe như điều kiện nhà ở, sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, và sử dụng hố xí hợp vệ sinh. TĐTDS năm 1989 không có các thông tin này và do đó các phân tích dưới đây chỉ bao gồm số liệu từ hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009.

Tình trạng nhà ở

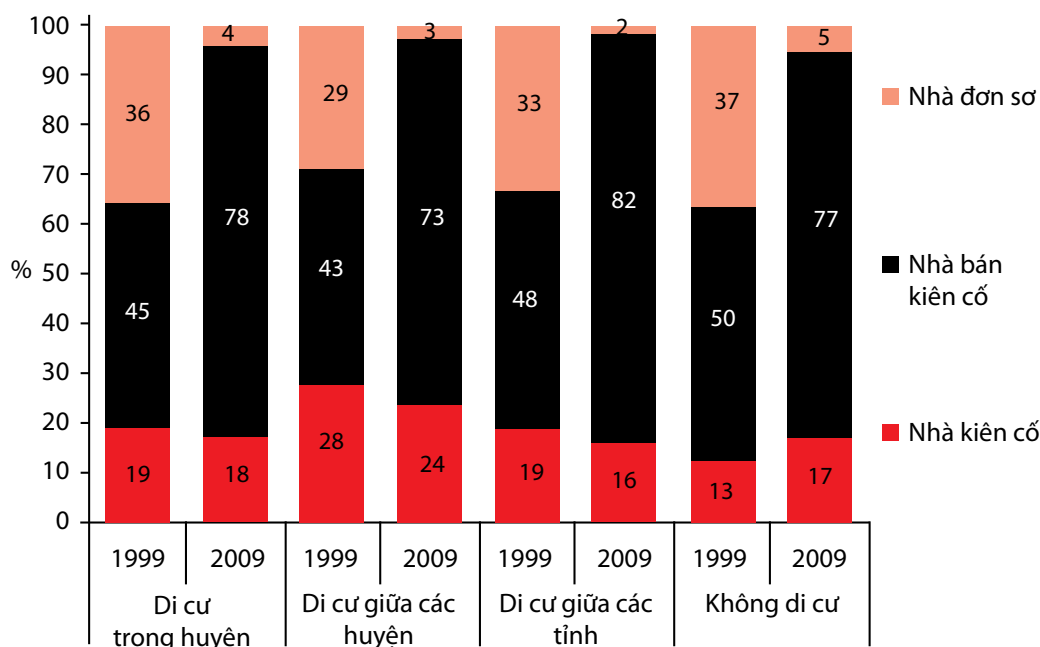
Tổng điều tra năm 1999 và 2009 có câu hỏi khác nhau về tình trạng nhà ở. Trong TĐTDS năm 1999, tình trạng nhà ở được ghi nhận dựa trên sự kết hợp giữa đánh giá cá nhân của người trả lời và quan sát của điều tra viên. Tình trạng nhà ở được xếp vào bốn loại sau: nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Trong TĐTDS năm 2009, nhà ở được phân loại theo vật liệu chính của ba thành phần cấu thành chủ yếu gồm: cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái nhà, và tường/bao che⁸.

8 Về định nghĩa và cách xây dựng các chỉ số, xem: BCĐTWS, 2010a.

TCTK đã xây dựng một chỉ số về tình trạng nhà ở dựa trên ba thành phần này. Tuy nhiên, việc phân loại như vậy có thể gây nhiều tranh cãi nên chuyên khảo này chỉ đơn giản sử dụng vật liệu chính của mái nhà để xây dựng một biến số đánh giá tình trạng nhà ở một cách đơn giản hơn⁹. Tình trạng nhà ở được phân chia theo ba nhóm: nhà kiên cố (mái bê tông), nhà bán kiên cố (mái ngói hoặc mái tôn) và nhà đơn sơ (mái lá, rơm, giấy dầu). Để có thể đạt được sự tương thích nhất định về cách phân chia loại nhà ở giữa hai bộ số liệu, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ của biến tình trạng nhà ở năm 1999 được gộp thành một nhóm và đặt tên là nhà đơn sơ. Do sự khác biệt về việc xây dựng biến tình trạng nhà ở của hai cuộc TĐTDS năm 1999 và 2009, việc so sánh giữa hai năm này không được khuyến khích hoặc nếu có so sánh thì cần rất thận trọng với việc giải thích các kết quả.

Nhìn chung, người di cư có nhà ở tốt hơn người không di cư; điều này được thấy rõ khi so sánh tỷ lệ sở hữu nhà đơn sơ và nhà kiên cố của hai nhóm dân số này (xem Hình 2.25). So với năm 1999, khoảng cách về điều kiện nhà ở giữa người di cư và người không di cư dường như được thu hẹp lại hơn trong năm 2009. Trong các nhóm người di cư, người di cư giữa các huyện có nhà ở tốt hơn người di cư trong huyện và người di cư giữa các tỉnh; và tình trạng nhà ở của hai nhóm người di cư trong huyện và giữa các tỉnh là tương đương.

Hình 2.25: Tình trạng nhà ở của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư, 1999-2009

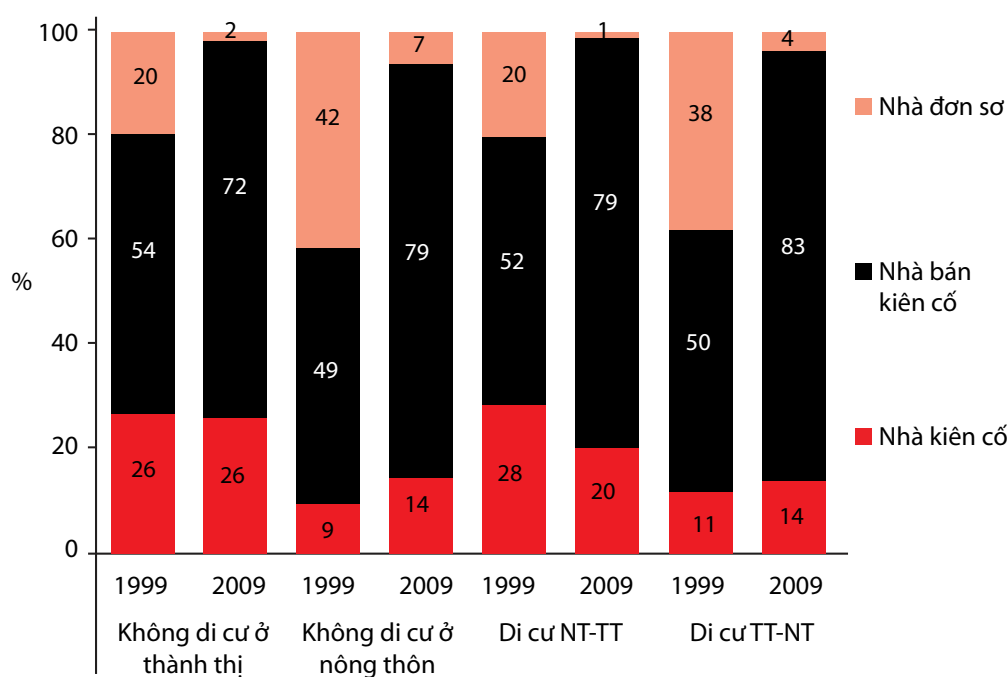


9 Cách phân loại 2009 sử dụng kết hợp ba biến số như vậy có thể chưa phản ánh đúng thực tế. Theo công bố số liệu Tổng điều tra năm 1999, tỷ lệ nhà kiên cố ở khu vực thành thị lớn hơn đáng kể so với khu vực nông thôn; kết quả phân tích số liệu 2009 cho thấy điều ngược lại trong khi khu vực thành thị lại là nơi được tập trung các nguồn lực và có tốc độ phát triển lớn hơn qua 10 năm qua. Các kết quả trái ngược và chưa hợp lý này gợi ý rằng cách phân loại nhà ở hiện tại cần được đánh giá kỹ. Cách phân loại sử dụng trong chuyên khảo này tuy đơn giản nhưng lại hợp lý hơn khi so sánh với số liệu 1999 và trong tương quan với các biến số thể hiện tình trạng kinh tế xã hội khác.

Lợi thế thành thị được thấy rõ qua tình trạng nhà ở (Hình 2.26). Người không di cư sống ở thành thị có điều kiện nhà ở tốt hơn người không di cư sống ở nông thôn: người không di cư ở thành thị có tỷ lệ người sống ở nhà kiên cố cao hơn nhiều và tỷ lệ người sống ở nhà đơn sơ thấp hơn một cách đáng kể so với các tỷ lệ tương ứng trong nhóm người không di cư sống ở nông thôn.

Tình trạng nhà ở của người di cư rất giống với tình trạng nhà ở những người không di cư sống tại nơi mà họ chuyển đến. Tình trạng nhà ở của người di cư từ thành thị về nông thôn gần giống với tình trạng nhà ở của người không di cư sống ở nông thôn. Tình trạng nhà ở của người di cư từ nông thôn đến thành thị năm 1999 gần giống với tình trạng nhà ở của người không di cư sống ở thành thị; tuy nhiên, đến năm 2009, người di cư từ nông thôn đến thành thị có tình trạng nhà ở kém hơn người không di cư sống ở thành thị. Trong cả 2 năm của TĐTDS, tình trạng nhà ở của người di cư từ nông thôn lên thành thị tốt hơn nhiều so với người không di cư sống ở nông thôn. Các kết quả này gợi ý rằng tình trạng nhà ở của người dân có thể được cải thiện sau khi di chuyển từ nông thôn lên thành thị, có lẽ do sự phổ biến hơn của các loại nhà kiên cố ở thành thị, nhưng người di cư từ nông thôn lên thành thị dường như ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn.

Hình 2.26: Tình trạng nhà ở phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn của người dân từ 5 tuổi trở lên, 1999-2009



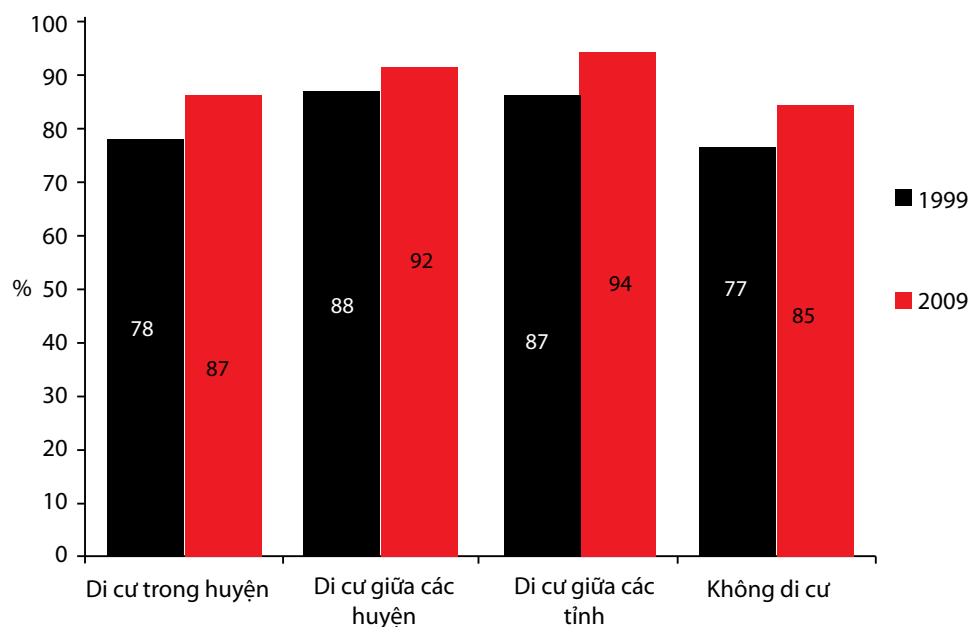
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Trong TĐTDS năm 2009, nước hợp vệ sinh được định nghĩa “là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ hoặc nước mưa”.¹⁰ TĐTDS năm 1999 đã sử dụng định nghĩa nguồn nước hợp vệ sinh đơn giản hơn nhưng cũng tương thích với định nghĩa 2009.

10 Về định nghĩa và cách xây dựng chỉ số, xem BCĐTW, 2010b.

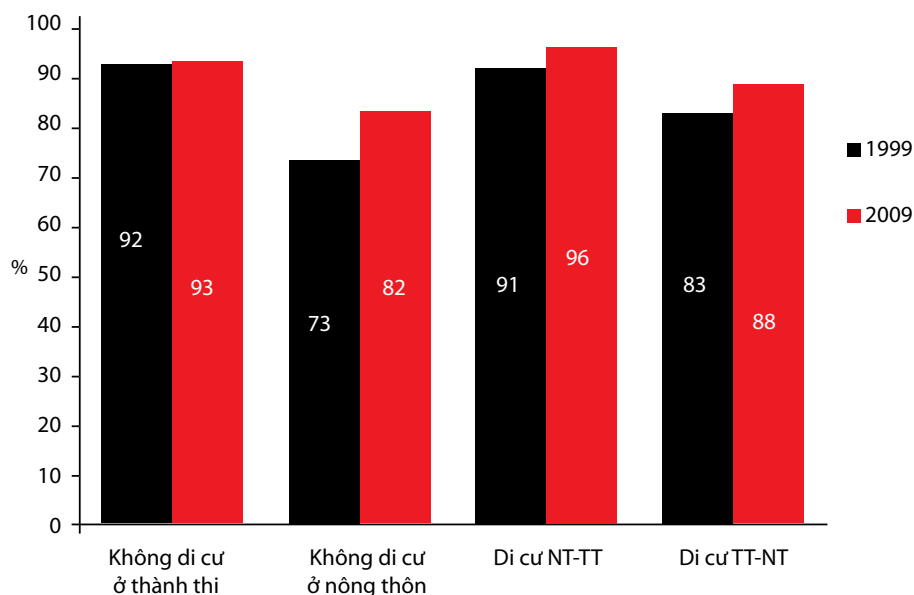
Kết quả từ hai cuộc TĐTDS đã cho thấy tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm người không di cư cao hơn nhóm người di cư. Trong số những người di cư, tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các huyện cao hơn tỷ lệ này trong nhóm di cư trong huyện. Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đã tăng đều trong tất cả các nhóm người di cư và không di cư trong thập kỷ vừa qua (xem Hình 2.27).

Hình 2.27: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, 1999-2009



Việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh đã được cải thiện rõ qua thời gian; các kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2009 cao hơn so với năm 1999 ở tất cả các nhóm người di cư và không di cư. Các kết quả cũng cho thấy rõ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn: người dân thành thị, dù là người di cư hay không di cư, đều có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn đáng kể so với người dân nông thôn (xem Hình 2.28). Sự sẵn có của nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị rõ ràng đã góp phần tạo ra khác biệt này. Tuy nhiên, đó không phải là lý do duy nhất: tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong nhóm người di cư từ thành thị về nông thôn cao hơn so với nhóm dân không di cư sống ở nông thôn cho thấy sự hiện diện của các yếu tố ảnh hưởng khác đến việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Hình 2.28: Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, 1999-2009



Tình trạng nhà vệ sinh

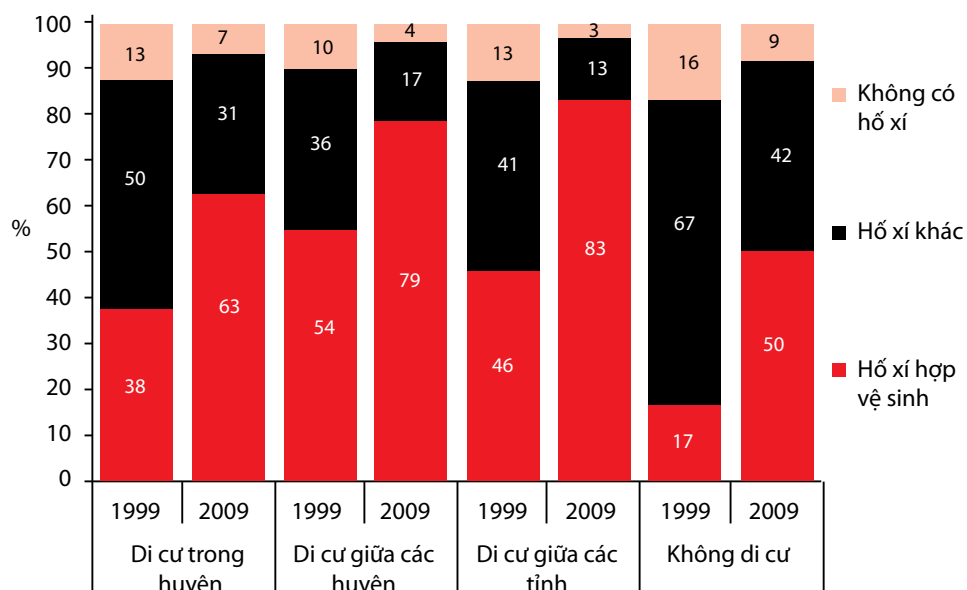
Theo TĐTDS năm 2009, hố xí hợp vệ sinh được định nghĩa “là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại”.¹¹ Sử dụng số liệu TĐTDS năm 2009 có thể phân loại nhà vệ sinh thành ba nhóm: nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh; nhà vệ sinh có hố xí không hợp vệ sinh; và không có nhà vệ sinh. TĐTDS năm 1999 đã thu thập các thông tin tương tự và vì vậy loại nhà vệ sinh được phân nhóm giống như của năm 2009.

Việc sử dụng nhà vệ sinh đã được cải thiện rõ rệt qua mười năm giữa hai cuộc TĐTDS. So với năm 1999, tỷ lệ người có nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh năm 2009 tăng lên rõ rệt trong khi tỷ lệ người không có nhà vệ sinh giảm xuống. Các kết quả này được tìm thấy ở tất cả các nhóm người di cư và không di cư.

Kết quả phân tích từ cả hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009 cho thấy nhóm dân số không di cư có tỷ lệ có nhà vệ sinh có hố xí hợp vệ sinh thấp nhất và tỷ lệ không có nhà vệ sinh cao nhất so với tất cả các nhóm dân số di cư. Không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các nhóm dân số di cư. Trong năm 1999, tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh trong nhóm người di cư giữa các tỉnh cao hơn tỷ lệ này trong nhóm người di cư trong huyện nhưng thấp hơn tỷ lệ này trong nhóm người di cư giữa các huyện. Tuy nhiên, đến năm 2009 đã có sự thay đổi lớn trong nhóm người di cư giữa các tỉnh và nhóm dân số này có tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh cao nhất trong năm 2009: 83% số người di cư giữa các tỉnh có hố xí hợp vệ sinh trong khi tỷ lệ này ở nhóm người di cư giữa các huyện, di cư trong huyện và không di cư chỉ lần lượt là 79%, 63% và 50% (xem Hình 2.29).

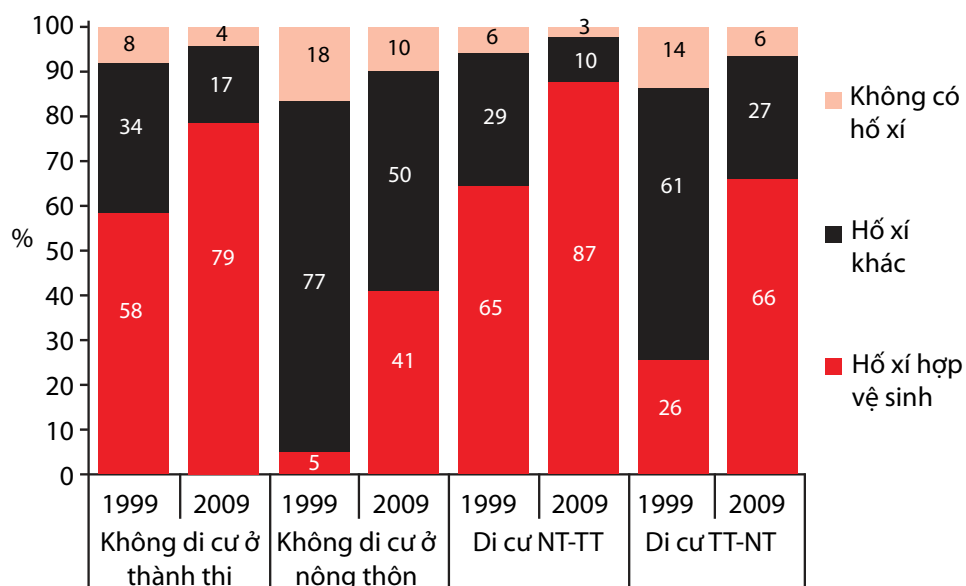
11 Về định nghĩa và cách xây dựng chỉ số, xem BCĐTW, 2010b.

Hình 2.29: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư, 1999-2009



So sánh loại nhà vệ sinh theo dòng di cư lại một lần nữa cho thấy điều kiện sống tốt hơn của người dân thành thị. Người dân sống ở thành thị, bất kể là người không di cư hay người di cư, đều có tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh cao hơn và tỷ lệ người không có nhà vệ sinh thấp hơn so với người dân sống ở nông thôn. Người di cư từ nông thôn lên thành thị có tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh cao nhất (65% năm 1999 và 87% năm 2009); tỷ lệ này không những cao hơn nhóm dân không di cư ở nông thôn (5% năm 1999 và 41% năm 2009) mà còn cao hơn nhóm dân không di cư sống ở thành thị (58% năm 1999 và 79% năm 2009). Các kết quả này không nằm ngoài dự đoán khi chúng ta đã thấy người di cư từ nông thôn lên thành thị có mức sống cao hơn người dân không di cư sống ở thành thị. Người di cư từ thành thị về nông thôn có tỷ lệ người có hố xí hợp vệ sinh cao hơn hẳn nhóm người dân không di cư sống ở nông thôn nhưng thấp hơn hẳn nhóm người không di cư sống ở thành thị. Những khác biệt này rất giống với những khác biệt tìm thấy trong các phân tích mức sống dân cư ở phần trên; các kết quả này gợi ý rằng loại nhà vệ sinh và mức sống dân cư có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Hình 2.30: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo dòng di cư giữa thành thị và nông thôn, 1999-2009



Một lần nữa cần lưu ý rằng các kết quả trên chỉ đúng cho nhóm dân số di cư lâu dài và chưa tính đến các nhóm dân số di cư tạm thời. Một số nghiên cứu trước đây đã cho thấy những kết quả tương tự về 'vị thế cao hơn' của người di cư lâu dài khi so với người không di cư tại nơi đến nhưng đồng thời cũng đã cho thấy 'vị thế thấp hơn' của người di cư tạm thời khi so với người không di cư tại nơi đến (Djamba và các tác giả khác, 1999; Nguyễn và White, 2007; Đặng và các tác giả khác, 2003).

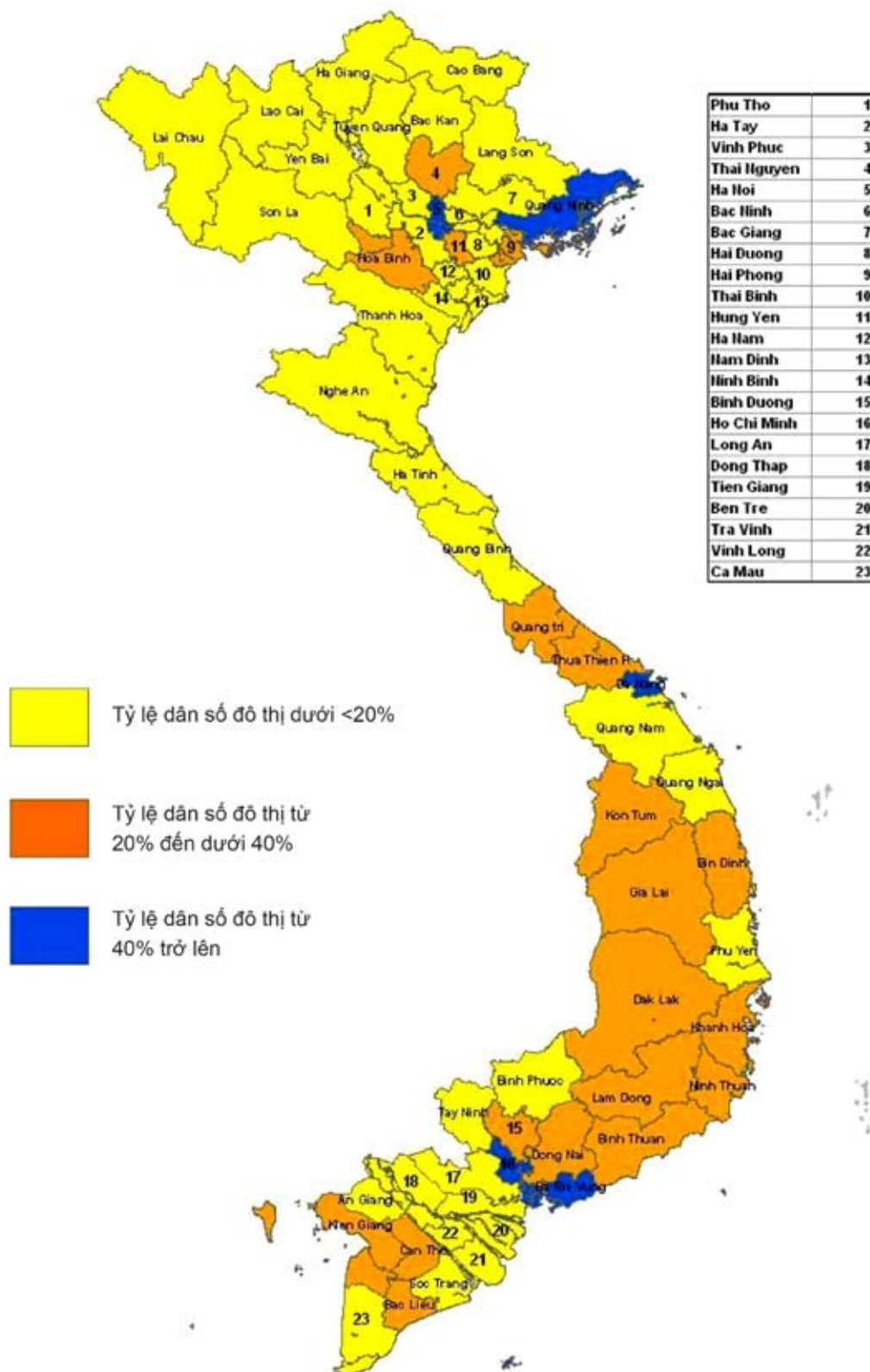
CHƯƠNG III: ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ

Sau hơn 20 năm Đổi mới, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã diễn ra mạnh mẽ. Theo tổng hợp của Cục Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng 2010) từ 63 tỉnh thành phố, hệ thống đô thị quốc gia đang có sự chuyển biến tích cực về lượng và chất. Năm 1990 cả nước mới có khoảng 500 đô thị, đến năm 2000 con số này lên tới 649, năm 2003 là 656 đô thị. Mạng lưới đô thị hiện có 752 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 09 đô thị loại I, 12 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 41 đô thị loại IV và 643 đô thị loại V (chiếm 86%). Bước đầu đã hình thành chuỗi đô thị trung tâm quốc gia và trung tâm vùng. Các đô thị trung tâm quốc gia gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. Các đô thị trung tâm vùng gồm các thành phố như: Biên Hòa, Vũng Tàu, Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Nam Định, Thái Nguyên, v.v. Các đô thị trung tâm tỉnh gồm các thành phố, thị xã giữ chức năng trung tâm hành chính-chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, và các đô thị trung tâm huyện; đô thị trung tâm cụm các khu dân cư nông thôn, các đô thị mới. Tỷ lệ dân số đô thị đã tăng từ 23,7% năm 1999 lên 29,6% năm 2009 (25,4 triệu dân đô thị trong số 85,8 triệu dân số toàn quốc).

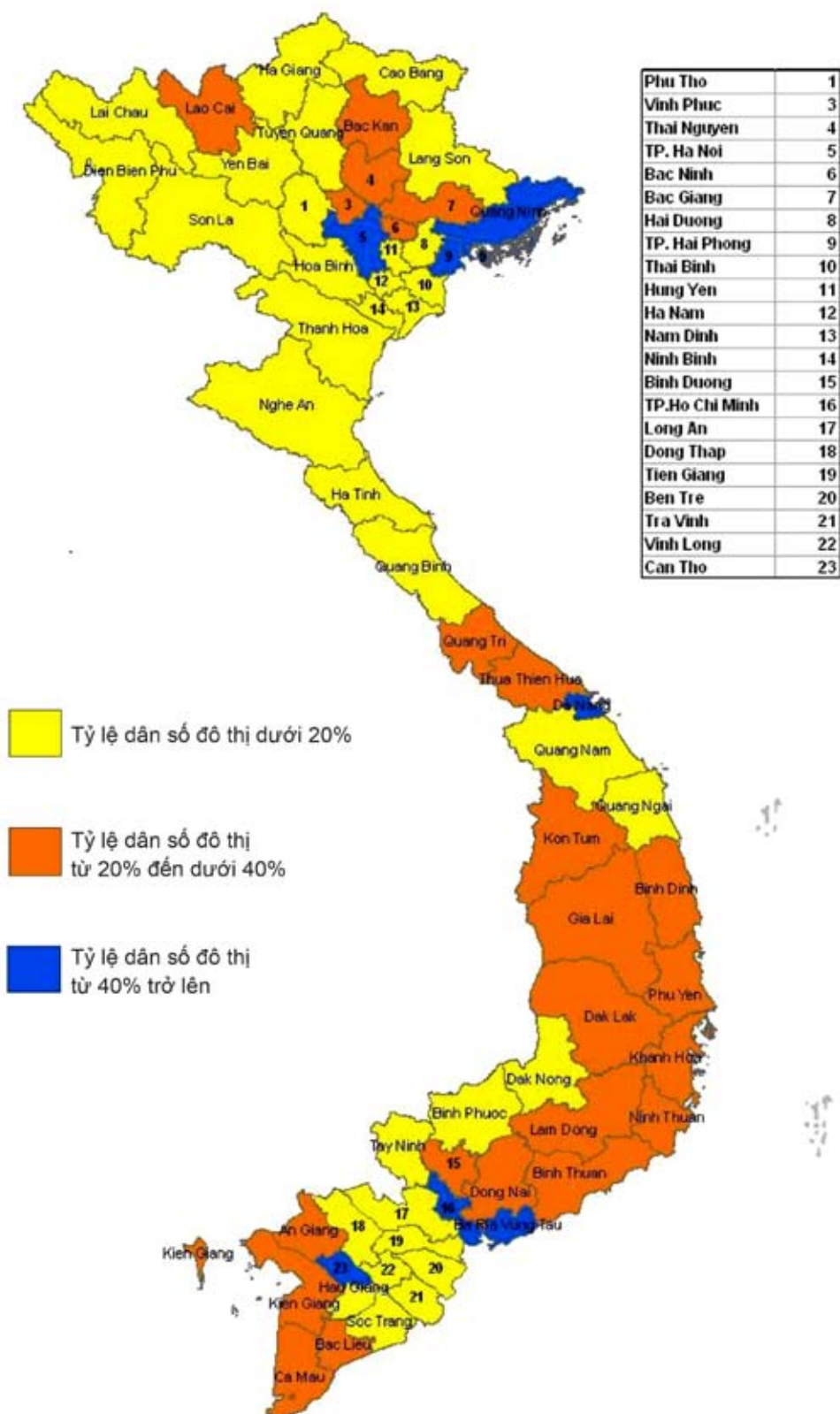
Các điểm đô thị có mặt trên khắp lãnh thổ đất nước. Tuy nhiên quá trình đô thị hóa diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số đô thị ít hơn hẳn so với vùng phía Nam. Mô hình này có thể thấy rõ ràng ở các Bản đồ 3.1 và 3.2 là các bản đồ trình bày tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị trong những năm 1999 và 2009.¹³

-
- 12 Theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP và Nghị định số 72/2001/NĐ-CP thì khái niệm đô thị bao gồm cả vùng nội thành và ngoại thành. Như vậy khái niệm dân cư đô thị bao gồm cả dân cư nội thành và ngoại thành. Tuy nhiên, theo định nghĩa của TĐTDS thì dân cư thành thị chỉ bao gồm dân cư ở vùng nội thành phố, nội thị xã và thị trấn. Để bảo đảm tính nhất quán với báo cáo chung của Tổng cục Thống kê, trong báo cáo này tác giả sẽ dùng cụm từ “thành thị” hay “đô thị” để chỉ khu vực nội thành, nội thị, thị trấn. Trong một số trường hợp, thuật ngữ “đô thị” được dùng chung cho các khái niệm như đô thị hóa, các loại đô thị.
- 13 Số lượng các tỉnh, thành phố thay đổi trong thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra (1999-2009). Tỷ lệ dân cư đô thị được tính căn cứ vào số liệu ở mỗi cuộc TĐTDS.

Bản đồ 3.1: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 1999



Bản đồ 3.2: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 2009



Mức độ đô thị hóa tăng lên ở Việt Nam trong thập niên đầu của thế kỷ 21 gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này. Những biến đổi này bao gồm tăng trình độ giáo dục, đa dạng hóa cơ cấu nghề nghiệp và tăng hội nhập về không gian. Sự thay đổi của đất nước, đặc biệt từ quá trình Đổi mới kinh tế năm 1986, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Điều đó đã thúc đẩy quá trình di cư mạnh mẽ từ nông thôn vào đô thị như đã trình bày trong Chương II và làm tăng tỷ lệ dân số đô thị.

Báo cáo các kết quả chủ yếu của TĐTDS 2009 (BCĐTĐW, 2010b) đã cung cấp cho người đọc những thông tin chung về thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam, đặc biệt là về cơ cấu dân số đô thị. Chương này của chuyên khảo sẽ phân tích sâu hơn những đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế xã hội của dân cư đô thị và nông thôn và cung cấp những thông tin quan trọng về mối liên hệ giữa đô thị hoá với những khác biệt về nguồn nhân lực giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Đô thị hóa

Từ góc độ nhân khẩu học và địa lý kinh tế, đô thị hóa được hiểu là sự di cư từ nông thôn tới đô thị, là sự tập trung ngày càng nhiều dân cư sống trong những vùng lãnh thổ đô thị. Mức độ đô thị hóa của một quốc gia được đo lường bằng tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân. Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Đô thị hóa không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn làm chuyển hóa những khuôn mẫu của đời sống kinh tế-xã hội, phổ biến lối sống đô thị tới các vùng nông thôn, và toàn bộ xã hội. Như vậy, quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra về mặt số lượng như tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ, tăng trưởng về sản xuất, mà còn thể hiện cả về mặt chất lượng, nâng cao mức sống, làm phong phú hơn các khuôn mẫu và nhu cầu văn hóa.

Cho đến thế kỷ 20, quá trình đô thị hóa thế giới chủ yếu diễn ra theo bề rộng, ở đó các dấu hiệu về sự tăng trưởng số dân đô thị, số lượng các thành phố, sự mở rộng lãnh thổ các đô thị-chiếm ưu thế. Nửa sau của thế kỷ được đánh dấu bởi quá trình đô thị hóa theo chiều sâu, đặc biệt ở các nước công nghiệp phát triển. Sự gia tăng của các dấu hiệu định lượng chững lại, thậm chí sút giảm (do phi tập trung hóa đô thị, quá trình đô thị hóa ...). Thay vào đó, các dấu hiệu định tính được chú ý đề cao: chất lượng, tiêu chuẩn sống đô thị được nâng cao, sự đa dạng và phong phú các kiểu mẫu văn hóa và nhu cầu. Tuy nhiên, đối với các nước thuộc thế giới thứ ba, quá trình đô thị hóa vẫn còn nằm trong khuôn khổ của quá trình đô thị hóa theo bề rộng.

Dân số đô thị

Trong chương này, dân số đô thị được định nghĩa bao gồm những người sống trong các vùng nội thành của thành phố, nội thị của thị xã, các phường/thị trấn. Tất cả những người sống trong các đơn vị hành chính khác (ví dụ: xã) sẽ được coi là dân cư nông thôn.

Cần lưu ý là định nghĩa về dân cư đô thị như nêu trên khác với định nghĩa dân cư đô thị mới ban hành theo Luật Quy hoạch đô thị. Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị đã quy định "Dân số đô thị là dân số thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.". Chẳng hạn, theo số liệu thống kê của Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng, đến tháng 6/2010 tổng dân số toàn đô thị là 33,12 triệu người, tỷ lệ dân số toàn đô thị đạt 38,6%, trong đó dân số nội thị đạt 26 triệu người chiếm 30,5% dân số cả nước. Như vậy có sự khác biệt giữa

2 loại chỉ số tỷ lệ dân số toàn đô thị và dân số nội thị (hay dân số đô thị theo quy ước mới ở đây). Trong chuyên khảo này, để đảm bảo tính chất so sánh với kết quả TĐTDS 1999, dân cư đô thị sẽ được tính trên cơ sở dân cư ở các vùng nội thành, nội thị và thị trấn, và cũng phù hợp với các số liệu chung của TĐTDS 2009 do Tổng cục Thống kê công bố.

Phân loại đô thị

Đối với việc phân loại đô thị, đây là chuyên khảo đầu tiên thực hiện so sánh theo các loại đô thị, vì vậy cách phân loại chính thức của Nhà nước theo Nghị định số 42/2009 NĐ-CP, ban hành ngày 7/5/2009 và có hiệu lực 2/7/2009 được áp dụng để làm cơ sở cho các so sánh về sau. Theo đó các đô thị ở Việt Nam được phân thành 6 loại như sau: loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Cụ thể là:

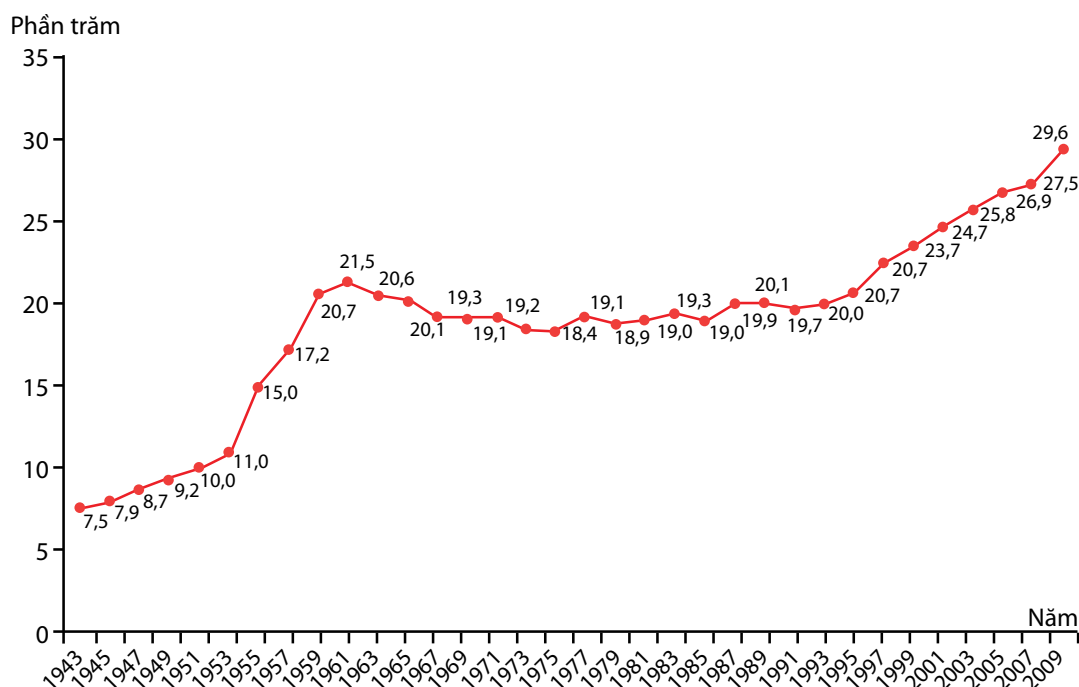
1. Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc. Việt Nam có hai đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đô thị loại I là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành. Đô thị loại I cũng bao gồm các thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và xã ngoại thành. Có 7 thành phố thuộc đô thị loại I.
3. Đô thị loại II là thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành. Có 14 thành phố thuộc đô thị loại II.
4. Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị. Có 45 thành phố, thị xã thuộc đô thị loại III.
5. Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị, hoặc thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung.
6. Đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư.

Chuyên khảo này phân loại đô thị theo Nghị định trên của Chính phủ về xếp hạng các loại đô thị (xét trước thời điểm TĐTDS năm 2009). Danh sách cụ thể các đô thị đặc biệt (gồm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), loại I, II, III và các thị xã thuộc đô thị loại IV, V được nêu ở Biểu A-3.1 và A-3.2 phần Phụ lục. Trong các phân tích trong chuyên khảo này, các đô thị loại IV và V được xếp chung vào một nhóm. Tỷ lệ dân cư đô thị ở mỗi loại đô thị là như sau: Loại đặc biệt: 9,5%; Loại I: 3,8%; Loại II: 3,7%; Loại III: 4,5% và Loại IV&V: 8,1%. Mức độ đô thị hóa và quy mô của các đô thị được giả định là giảm dần theo các loại đô thị nêu trên, nghĩa là đô thị loại đặc biệt có mức độ đô thị hóa cao hơn cả.

2. QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

Sau khi đạt được tỷ lệ 10% dân số đô thị vào khoảng năm 1950, mức độ đô thị hóa tăng lên nhanh hơn cho đến năm 1975 đạt được tỷ lệ 21,5%. Nhưng trong thời kỳ đó có sự khác biệt rõ rệt giữa hai miền Bắc và Nam. Tỷ lệ dân cư đô thị giảm chút ít ở miền Bắc, trong khi tăng đáng kể ở miền Nam. Sau khi thống nhất đất nước, tỷ lệ dân cư đô thị của toàn bộ đất nước giảm tương đối cho đến năm 1982, khi giảm tới 18,4%. Từ đó, mức độ đô thị hóa tăng dần, tỷ lệ dân cư đô thị đạt được hơn 20% và đến năm 2009 đạt đến con số 29,6% (xem Hình 3.1)

Hình 3.1. Tỷ lệ dân cư đô thị toàn quốc từ năm 1931 đến 2009



Nguồn : Từ 1931-1988: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, trang 106.

Démographie de la péninsule indochinoise. Paris: ESTEM

Từ 1989-2008 : Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư thành thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê.

Năm 2009 : Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

So với các nước khác trên thế giới với mức độ đô thị hóa dao động từ 6% ở Rwanda đến 100% ở một vài thành phố quốc gia, Việt Nam với gần 30% dân số đô thị rõ ràng không phải là nước có mức độ đô thị hóa cao. Trong năm 1970 mức độ đô thị hóa của Việt Nam tương đương với mức độ đô thị hóa của các nước Đông Nam Á cũng như các phần khác của châu Á, trừ Tây Á (xem Biểu A-3.3 phần Phụ lục). Nhưng nếu như mức độ đô thị hóa của toàn khu vực Đông Nam Á trong khoảng 25 năm cuối của thế kỷ 20 đã tăng lên một cách đáng kể, tới 37% thì mức độ đô thị hóa ở Việt Nam vẫn còn dừng lại ở khoảng hơn 20% (xem Biểu A-3.4 phần Phụ lục). Theo kết quả của TĐTDS năm 1999 thì mức độ đô thị hóa là 23,7% và với số liệu mới nhất của năm 2009 thì mức độ đô thị hóa của Việt Nam mới đạt 29,6%, chưa bằng mức độ trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước.

Sở dĩ mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp là do một số nguyên nhân sau:

14 Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (2008: 518-520), vào năm 2005 tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng dân số của các nước Đông Nam Á là như sau: Brunây: 73,5%; Căm Pu Chia: 19,7%; Ấn Độ: 48,1%; Lào: 20,6%; Malaysia: 67,3%; Mianma: 30,7%; Phi Líp Pin: 62,7%; Thái Lan: 32,3%; Đông Timo: 26,5%; Singapore: 100%

- 1) Ở Việt Nam, thành phố được hình thành và phát triển như là các trung tâm hành chính. Thời gian gần đây mới xuất hiện những thành phố như là kết quả của sự phát triển kinh tế.
- 2) Việc hình thành và tăng trưởng của thành phố ở Việt Nam đã bị cản trở bởi: i) việc thiếu các cơ hội nghề nghiệp và ii) hệ thống hạ tầng kỹ thuật yếu kém (nhà ở, cấp nước, điện, giao thông, bệnh viện, trường học, v.v. và quản lý đô thị yếu kém)
- 3) Có xu hướng ủng hộ chính sách tăng trưởng cân đối nhằm giảm sự khác biệt giữa các vùng đô thị và nông thôn, và trong quá trình đó, các thành phố lớn hơn thường phải cố gắng hạn chế sự tăng trưởng dân số và kiểm soát di cư (Bộ Xây dựng, 1992: 65-66).

3. DÂN SỐ ĐÔ THỊ: PHÂN BỐ VÀ SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ

3.1. Phân bố dân cư đô thị theo vùng kinh tế-xã hội

Dân cư đô thị phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ dân cư đô thị ở Đông Nam Bộ cao hơn hẳn so với các vùng còn lại (gần 60% so với khoảng 20-30% ở các vùng khác), tiếp đến là ở Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên. Tuy nhiên, có thể thấy là các thành phố lớn¹⁵ có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân số của vùng. Đối với khu vực Đông Nam Bộ, với sự hiện diện của thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 30,1% lên đến 57,1%. Đối với Đồng bằng sông Hồng, với sự hiện diện của Hà Nội và Hải Phòng, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 19,9% lên đến 29,2%. Tương tự, với sự hiện diện của Đà Nẵng và Cần Thơ, tỷ lệ dân cư đô thị ở hai vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên khoảng 4 điểm phần trăm. (xem Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009

Đơn vị tính: %

Vùng	Đô thị 2009	
	Các vùng không bao gồm thành phố lớn	Vùng có bao gồm 5 thành phố lớn
Trung du và miền núi phía Bắc	16,0	16,0
Đồng bằng sông Hồng	19,9	29,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,9	24,1
Tây Nguyên	27,8	27,8
Đông Nam Bộ	30,1	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	22,8
Năm thành phố lớn	62,7	62,7

15 Các thành phố lớn nêu trong chuyên khảo là 5 thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

3.2 Phân bố đô thị theo quy mô dân số

Theo số liệu TĐTDS năm 2009 ở Việt Nam, các trung tâm đô thị được phân bố theo quy mô như sau: loại có từ 2.000.000 dân đô thị trở lên có 2 thành phố, chiếm 33,9% trong tổng số dân đô thị; các đô thị có từ 500.000 dân cho đến dưới 2.000.000 dân chiếm 12% tổng dân số đô thị, với 4 thành phố; số đô thị có từ 200.000 cho đến dưới 500.000 dân là 9, chiếm 8,7% tổng dân số đô thị; và số đô thị có từ 100.000 đến dưới 200.000 dân là 17, chiếm 10,2% tổng dân số đô thị. So với các kỳ TĐTDS trước đây, số lượng đô thị có quy mô dân số như vừa nêu đều tăng thêm và tỷ trọng dân số đô thị của các đô thị lớn đã tăng lên rõ rệt, cho thấy một xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn. (xem Biểu 3.2)

Biểu 3.2: Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố: Việt Nam, 1979~2009

Loại quy mô dân số đô thị	Dân số đô thị thực tế	Tỷ trọng trong tổng dân số đô thị (%)	Số lượng đô thị
2.000.000 trở lên			
Năm 1979	2.700.849	26,8	1
Năm 1989	2.899.753	22,8	1
Năm 1999	4.207.825	23,3	1
Năm 2009	8.612.920	33,9	2
500.000 đến dưới 2 triệu			
Năm 1979	897.500	8,9	1
Năm 1989	1.089.760	8,6	1
Năm 1999	2.637.344	14,6	3
Năm 2009	3.052.870	12,0	4
200.000 đến dưới 500000			
Năm 1979	703.863	7,0	2
Năm 1989	1.726.616	13,6	6
Năm 1999	1.394.137	7,7	5
Năm 2009	2.219.495	8,7	9
100.000 đến dưới 200000			
Năm 1979	1.855.274	18,4	11
Năm 1989	1.501.255	11,8	12
Năm 1999	2.349.359	13,0	16
Năm 2009	2.594.629	10,2	17

Nguồn: 1979: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 15, trang 107.

1989: BCĐTW, 1991: Kết quả Điều tra toàn bộ TĐTDS 1989, Biểu 1.7 Tập 1.

1999: BCĐTW, 2000: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999

2009: BCĐTW, 2010b: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

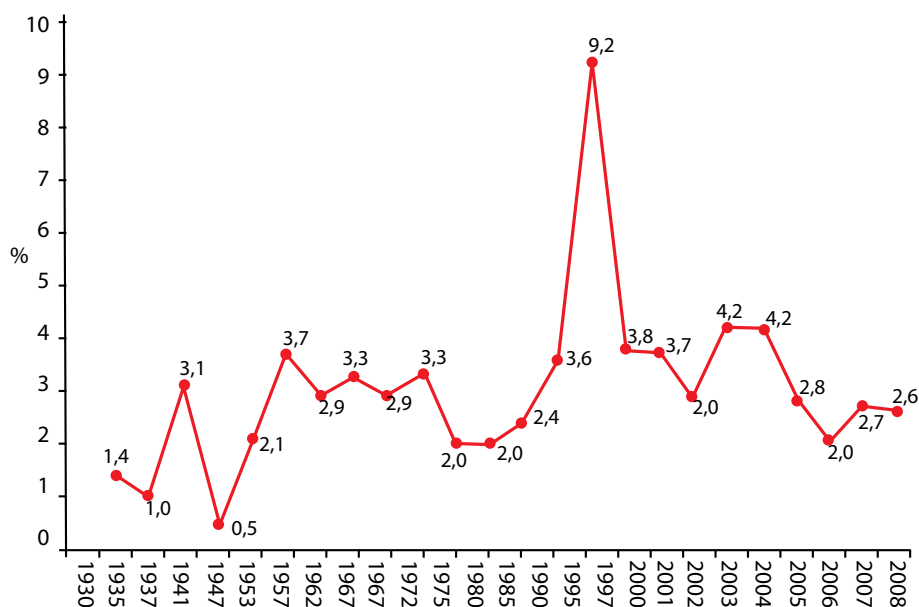
Tỷ lệ của dân số đô thị sống ở trung tâm đô thị chủ yếu, tức là trung tâm đô thị có tỷ trọng dân cư cao nhất trong tổng số các đô thị của đất nước (trong trường hợp này là thành phố Hồ Chí Minh) theo TĐTDS 1999 là 23,5% (4.204.662/17.918.217), nằm vào khoảng trung bình của Đông Nam Á (dao động từ 10,8% ở Malaysia đến 55,4% ở Cambodia, ngoại trừ trường hợp của Xin-ga-po).

Vào thời điểm TĐTDS 2009, dân số đô thị của thành phố Hồ Chí Minh là 5.929.479 người, chiếm 23,3% của tổng dân số đô thị toàn quốc (tổng dân số đô thị là 25.374.262). Như vậy không thay đổi đáng kể so với thời điểm TĐTDS 1999.

3.3. Sự thay đổi quy mô dân số các đô thị

Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị Việt Nam có xu hướng không đều. Trong khoảng thời gian 1931-1995, sự tăng trưởng đô thị ở Việt Nam diễn ra nhanh trong giai đoạn giữa thời kỳ kết thúc chế độ thuộc địa (giữa những năm 50) và lập lại hòa bình của đất nước (giữa những năm 70). Nhịp độ tăng trưởng đô thị tương đối chậm hơn trong 25 năm cuối của thế kỷ 20. Tỷ lệ tăng trưởng cao nhất xuất hiện trong các năm 1941 (3,1%), 1957 (3,7%), 1967 (3,3%) và 1975 (3,3%). Từ năm 1995 đến năm 2008, tỷ lệ tăng trưởng đô thị có tăng lên, dao động trong khoảng 3,0 đến 3,5%, cá biệt có những năm tỷ lệ tăng trưởng đô thị khá cao như năm 1997 là 9,2% hay năm 2003 là 4,2%, năm 2004 là 4,2%. Tính chung trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số đô thị là 3,4%/năm. Đối với giai đoạn từ 1995 đến nay, tỷ lệ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam không quá khác biệt so với các nước Đông Nam Á với mức tăng trưởng dân số đô thị trong thời kỳ 1995-2000 là 3,6% (xem Biểu A-3.5 phần Phụ lục). Giữa hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng lên 9,47 triệu người, trong đó có 7,3 triệu (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực đô thị. (xem Hình 3.2)

Hình 3.2: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008



Nguồn:

- Từ 1930-1993: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, trang 106.

- Từ 1994-2008: Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư thành thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê.

Từ năm 1979 đến năm 2009 số lượng các đô thị hơn 100 000 dân đã tăng lên không ngừng. Nếu như năm 1979 có 15 đô thị có 100 000 dân trở lên thì con số này năm 1989 là 20, năm 1999 là 25, và năm 2009 là 32. Một số đô thị có mức tăng dân số khá cao, tuy nhiên có tác động rõ rệt của yếu tố phân loại lại địa giới, chẳng hạn trường hợp của Hà Nội (xuất hiện hàng loạt quận mới, nhập một số điểm dân cư đô thị của Hà Tây) và Cần Thơ (xuất hiện hàng loạt quận mới với việc được công nhận là thành phố trực thuộc trung ương) (xem Biểu A-3.6 phần Phụ lục)

Tại Việt Nam các thành phố là các đơn vị hành chính và nó bao gồm vùng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi của trung tâm đô thị, tức là bao gồm cả các vùng nông thôn. Năm 1989 trong khi thành phố Hồ Chí Minh có ba phần tư tổng dân số là dân cư đô thị, Hà Nội và Hải Phòng chỉ có một phần ba (xem Biểu 3.3). Theo TĐTDS 1999 Hà Nội trở thành thành phố với khoảng 60% dân số đô thị vì phạm vi lãnh thổ của thành phố bị co lại giữa hai kỳ TĐTDS trong khi phần nội đô mở rộng¹⁶. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số đô thị ở Hà Nội bị giảm do việc mở rộng địa giới, nhập thêm nhiều huyện của Hà Tây, một số xã của Hòa Bình, một huyện của Vĩnh Phúc.

Biểu 3.3: Dân số đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội : 1979-2009

Dân số				
Thành phố	Năm	Toàn thành phố	Khu vực đô thị	% Đô thị
TP Hồ Chí Minh	1979	3.293.146	2.700.849	82,0
	1989	3.924.435	2.899.753	73,9
	1999	5.037.151	4.204.662	83,5
	2009	7.123.340	5.929.479	83,2
Hà Nội	1979	2.456.928	897.500	36,5
	1989	3.056.146	1.089.760	35,7
	1999	2.672.122	1.553.866	58,2
	2009	6.448.837	2.632.087	40,8

Nguồn :

- 1979 và 1989: BCĐTW, 1991: Các biểu 1.6 và 1.7, Tập 1.

- 1999 : Gubry và các tác giả khác, 2004: Biểu 2 Chương 9 và Biểu 2 Chương 10.

- 2009 : BCĐTW, 2010b.

Sự tăng trưởng đô thị thể hiện rõ nhất ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Thời kỳ 1989-1999 và thời kỳ 1999-2009, dân số đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 1,5 lần, chiếm khoảng 1/3 tổng số dân đô thị ở Việt Nam. Cần lưu ý là, mặc dù số lượng nhân khẩu đô thị của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng cao nhưng do có những thay đổi về địa giới trong mấy thập niên qua

¹⁶ Năm 1990, do thay đổi địa giới hành chính, 7 huyện thị không còn thuộc địa phận Hà Nội . Tổ chức hành chính thay đổi làm giảm dân số của Hà Nội.

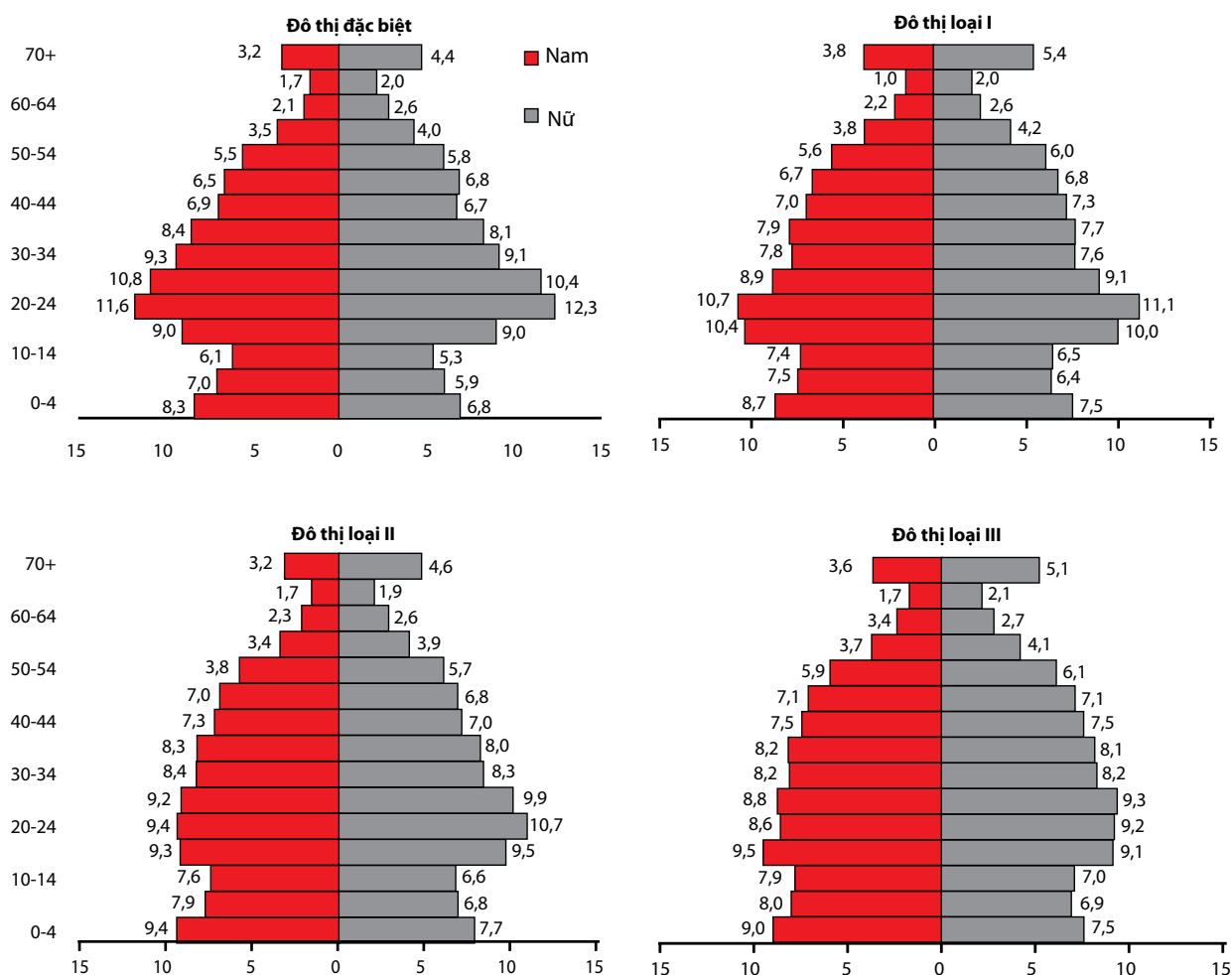
nên tỷ lệ dân cư đô thị của hai thành phố không tăng một cách liên tục. Trong năm 1989, những tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao nhất chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, bắt đầu từ thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1999 và 2009 mô hình này vẫn được duy trì, với mức độ đô thị hóa cao mở rộng ra các tỉnh vùng Tây Nguyên. Nhìn chung, các tỉnh có mức độ đô thị hóa thấp có mức độ xuất cư cao trong khi các tỉnh có mức độ đô thị hóa cao có mức độ nhập cư cao (xem Chương II).

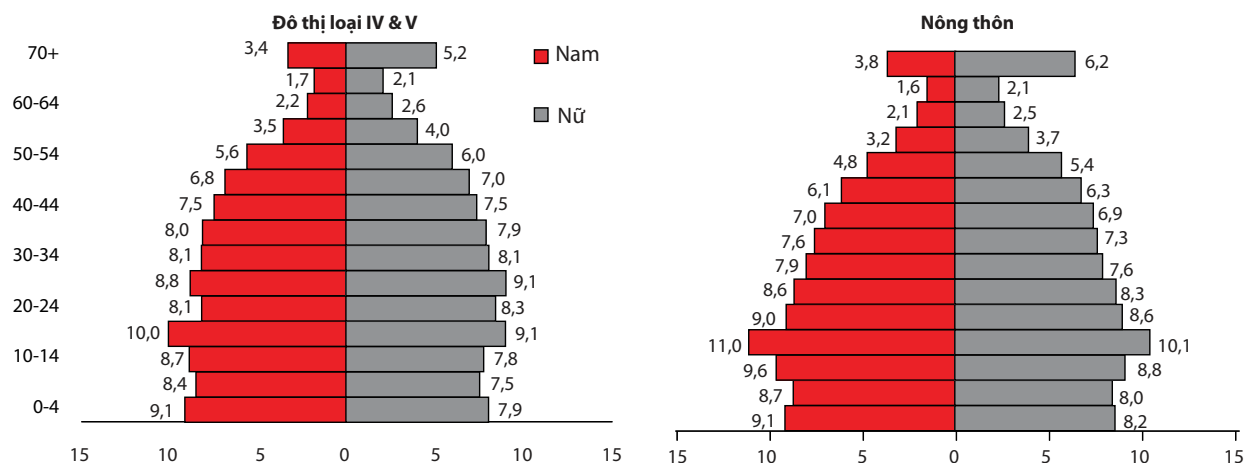
4. CÁC ĐẶC TRƯNG ĐÔ THỊ HÓA

4.1 Đặc trưng nhân khẩu học

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi được thể hiện qua các tháp dân số ở Hình 3.3 phản ánh bức tranh tổng quát về tình hình dân số tại thời điểm 2009. Nhìn chung, dân số Việt Nam có xu hướng lão hóa với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng dân số già tăng lên. Sự thu hẹp ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam lẫn nữ và ở các khu vực đô thị và nông thôn cho thấy mức độ giảm sinh nhanh trong hơn một thập niên qua. Ngoài ra, các tháp dân số cũng cho thấy tỷ lệ dân cư ở độ tuổi lao động khá cao, phản ánh đặc điểm của cơ cấu dân số vàng song cũng cho thấy những thách thức trong việc sắp xếp việc làm cho những bộ phận dân cư này.

Hình 3.3. Tháp dân số đô thị Việt Nam năm 2009 theo các loại hình đô thị





So sánh giữa các loại hình đô thị và nông thôn có thể thấy sự khác biệt tương đối giữa cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị đặc biệt so với khu vực nông thôn và các loại đô thị còn lại. Tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 0-19 thấp nhất ở khu vực đô thị loại đặc biệt, trong khi đó, tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 20-39, lứa tuổi lao động sung sức nhất lại cao nhất ở khu vực đô thị đặc biệt. Điều này cũng cho thấy nhu cầu việc làm cao hơn rất nhiều ở khu vực đô thị loại đặc biệt so với các khu vực khác.

Gắn với cơ cấu dân số theo nhóm tuổi là tỷ số phụ thuộc. Chỉ tiêu này thể hiện gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Biểu 3.4 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số theo loại hình khu vực đô thị năm 2009. Theo Báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”, tỷ số phụ thuộc chung (biểu thị phần trăm số người độ tuổi 0-14 và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi lao động 15-64 tuổi) là 46,3%, tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi) là 36,6% và tỷ số phụ thuộc người già (65 tuổi trở lên) là 9,7%. Tỷ số này có khác nhau giữa đô thị và nông thôn cũng như giữa các khu vực đô thị. Tỷ số phụ thuộc chung cao hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực đô thị, sự khác biệt thể hiện rõ rệt ở tỷ số phụ thuộc trẻ em, phản ánh mức sinh vẫn cao hơn ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các khu vực đô thị có thể nhận thấy rằng tỷ số phụ thuộc chung có xu hướng tăng lên khi mức độ đô thị hóa giảm đi. Tỷ số phụ thuộc chung của đô thị loại đặc biệt là 34%, của đô thị loại I là 39,7%, đô thị loại II là 40,1%, đô thị loại III là 41,6%, và đô thị loại IV&V là 44,6%. Mức sinh thấp ở các khu vực đô thị hóa cao cũng như việc tập trung lao động trong độ tuổi ở các khu vực này, để lại những người cao tuổi ở nông thôn là nguyên nhân của sự phân bố tỷ số phụ thuộc như trên. Như vậy, dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn và các đô thị có mức độ đô thị hóa thấp chịu gánh nặng cao hơn so với ở khu vực có mức độ đô thị hóa cao. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc giảm mức sinh có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm tỷ số phụ thuộc ở các loại hình đô thị khác nhau.

Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc ở khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nơi cư trú đô thị/nông thôn năm 2009

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	26,3	30,7	32,0	32,7	35,7	31,0	39,1	36,6
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	7,6	9,0	8,0	8,9	8,9	8,4	10,3	9,7
Tỷ số phụ thuộc chung	34,0	39,7	40,1	41,6	44,6	39,4	49,4	46,3

Một chỉ tiêu quan trọng về mặt nhân khẩu học khi phân tích quá trình đô thị hóa là phân bố quy mô hộ gia đình. Biểu 3.5 trình bày phân bố phần trăm quy mô hộ ở khu vực đô thị (theo các loại hình đô thị khác nhau) và nông thôn. Quy mô hộ phổ biến nhất ở cả khu vực đô thị và nông thôn là 4 nhân khẩu. Quy mô phổ biến ở mức độ thứ hai là hộ có 3 nhân khẩu. Theo số liệu TĐTDS 1999 thì quy mô hộ phổ biến nhất ở khu vực nông thôn là 5 nhân khẩu. Điều này cho thấy một sự thay đổi về mức sinh và liên quan đến mức độ di cư ở các vùng nông thôn trong 10 năm qua. Số người bình quân hộ đối với hộ đô thị là 3,78 và ở nông thôn là 3,84, giảm đáng kể so với TĐTDS 1999 (4,36 ở đô thị và nông thôn là 4,56). Khoảng cách khác biệt quy mô hộ gia đình giữa khu vực đô thị và nông thôn giảm đi giữa hai cuộc TĐTDS phản ánh tác động của việc giảm mức sinh ở cả hai khu vực và quá trình di cư mạnh mẽ từ nông thôn ra đô thị trong thập niên qua.

Nhìn chung, quy mô hộ trung bình ở các đô thị giảm khi có mức độ đô thị hóa giảm. Quy mô hộ ở hai đô thị đặc biệt là 3,8, đô thị loại I là 3,7, trong khi đó quy mô hộ ở đô thị loại II, III, IV&V tương ứng là 3,5; 3,6 và 3,6. Tuy nhiên, quy mô hộ từ 5 người trở xuống không khác nhiều giữa các loại đô thị. Tỷ lệ các hộ có từ 10 thành viên trở lên ở đô thị đặc biệt cao hơn hẳn so với các đô thị khác. Điều này có thể là kết quả của tình trạng khó khăn trong việc tìm kiếm nhà ở riêng biệt và tỷ lệ cao hơn các gia đình có người giúp việc ở hai đô thị đặc biệt.

Biểu 3.5: Quy mô hộ tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nơi cư trú đô thị/nông thôn năm 2009

Đơn vị tính: %

Quy mô hộ	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1	7,1	8,5	9,3	9,0	8,0	8,1	6,9	7,3
2	16,5	16,2	17,7	17,2	16,5	16,7	13,8	14,7
3	23,1	22,9	24,5	24,5	23,9	23,7	20,6	21,6
4	27,0	27,5	26,8	27,0	27,7	27,2	28,9	28,4
5	12,6	13,0	11,7	12,0	13,1	12,6	16,1	15,0
6	7,6	6,9	5,7	6,1	6,6	6,8	8,5	8,0
7	2,3	2,4	2,0	2,0	2,1	2,2	2,7	2,6
8	1,5	1,2	1,1	1,0	1,0	1,2	1,3	1,3
9	0,9	0,7	0,5	0,5	0,5	0,7	0,6	0,6
10	1,4	0,7	0,6	0,6	0,5	0,8	0,5	0,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số hộ	2159727	890539	902446	1087930	1909983	6950625	15677456	22628081
Quy mô trung bình (người/hộ)	3,8	3,7	3,5	3,6	3,6	3,7	3,8	3,8

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên trong những năm qua, khắc phục một phần tác động của các cuộc chiến tranh trước đây¹⁷. Năm 1989 tỷ số giới tính là 94,7; năm 1999 là 96,4 và năm 2009 là 98,1. Nhìn chung, tỷ số giới tính của khu vực đô thị không khác nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi. Đối với nhóm tuổi 0-9, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn rõ rệt so với nông thôn, trong khi đó, từ nhóm tuổi 15-19 trở lên đến 60-64, tỷ số giới tính ở nông thôn cao hơn hẳn so với khu vực đô thị. Đến nhóm tuổi 65 trở lên thì có xu hướng ngược lại, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn (xem Biểu 3.6).

17 Có thể tham khảo kết quả của Chuyên khảo “Cấu trúc Tuổi - Giới tính và Tình trạng Hôn nhân” để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

Biểu 3.6: Tỷ số giới tính tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, phân theo tuổi năm 2009

Đơn vị tính: Số Nam/100 nữ

Tuổi	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
0-4	114	112	115	114	112	113	111	112
5-9	110	113	110	111	110	110	108	109
10-14	108	108	110	108	109	109	108	109
15-19	93	100	92	100	107	99	108	105
20-24	88	93	83	90	96	90	104	99
25-29	88	94	88	90	95	91	102	98
30-34	95	98	96	96	99	97	103	101
35-39	97	98	98	97	100	98	103	101
40-44	96	92	98	96	98	96	100	99
45-49	89	95	98	96	96	94	95	95
50-54	89	89	95	91	92	91	89	89
55-59	81	87	83	86	88	85	87	86
60-64	77	82	82	82	82	81	83	82
65-69	79	76	84	79	80	80	73	75
70+	69	68	65	67	63	66	62	63
Tỷ số giới tính chung	93	96	95	96	98	95	99	98

Một điều đáng quan tâm là tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 (còn rất ít bị ảnh hưởng của di cư và các yếu tố khác) ở khu vực nông thôn là 111, còn ở đô thị đặc biệt là 114, trong khi đối với nhóm tuổi 5-9, tỷ số giới tính tương ứng là 110 và 108. Điều này liên quan nhiều đến tâm lý thích sinh con trai và điều kiện vật chất, công nghệ để làm điều đó. Đây là một điểm cần lưu ý trong việc triển khai các biện pháp chính sách về dân số hiện nay.

Các chỉ tiêu về hôn nhân có ý nghĩa quan trọng trong phân tích về nhân khẩu học. Trong cuộc TĐTDS 2009 tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ vào thời điểm điều tra. Tình trạng hôn nhân có thể được chia làm 2 loại, đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Trên cơ sở đó đã tính được tỷ lệ những người đã/chưa từng kết hôn cũng như tuổi kết hôn của các khu vực.

Biểu 3.7 cho biết về tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính và nơi cư trú năm 2009. Có thể nhận biết rõ ràng sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn về cơ cấu tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn ở khu vực nông thôn thường thấp hơn nhiều so với khu vực đô thị ở mỗi nhóm tuổi. Đồng thời, khi mức độ đô thị hóa giảm dần (căn cứ vào loại hình đô thị) thì tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn cũng giảm đi. Điều này đúng với cả nam và nữ. Chẳng hạn, đối với nam giới ở độ tuổi 20-24 (khi đủ tuổi kết hôn theo luật định), tỷ lệ nam giới chưa từng kết hôn theo các khu vực cư trú là: đô thị loại đặc biệt: 88,4%; đô thị loại I: 88,0%; đô thị loại II: 84,6%; đô thị loại III: 83,5%; đô thị loại IV&V: 78%; nông thôn: 71,5%. Hay với độ tuổi 25-29, các tỷ lệ tương ứng là: 52,8%; 49,1%, 45%; 42,8%; 37,5% và 31,2%. Đối với nữ ở độ tuổi 20-24, các tỷ lệ tương ứng là: 75,2%; 71,5%; 66,1%; 61,0%; 50,8% và 42,8%.

Biểu 3.7 Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nông thôn, phân theo tuổi, giới tính, năm 2009

Đơn vị tính: %

		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nam	15-19	99,0	99,1	99,1	98,8	98,6	98,9	97,4	97,8
	20-24	88,4	88,0	84,6	83,5	78,0	84,8	71,5	75,6
	25-29	52,8	49,1	45,0	42,8	37,5	46,1	31,2	35,8
	30-34	22,9	18,2	16,3	16,1	13,1	17,9	9,6	12,1
	35-39	14,1	10,3	7,8	8,4	6,4	9,9	4,2	5,9
	40-44	9,7	5,4	4,9	4,8	3,6	6	2,1	3,3
	45-49	6,4	3,7	3,5	2,7	2,0	3,9	1,2	2,1
	50+	2,8	1,1	1,1	1,2	0,8	1,5	0,5	0,8
	Tổng	37,9	35,6	32,1	30,8	29,2	33,5	29,2	30,5
Nữ	15-19	96,2	95,8	95,7	94,8	93,2	95,1	90,1	91,5
	20-24	75,2	71,5	66,1	61,0	50,8	66,3	42,8	50,8
	25-29	35,4	25,2	22,9	22,0	18,0	26,5	14,0	18,2
	30-34	17,4	10,3	9,5	9,3	8,1	12	6,1	8,0
	35-39	13,5	7,5	7,8	7,4	6,2	9,2	4,7	6,1
	40-44	12,8	7,4	6,9	6,8	5,8	8,4	4,5	5,7
	45-49	10,7	6,3	5,9	6,2	5,3	7,4	4,8	5,6
	50+	7,4	4,2	4,3	4,4	3,7	5,1	2,9	3,6
	Tổng	33,6	28,8	27,3	24,8	22,2	27,9	21,3	23,3

Tuổi		Loại hình cư trú							Tổng
		thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Chung	15-19	97,6	97,4	97,4	96,8	96,0	97	93,9	94,7
	20-24	81,4	79,4	74,4	71,6	64,1	75,1	57,4	63,1
	25-29	43,6	36,8	33,2	31,8	27,5	35,8	22,7	27,0
	30-34	20,0	14,2	12,8	12,7	10,5	14,9	7,9	10,1
	35-39	13,8	8,9	7,8	7,9	6,3	9,5	4,4	6,0
	40-44	11,3	6,4	5,9	5,8	4,7	7,3	3,3	4,5
	45-49	8,7	5,0	4,7	4,5	3,7	5,7	3,0	3,9
	50+	5,4	2,8	2,8	2,9	2,4	3,5	1,9	2,4
	Tổng	35,6	32,1	29,6	27,6	25,6	30,5	25,1	26,8

Tương ứng với kết quả trên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)¹⁸ của dân cư đô thị cao hơn so với nông thôn. SMAM của nam đô thị là 27,7, cao hơn khoảng 2 năm so với nam nông thôn (25,6) và SMAM của nữ đô thị là 24,4 năm, cao hơn khoảng 2,4 năm so với nông thôn (22). Lối sống đô thị, mong muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn, nhu cầu về một cuộc sống gia đình có chất lượng cao hơn là một số nguyên nhân làm chậm lại việc xây dựng gia đình ở các khu vực đô thị.

Khu vực đô thị và nông thôn cũng có sự khác biệt rõ ràng về tổng tỷ suất sinh (TFR). Theo số liệu báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”, TFR của khu vực đô thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ, thấp hơn so với 2,14 con/phụ nữ ở khu vực nông thôn (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 54). Các yếu tố xã hội và y tế có đóng góp vào sự khác biệt này, tại khu vực đô thị người dân tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình dễ dàng hơn, ít có mong muốn sinh nhiều con so với khu vực nông thôn và tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn. Tương tự, số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho thấy phụ nữ đô thị sinh muộn và có ít con hơn phụ nữ nông thôn. Nếu chuẩn hóa tỷ suất sinh thô (CBR) của khu vực đô thị và nông thôn năm 2009 theo cơ cấu tuổi của cả nước thì CBR của nông thôn cao hơn của đô thị 3,1 điểm phần nghìn (18,5‰ so với 15,4‰), thể hiện sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn. (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 61)

4.2 Những đặc trưng kinh tế-xã hội

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn là một chỉ tiêu cơ bản của sự phát triển. Theo số liệu TĐTĐS 2009, tỷ lệ những người chưa bao giờ đi học ở khu vực đô thị là 4,4% và ở nông thôn là 8,1%.

18 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

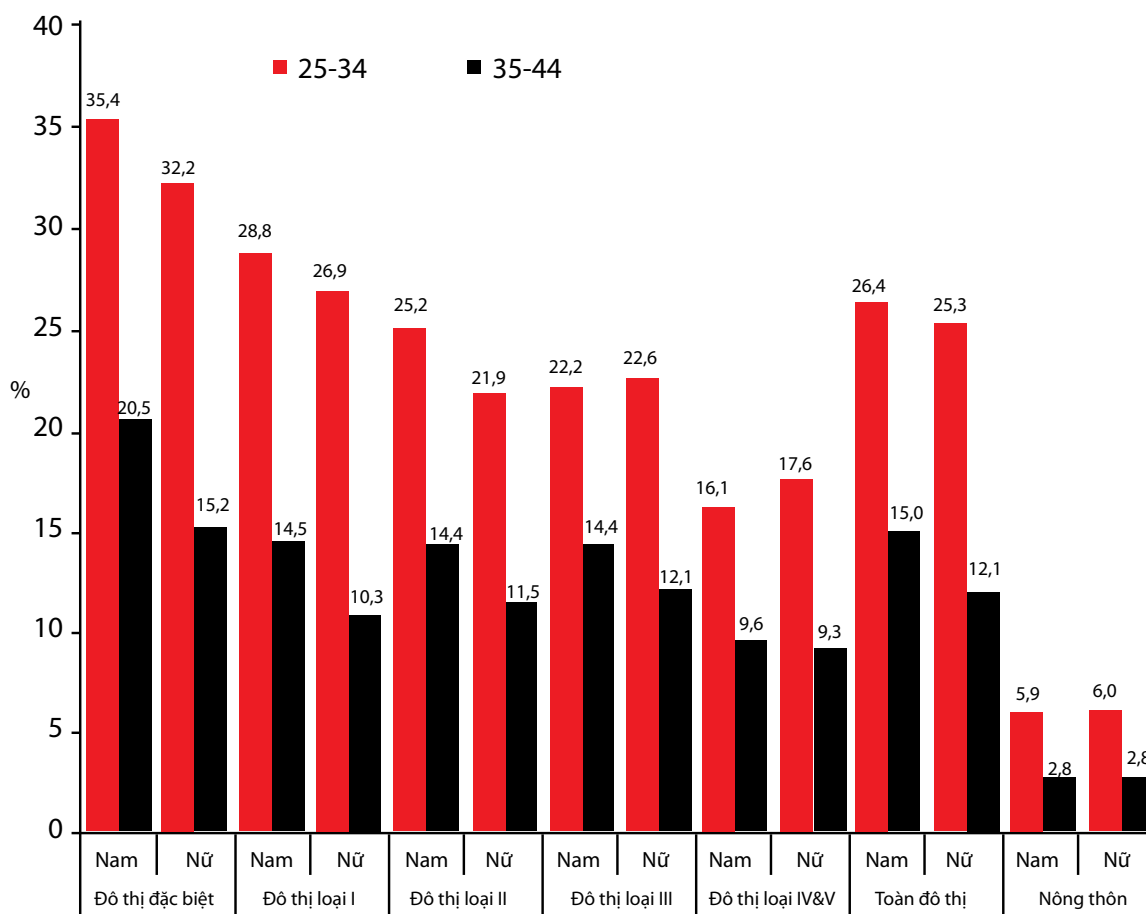
Tỷ lệ người từ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 94%, cao hơn gần 3 điểm phần trăm so với năm 1999. Trong đó, tỷ lệ biết đọc biết viết ở khu vực đô thị là 96,9% và ở nông thôn là 92%. Sự khác biệt đô thị-nông thôn về tỷ lệ biết đọc biết viết giảm xuống là nhờ có chính sách tích cực phổ cập giáo dục và xóa mù chữ của nhà nước trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực đô thị và nông thôn về các chỉ tiêu liên quan đến học vấn của người dân, nhất là với các bậc học vấn cao. Chẳng hạn, tại khu vực đô thị có 27,4% dân cư 5 tuổi trở lên có học vấn trung học phổ thông, 15,3% có trình độ cao đẳng, đại học và 0,7% có trình độ cao học trở lên. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn là 16,9% đối với trung học phổ thông, 3% có trình độ cao đẳng, đại học và 0,03% có trình độ cao học (xem Biểu 3.8). Điều này chứng tỏ lợi thế hơn hẳn của đô thị, với tư cách là các trung tâm giáo dục và có vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn chất xám từ nông thôn.

Cần nhận thấy rằng, tỷ lệ dân cư 5 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn trung học phổ thông cao hơn ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn đều tăng đáng kể so với năm 1999. Khoảng cách giữa năm 1999 và 2009 về trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn so với khu vực đô thị.

Sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn rõ rệt nhất khi so sánh tỷ lệ người học hết cao đẳng, đại học trở lên. Hình 3.6 và Hình 3.7 cho thấy khoảng cách đô thị-nông thôn theo các nhóm tuổi khác nhau về tỷ lệ người có trình độ cao đẳng đại học trở lên. Có 2 nhóm tuổi được xem xét là 25-34 và 35-44. Đối với nhóm tuổi 25-34, có 26,4% nam giới đô thị và 25,3% nữ giới đô thị có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, trong khi đó những tỷ lệ của dân cư nông thôn tương ứng là 5,9% và 6%. Đối với nhóm tuổi 35-44, có 15,0% nam giới đô thị và 12,1% nữ giới đô thị có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, còn tỷ lệ này của dân cư nông thôn là 2,8% cho cả nam và nữ. Yếu tố quan trọng giải thích cho sự khác biệt này là sự tập trung các trường đại học và cao đẳng, các cơ quan trung ương ở các khu vực đô thị.

Hình 3.4. Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên theo nhóm tuổi và nơi cư trú theo loại hình cư trú và giới tính (năm 2009)



Giữa các khu vực đô thị cũng có sự khác biệt, nhưng thể hiện rõ hơn ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên ở đô thị loại đặc biệt là 22,7%, còn ở các đô thị khác lần lượt là: 18,5% (đô thị loại I), 15,4% (đô thị loại II), 13,4% (đô thị loại III) và 8,6% (đô thị loại IV&V). (xem Biểu 3.8)¹⁹

19 Phân tích sâu hơn về vấn đề này được trình bày trong Chuyên khảo về “Tình hình giáo dục và mối tương quan với những biến đổi dân số ở Việt Nam”

Biểu 3.8: Trình độ học vấn cao nhất đạt được (đã tốt nghiệp) của dân số từ 5 tuổi trở lên tại khu vực đô thị (phân theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, 2009

Đơn vị tính: %

Học vấn		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nam	Chưa bao giờ đi học	3,0	3,5	3,8	3,9	4,8	3,8	6,2	5,5
	Tiểu học	14,6	17,3	16,5	19,1	22,8	18,1	28,8	25,6
	Trung học cơ sở	28,5	31,1	32,4	34,0	36,8	32,5	42,5	39,6
	Trung học phổ thông	29,0	28,2	30,7	28,8	26,6	28,4	19,3	22,0
	Cao đẳng, đại học	23,1	19,1	16,0	13,8	8,8	16,3	3,2	7,0
	Trên đại học	1,8	0,8	0,6	0,4	0,2	0,9	0,05	0,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	3600128	1460614	1388534	1725514	3115528	11290318	27349449	38639767
Nữ	Chưa bao giờ đi học	3,6	4,9	4,6	4,9	6,7	4,9	10,0	8,5
	Tiểu học	18,3	21,3	20,3	23,8	27,5	22,2	33,0	29,7
	Trung học cơ sở	29,1	29,8	32,1	32,0	34,4	31,4	39,5	37,1
	Trung học phổ thông	28,3	26,8	28,8	26,7	22,9	26,5	14,6	18,2
	Cao đẳng, đại học	19,6	16,6	13,9	12,3	8,3	14,4	2,9	6,4
	Trên đại học	1,1	0,5	0,3	0,2	0,1	0,5	0,02	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	3937894	1545717	1494741	1831701	3219170	12029223	27831808	39861031

Học vấn		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Chung	Chưa bao giờ đi học	3,3	4,2	4,2	4,4	5,8	4,4	8,1	7,0
	Tiểu học	16,5	19,3	18,5	21,5	25,2	20,2	30,9	27,7
	Trung học cơ sở	28,8	30,5	32,3	33,0	35,6	31,9	41,0	38,3
	Trung học phổ thông	28,7	27,5	29,7	27,7	24,7	27,4	16,9	20,1
	Cao đẳng, đại học	21,3	17,8	14,9	13,1	8,5	15,3	3,0	6,7
	Trên đại học	1,4	0,7	0,5	0,3	0,1	0,7	0,03	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	7538022	3006331	2883275	3557215	6334698	23319541	55181257	78500798

Tính chung toàn quốc, có đến 86,7% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ được đào tạo với các trình độ khác nhau rất thấp, 2,6% có trình độ sơ cấp, 4,7% có trình độ trung cấp, 1,6% có trình độ cao đẳng và 4,4% có trình độ đại học trở lên. Điều này cũng cho thấy một sự mất cân đối nhất định trong công tác đào tạo chuyên môn kỹ thuật hiện nay khi trình độ sơ, trung cấp chỉ chiếm một phần không lớn trong các bậc đào tạo của dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số có sự khác biệt giữa khu vực đô thị và nông thôn. Chỉ có khoảng 8% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên và tỷ lệ có trình độ cao đẳng và đại học trở lên chỉ chiếm khoảng gần 3%. Trong khi đó, tỷ lệ người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở khu vực đô thị là 25,4% và tỷ lệ có trình độ cao đẳng trở lên là 13,4%. Điều này cho thấy một sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố lực lượng chuyên môn, kỹ thuật giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Đối với khu vực đô thị, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhất là trình độ cao đẳng trở lên đã tăng lên sau 10 năm, tuy nhiên khoảng cách tăng không đáng kể (7 điểm phần trăm đối với người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật và 6 điểm phần trăm đối với người có trình độ cao đẳng trở lên) (xem biểu 3.9).

Biểu 3.9: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Trình độ chuyên môn kỹ thuật		Loại hình cư trú							Tổng số
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nam	Không đào tạo	67,3	70,8	66,8	68,2	77,5	70,6	90,2	84,3
	Sơ, trung cấp nghề	6,6	6,4	8,0	7,7	5,0	6,5	2,5	3,7
	Trung học chuyên nghiệp	5,6	8,1	10,7	10,9	8,5	8,1	4,3	5,5
	Cao đẳng	2,1	2,0	2,4	2,2	2,1	2,2	1,1	1,4
	Đại học	16,7	12,0	11,5	10,5	6,7	11,8	1,8	4,8
	Trên đại học	1,7	0,7	0,6	0,4	0,2	0,8	0,04	0,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nam 15 tuổi trở lên	3084118	1222371	1151502	1424084	2530000	9412075	21849945	31262020
Nữ	Không đào tạo	75,8	78,8	77,4	77,5	82,9	78,5	93,7	89,0
	Sơ trung nghề	2,6	2,5	3,1	2,9	1,9	2,5	1,0	1,5
	Trung học chuyên nghiệp	5,5	7,3	8,8	8,9	7,2	7,1	2,6	4,0
	Cao đẳng	2,4	2,5	2,9	3,3	3,2	2,8	1,4	1,8
	Đại học	12,8	8,5	7,6	7,2	4,7	8,7	1,2	3,5
	Trên đại học	0,9	0,4	0,2	0,2	0,1	0,4	0,02	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nữ 15 tuổi trở lên	3465408	1329902	1278698	1556738	2685029	10315775	22752935	33068710

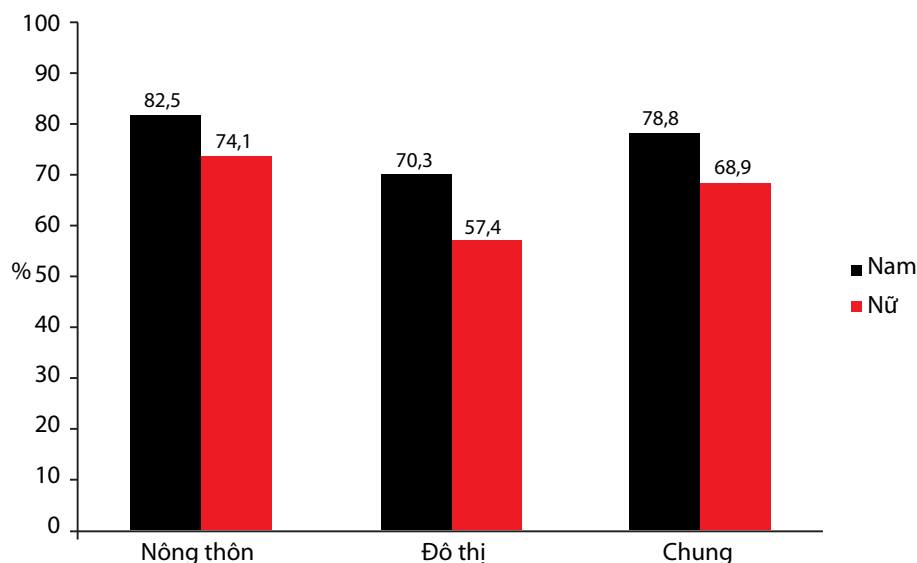
Trình độ chuyên môn kỹ thuật		Loại hình cư trú							Tổng số
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Chung	Không đào tạo	71,8	75,0	72,4	73,1	80,3	74,7	92,0	86,7
	Sơ trung nghề	4,4	4,4	5,5	5,2	3,4	4,4	1,8	2,6
	Trung học chuyên nghiệp	5,6	7,6	9,7	9,9	7,8	7,6	3,5	4,7
	Cao đẳng	2,3	2,3	2,6	2,8	2,7	2,5	1,2	1,6
	Đại học	14,6	10,2	9,4	8,8	5,7	10,2	1,5	4,2
	Trên đại học	1,3	0,5	0,4	0,3	0,1	0,6	0,03	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số 15 tuổi trở lên	6549526	2552273	2430200	2980822	5215029	19727850	44602880	64330730

Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật theo mức độ đô thị hóa thể hiện rõ nhất là ở bậc chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ lệ dân số có chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt là có trình độ đại học trở lên cao nhất tại các đô thị lớn như đô thị Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (đô thị loại đặc biệt) và các đô thị loại I. Chẳng hạn, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ đại học hay cao hơn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 16%, các đô thị loại I là 11%, loại II là 10%, loại III là 9% và loại IV&V là gần 6% (xem Biểu 3.9).

Dân số có việc làm

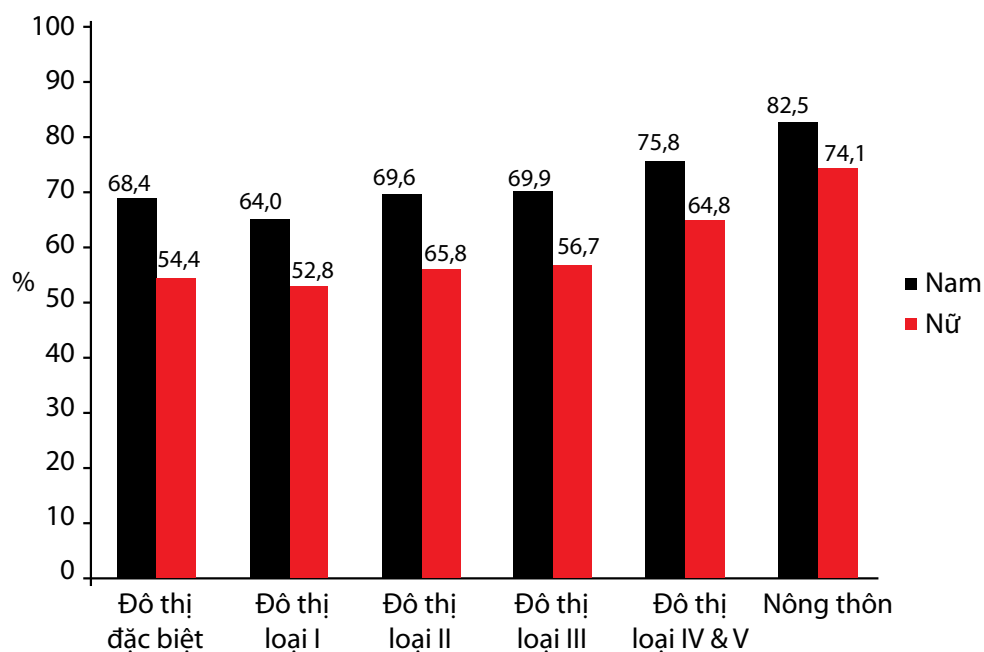
Dân số ở độ tuổi lao động được phân ra thành dân số có việc làm và dân số không có việc làm căn cứ vào tình trạng có việc làm 7 ngày trước khi ĐĐTDS. Hình 3.5 mô tả tình trạng có việc làm của dân số 15 tuổi trở lên được phân loại theo giới tính và khu vực đô thị-nông thôn. Có sự khác biệt đáng kể giữa đô thị và nông thôn về tình trạng có việc làm của dân cư. Tỷ lệ có việc làm của cả hai giới ở nông thôn đều cao hơn so với ở đô thị. Hơn nữa, tỷ lệ nam giới có việc làm cao hơn so với nữ giới, ở cả đô thị và nông thôn. Mức độ chênh lệch giữa tỷ lệ có việc làm của nữ và nam ở khu vực đô thị (khoảng 13 điểm phần trăm), là khá cao so với khu vực nông thôn (8 điểm phần trăm). Một nguyên nhân có thể là do một số lượng lớn những người phụ nữ lớn tuổi ở đô thị chủ yếu làm công việc nội trợ.

Hình 3.5: Tỷ lệ dân số có việc làm kiếm thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS trong số dân tuổi 15 trở lên phân theo giới tính và khu vực cư trú đô thị/nông thôn, 2009



So sánh tình trạng có việc làm theo mức độ đô thị hóa cho thấy các khu vực đô thị không quá khác biệt nhau (xem Hình 3.6). Tuy nhiên, có một xu hướng là đô thị càng lớn (mức độ đô thị hóa cao) thì tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tham gia vào các công việc kiếm thu nhập ít hơn. Dường như đô thị lớn hơn thì người dân càng gặp khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm. Đồng thời, có thể do có nhiều người đang đi học. Ngoài ra, đời sống kinh tế cao hơn có thể cho phép một bộ phận dân số lựa chọn cách không cần tham gia lực lượng lao động.

Hình 3.6: Tỷ lệ dân số có việc làm kiếm thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS trong số dân 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, khu vực cư trú đô thị/nông thôn và loại hình đô thị, 2009



Phân tích khu vực kinh tế nơi làm việc của bộ phận lao động đang có việc làm cho thấy một số đặc điểm đáng quan tâm về khuôn mẫu việc làm. Trong số những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm tạo ra thu nhập trong phạm vi 7 ngày ngay trước cuộc TĐTDS, tỷ lệ có việc làm như là hộ sản xuất kinh doanh cá thể tăng dần khi mức độ đô thị hóa giảm đi. Ví dụ, tỷ lệ nam giới làm việc như là hộ sản xuất kinh doanh cá thể chung của toàn quốc là 76,9%, tuy nhiên tỷ lệ tương ứng ở các loại hình cư trú là: nông thôn: 86,1%; đô thị loại IV&V: 69,2%; đô thị loại III: 52,7%; đô thị loại II: 47,9%; đô thị loại I: 50,7% và đô thị loại đặc biệt: 37,8%. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân), cơ sở của nhà nước và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài theo xu hướng ngược lại, tỷ lệ cao hơn thuộc về các khu vực cư trú có mức độ đô thị hóa cao hơn. Ngoài ra, một đặc điểm cũng cần lưu ý là tỷ lệ các việc làm thuộc khu vực tập thể rất thấp, cho thấy mô hình kinh tế này chưa phát huy hiệu quả trong thời gian qua. Tính chung, chỉ có 0,4% số người có việc làm thuộc khu vực kinh tế này, với sự khác biệt không đáng kể giữa các loại hình cư trú. Tình hình tương tự đối với nữ giới. (xem Biểu 3.10)

Biểu 3.10. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS 2009 chia theo giới tính, khu vực kinh tế và nơi cư trú năm 2009

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nam	Tỷ lệ có việc làm	68,4	64,9	69,6	69,9	75,8	70,3	82,5	78,8
	Cá nhân	8,0	7,3	5,5	7,5	4,6	6,6	2,0	3,2
	Hộ SXKD cá thể	37,8	50,7	47,9	52,7	69,2	51,9	86,1	76,9
	Tập thể	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,3	0,4
	Tư nhân	25,4	16,5	15,9	12,3	6,9	15,8	4,1	7,3
	Nhà nước	21,3	22,6	24,0	25,4	16,6	21,0	5,7	9,8
	Vốn nước ngoài	6,9	2,4	6,1	1,7	2,3	4,1	1,8	2,4
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nam 15 tuổi trở lên	2104615	792692	800249	994730	1916048	6608334	17996651	24604985

Khu vực kinh tế		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nữ	Tỷ lệ có việc làm	54,4	52,8	55,8	56,7	64,6	57,4	74,1	68,9
	Cá nhân	7,2	7,5	6,1	7,4	4,4	6,3	1,9	3,1
	Hộ SXKD cá thể	38,2	51,8	45,4	54,1	68,1	51,8	86,1	77,2
	Tập thể	0,5	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2
	Tư nhân	21,4	13,8	12,9	9,9	4,9	12,9	3,1	5,7
	Nhà nước	21,1	21,7	22,4	25,2	18,0	21,0	5,2	9,3
	Vốn nước ngoài	11,6	4,9	12,9	3,2	4,5	7,6	3,5	4,6
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nữ 15 tuổi trở lên	1881104	701447	713120	881710	1730788	5908169	16834425	22742594
Chung	Tỷ lệ có việc làm	61,0	58,6	62,3	63,0	70,0	63,6	78,2	73,7
	Cá nhân	7,7	7,4	5,8	7,4	4,5	6,5	2,0	3,1
	Hộ SXKD cá thể	38,0	51,2	46,7	53,4	68,7	51,9	86,1	77,1
	Tập thể	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,2	0,3
	Tư nhân	23,5	15,2	14,5	11,1	5,9	14,4	3,7	6,5
	Nhà nước	21,2	22,2	23,3	25,3	17,2	21,0	5,4	9,6
	Vốn nước ngoài	9,1	3,6	9,3	2,4	3,3	5,8	2,6	3,4
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số 15 tuổi trở lên	3985719	1494139	1513369	1876440	3646836	12516503	34831076	47347579

Ghi chú: Chỉ tính dân số từ 15 tuổi trở lên

So sánh theo giới tính có thể nhận thấy rằng, tại các loại hình đô thị, không có khác biệt lớn về khu vực kinh tế nơi phụ nữ và nam giới làm việc, ngoại trừ đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ phụ nữ đô thị làm việc ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn đáng kể so với nam giới, thông thường là cao hơn gấp 2 lần. Điều này có thể liên quan đến đặc điểm các loại hình đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp này chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, lĩnh vực thường được nhìn nhận là thích hợp hơn đối với nữ giới (xem Biểu 3.10). So sánh với kết quả TĐTDS 1999 thì tình hình này không có thay đổi đáng kể.

Nhóm dân số thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời gian 7 ngày trước cuộc TĐTDS 2009 thỏa mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc; nhưng (2) sẵn sàng làm việc; và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời điểm TĐTDS; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ. Tỷ lệ thất nghiệp được tính trong chuyên khảo này là đối với dân số trong độ tuổi lao động, tức là những người từ 15 đến 59 tuổi với nam và 15 đến 54 tuổi với nữ.

Tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi 15 trở lên tại khu vực đô thị là 4,6%, trong đó của nam là 4,9% và của nữ là 4,2%, còn ở khu vực nông thôn là 2,3%. Sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực đô thị và nông thôn thể hiện khá nhất quán ở tất cả các nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị cao hơn có thể do tính chất việc làm ở đô thị được yêu cầu chặt chẽ hơn, đó là những công việc được người sử dụng lao động trả công trực tiếp. Tính chung cho toàn quốc, tỷ lệ thất nghiệp chiếm 3,0% tổng dân số trong độ tuổi lao động của nam và nữ.

Yếu tố tuổi có tác động mạnh mẽ đến sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa khu vực đô thị và nông thôn (xem Biểu 3.11). Tỷ lệ thất nghiệp cao tập trung vào các nhóm tuổi trẻ, đặc biệt ở khu vực đô thị, và các nhóm tuổi trên 50 đối với nam giới. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong nhóm tuổi 15-19 ở khu vực đô thị dao động trong khoảng từ 9% đến 18% tùy theo các loại hình đô thị (tính chung là 11,2%) và đối với nhóm tuổi 20-24 dao động trong khoảng 8% đến 13% (tính chung là 8,9%). Tỷ lệ thất nghiệp cao đối với độ tuổi thanh niên cho thấy tăng trưởng kinh tế của đất nước chưa tạo được đủ việc làm đáp ứng nhu cầu lao động của lực lượng lao động trẻ tuổi ngày càng tăng.

Tỷ lệ thất nghiệp của nam giới và nữ giới cũng có sự khác biệt. Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị của nam cao hơn của nữ, tuy nhiên phân bố không đều theo các nhóm tuổi. Đối với nhóm tuổi 15-19, tỷ lệ thất nghiệp của nam cao hơn của nữ, trong khi đó, với các nhóm tuổi 20-24 đến 30-34 thì tỷ lệ thất nghiệp của nam lại thấp hơn, đối với các nhóm tuổi 35 trở lên thì tỷ lệ thất nghiệp của nam lại tiếp tục cao hơn.

So sánh về tỷ lệ thất nghiệp giữa các loại hình đô thị có thể nhận thấy một khuôn mẫu hơi đặc biệt, đó là một xu hướng phi tuyến tính. Đối với các nhóm tuổi trẻ (15-29), tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về các đô thị loại I, tiếp đến loại II và loại III, đô thị loại đặc biệt và đô thị loại IV&V tương đối giống nhau. Tiếp đó, đối với các nhóm tuổi 30 trở lên, có một xu hướng chung là tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn, mặc dù xu hướng này thể hiện không được nhất quán như đối với các nhóm tuổi trẻ nêu trên. Lưu ý là cả hai loại xu hướng này được thể hiện như nhau đối với cả nam giới và nữ giới.

Biểu 3.11. Tỷ lệ người thất nghiệp tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, phân theo nhóm tuổi và giới tính, 2009

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi		Loại hình cư trú							Tổng
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Nam	15-19	10,4	19,9	16,8	15,1	9,6	12,5	3,9	5,3
	20-24	7,5	12,2	9,9	10,1	7,8	8,8	3,6	4,9
	25-29	4,0	5,8	5,1	4,7	3,7	4,4	2,0	2,7
	30-34	2,9	3,5	3,0	3,0	2,2	2,8	1,3	1,8
	35-39	3,1	4,0	2,5	2,9	2,0	2,8	1,3	1,8
	40-44	3,9	3,9	3,4	3,2	2,4	3,3	1,5	2,0
	45-49	4,7	5,1	4,1	3,9	3,2	4,1	1,9	2,6
	50-54	5,7	6,2	5,3	5,0	4,2	5,2	2,8	3,5
	55-59	7,3	7,6	5,7	7,0	6,0	6,7	3,9	4,6
	Tổng	4,8	6,4	5,2	5,1	4,1	4,9	2,3	3,0
Nữ	15-19	7,1	16,5	13,3	11,5	8,4	9,8	3,6	4,6
	20-24	6,9	13,6	10,3	11,0	8,2	8,9	4,5	5,7
	25-29	4,5	7,9	5,7	5,4	4,3	5,1	2,6	3,4
	30-34	3,3	4,2	3,2	2,6	2,2	3	1,5	1,9
	35-39	2,6	3,0	2,4	2,1	1,7	2,3	1,1	1,4
	40-44	2,3	2,5	1,7	1,8	1,5	1,9	1,0	1,2
	45-49	2,3	2,5	1,8	1,9	1,6	2	1,2	1,4
	50-54	2,5	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	1,8	2,0
	Tổng	4,0	6,0	4,8	4,3	3,5	4,2	2,2	2,7
Chung	15-19	8,6	18,3	15,1	13,5	9,0	11,2	3,8	5,0
	20-24	7,2	12,9	10,1	10,5	8,0	8,9	4,0	5,3
	25-29	4,3	6,8	5,4	5,1	4,0	4,7	2,3	3,0
	30-34	3,1	3,8	3,1	2,8	2,2	2,9	1,4	1,8
	35-39	2,9	3,6	2,4	2,5	1,9	2,6	1,2	1,6
	40-44	3,2	3,3	2,6	2,5	2,0	2,7	1,3	1,7
	45-49	3,6	4,0	3,1	3,0	2,4	3,1	1,6	2,0
	50-54	4,4	4,7	4,3	4,0	3,4	4	2,3	2,7
	55-59	7,3	7,6	5,7	7,0	6,0	6,7	3,9	4,6
	Tổng	4,4	6,2	5,0	4,7	3,8	4,6	2,3	3,0

Điều kiện nhà ở và các tiện nghi trong gia đình

Một trong những đặc trưng kinh tế-xã hội so sánh giữa khu vực đô thị-nông thôn hay giữa các loại đô thị là chất lượng nhà ở và cơ sở hạ tầng xã hội như sự có sẵn của điện, nước hợp vệ sinh. Ngoài ra, các trang thiết bị tiện nghi phục vụ cuộc sống con người như ti vi, điện thoại, tủ lạnh, máy điều hòa, máy tính, máy giặt, xe máy cũng là những chỉ báo về chất lượng cuộc sống có thể so sánh giữa người dân đô thị và nông thôn.

Nhìn chung, tỷ lệ hộ sống chung trong một căn hộ tại khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn, với mức chênh lệch 2,6 điểm phần trăm (9,7% so với 7,1%). Như vậy, so với TĐTDS 1999, tỷ lệ hộ phải sống chung đã tăng lên ở cả hai khu vực (năm 1999 là 7,7% hộ đô thị và 5,8% hộ nông thôn). Sự khác biệt trên là nhỏ nếu tính chung cho toàn bộ khu vực đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, so sánh giữa các loại hình đô thị thấy rằng tỷ lệ sống chung nhà ở khu vực đô thị loại II đến IV&V còn thấp hơn ở nông thôn, trong khi tỷ lệ sống chung nhà ở hai đô thị loại đặc biệt là cao hơn đáng kể so với các khu vực khác. Chẳng hạn, tỷ lệ sống chung nhà ở tại đô thị loại đặc biệt là 17,2%, còn ở các khu vực đô thị khác chỉ nằm trong khoảng 6 đến 8% (xem biểu 3.12).

Biểu 3.12: Đặc trưng về nhà ở của hộ gia đình tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Đặc trưng	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1. Sống chung	17,2	8,2	6,1	6,4	5,6	9,7	7,1	7,9
2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Không ở chung nhà (%)								
<4 m ²	2,0	1,4	1,8	1,1	1,0	1,5	0,9	1,1
4 – 6 m ²	4,3	4,2	4,8	3,0	2,9	3,8	3,1	3,3
6 – 10 m ²	11,7	13,2	12,8	11,0	12,0	12,0	15,0	14,1
10+ m ²	82,0	81,2	80,6	84,9	84,1	82,8	81,1	81,6

Đối với những hộ có nhà riêng, diện tích nhà ở bình quân đầu người của dân cư ở khu vực đô thị là thấp hơn so với khu vực nông thôn mặc dù sự khác biệt là không đáng kể. Tỷ lệ những hộ gia đình ở các đô thị đặc biệt và loại I, loại II có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 6 m² là cao hơn đáng kể so với vùng nông thôn và các đô thị có mức độ đô thị hóa thấp hơn. Tỷ lệ hộ có diện tích bình quân đầu người ít hơn 6 m² ở đô thị đặc biệt là 6,3%, ở đô thị loại I là 5,6%, đô thị loại II là 6,4%, trong khi đó ở khu vực nông thôn là 4%, đô thị loại III là 4,1%, đô thị loại IV&V là 3,9%.

Điều này cho thấy sự khác biệt lớn về điều kiện nhà ở giữa các khu vực đô thị lớn và các vùng đô thị nhỏ và nông thôn.

Sự khác biệt về điều kiện sống giữa khu vực đô thị và nông thôn biểu hiện rõ nhất ở khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng. Số liệu ở Biểu 3.13 cho thấy, nhìn chung đã có một sự tiến bộ đáng kể về mức độ sử dụng điện ở Việt Nam với tỷ lệ hộ gia đình không có điện chỉ còn 3,1% năm 2009 (so với 22% năm 1999). Tỷ lệ các gia đình không có điện ở các khu vực đô thị thấp hơn rõ rệt so với vùng nông thôn. Với các đô thị từ loại III đến loại đặc biệt chỉ còn 0,2-0,4% số hộ không có điện, trong khi đó tỷ lệ hộ không có điện ở vùng nông thôn là 4,3% và ở đô thị loại IV&V là 0,9%. Mức độ sử dụng nước ăn uống hợp vệ sinh ở khu vực đô thị cao hơn rõ rệt so với vùng nông thôn, 96,8% so với 86,6%. So sánh giữa các khu vực đô thị cho thấy tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống vệ sinh cao hơn ở các đô thị lớn hơn, tỷ lệ này ở đô thị loại đặc biệt là 99,5%, ở các khu vực đô thị khác dao động trong khoảng 94-98%.

Biểu 3.13: Đặc trưng về điều kiện tiện nghi của hộ gia đình tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Đặc trưng	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1. Không có điện	0,2	0,3	0,2	0,4	0,9	0,4	4,3	3,1
2. Nguồn nước								
Nước máy	73,3	81,5	75,7	66,0	36,7	63,5	8,6	25,5
Nước mưa	0,2	1,8	0,3	2,2	6,1	2,4	16,1	11,9
Nước vệ sinh khác	26,0	11,5	21,7	29,0	51,2	31,0	61,9	52,4
Loại khác	0,5	5,1	2,3	2,8	6,0	3,2	13,4	10,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Loại hố xí								
Tự hoại trong nhà	93,5	76,9	76,7	65,9	44,6	71,4	18,0	34,4
Tự hoại ngoài nhà	5,8	14,7	17,0	21,3	25,9	16,3	21,0	19,6
Hố xí khác	0,5	7,2	4,0	10,7	24,4	10,0	50,8	38,3
Không có	0,3	1,1	2,3	2,2	5,1	2,3	10,2	7,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Có tivi	93,2	89,4	90,6	91,3	90,7	91,4	84,9	86,9
5. Có điện thoại	67,4	62,1	61,6	61,4	55,8	61,8	38,7	45,8
6. Có vi tính	49,6	31,8	28,9	24,6	17,3	31,8	5,4	13,5
7. Có máy giặt	52,6	38,2	35,7	29,4	20,5	36,1	5,5	14,9
8. Có tủ lạnh	72,6	57,1	58,7	53,4	42,3	57,5	20,2	31,6
9. Có điều hòa	31,7	12,5	12,3	10,6	5,7	16,3	1,3	5,9
10. Có xe máy	91,1	81,5	82,8	81,2	76,6	83,3	67,6	72,4

Tính chung có 87,7% hộ gia đình đô thị sử dụng hố xí tự hoại ở trong nhà hoặc ngoài nhà, trong khi đó tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn là 39%. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phải sử dụng các loại hố xí thô sơ là 10% và không có hố xí là 2,3% (tương ứng ở nông thôn là 50,8% và 10,2%). So sánh với tình hình năm 1999 có thể thấy điều kiện nhà vệ sinh của các gia đình đô thị đã tốt hơn đáng kể (năm 1999, tỷ lệ hộ đô thị sử dụng hố xí thô sơ như hố xí 2 ngăn, 1 ngăn, hoặc đơn giản chỉ là hố đào/đắp/xây là khá cao, tới 33,8%. Đặc biệt có 8,4% hộ đô thị thậm chí không có hố xí).

Điều kiện nhà vệ sinh có sự khác biệt đáng kể giữa các loại đô thị. Trong khi hơn 99% hộ gia đình ở đô thị loại đặc biệt, khoảng 92-93% hộ gia đình ở đô thị loại I và II đã có hố xí tự hoại trong hoặc ngoài nhà, thì tỷ lệ này chỉ có 87% ở đô thị loại III, và có khoảng 70% ở đô thị loại IV&V. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí thô sơ hoặc không có hố xí đối với đô thị loại IV&V còn khoảng 30%.

Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 tivi là chỉ báo phản ánh chất lượng cuộc sống về khía cạnh vật chất và tinh thần của người dân. Việc tiếp cận, sử dụng tivi cung cấp thông tin về mọi mặt cuộc sống là yếu tố quan trọng tác động đến sự thay đổi về hành vi của người dân. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị có tivi là 91,4% so với 84,9% ở hộ gia đình nông thôn. So với thời điểm TĐTDS năm 1999, khoảng cách tỷ lệ hộ gia đình có tivi ở đô thị và nông thôn đã được thu hẹp đáng kể (năm 1999, tỷ lệ hộ đô thị có tivi là 76,5% và ở nông thôn là 46,1%). Tỷ lệ hộ gia đình có tivi cũng khác nhau giữa các loại đô thị, tuy nhiên mức độ khác biệt không đáng kể.

Cùng với tivi, một loại tiện nghi khác cũng khá phổ biến ở đô thị và nông thôn, đó là xe máy. 83,3% hộ gia đình đô thị và 67,6% hộ gia đình nông thôn có xe máy. Tỷ lệ cao và không khác biệt nhiều giữa đô thị và nông thôn về sử dụng xe máy có một phần nguyên nhân là người dân coi đây không chỉ là phương tiện tiêu dùng mà còn là phương tiện dịch vụ. Đối với nhiều gia đình nông thôn, xe máy là một công cụ sản xuất quan trọng, cho dù đời sống chung còn khó khăn họ vẫn cố gắng mua xe máy để phục vụ các công việc của mình.

Nếu như tivi và xe máy là một tiện nghi đã bắt đầu tương đối phổ biến trong thời gian gần đây thì một số những tiện nghi khác từ lâu nay vốn là đặc trưng cho cuộc sống đô thị nay cũng đã xuất hiện trong các gia đình nông thôn. Chẳng hạn, 61,8% hộ gia đình đô thị và 38,7% hộ gia đình nông thôn đã sử dụng điện thoại cố định; 31,8% hộ gia đình đô thị và 5,4% hộ gia đình nông thôn có máy tính; 36,1% hộ gia đình đô thị và 5,5% hộ gia đình nông thôn đã có máy giặt; tỷ lệ có tủ lạnh tương ứng là 57,5% và 20,2%; máy điều hòa là 16,3% và 1,3%.

Tuy nhiên, với các tiện nghi sinh hoạt như nêu trên, sự khác biệt giữa đô thị-nông thôn hay giữa các loại đô thị là tương đối rõ ràng. Đô thị càng lớn thì tỷ lệ hộ gia đình ở đó có các loại tiện nghi nói trên càng cao. So với các loại đô thị khác, tỷ lệ hộ gia đình ở loại đô thị đặc biệt có các tiện nghi trên cao hơn rõ rệt. Ví dụ, tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị đặc biệt có máy vi tính cao gấp 2 lần so với ở đô thị loại IV&V, có máy giặt cao gấp đôi, có máy điều hòa cao gấp ba, v.v.

Tóm lại, mức độ đô thị hóa có mối liên quan mật thiết với điều kiện sống của người dân. Đô thị càng lớn thì chất lượng cuộc sống càng cao. Điều đó thể hiện rõ rệt qua chất lượng nhà ở, điều kiện nguồn nước vệ sinh, hố xí bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh hay mức độ sử dụng các tiện nghi trong cuộc sống gia đình. Sự khác biệt ở một số chỉ tiêu thể hiện rất rõ giữa các hộ gia đình sống ở đô thị loại đặc biệt với các khu vực đô thị khác. Nói cách khác, dân cư đô thị tại các khu vực đô thị lớn nhất được sống trong điều kiện có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt hơn và có thu nhập cao hơn cho phép sử dụng nhiều tiện nghi trong cuộc sống hơn.

5. XU HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐÔ THỊ HÓA

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã biến đổi mạnh mẽ trong thập niên vừa qua. Nhìn chung, ở tất cả các tỉnh tỷ lệ dân cư đô thị đều tăng, đặc biệt 6 tỉnh, thành phố có mức độ tăng cao hơn 10 điểm phần trăm so với năm 1999 như: Cần Thơ (41,5 điểm phần trăm); Bình Thuận (16 điểm phần trăm); Bắc Ninh (14,2 điểm phần trăm); Ninh Thuận (12,5 điểm phần trăm); Vĩnh Phúc (12,2 điểm phần trăm); Hải Phòng (12,1 điểm phần trăm). 10 tỉnh, thành phố có mức tăng từ 5 điểm phần trăm cho đến 10 điểm phần trăm gồm Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Đà Nẵng. (xem Biểu 3.14) Trong Biểu 3.14, các số liệu được đánh dấu màu xanh lam biểu thị các tỉnh có tỷ lệ dân cư đô thị giảm.

Biểu 3.14: Tỷ lệ dân số đô thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Trung du và miền núi phía Bắc			
Hà Giang	8,9	8,4	12,0
Cao Bằng	9,7	10,9	17,2
Bắc Cạn	18,8	14,5	16,2
Tuyên Quang	8,9	11,1	12,9
Lào Cai	16,0	17,1	21,2
Điện Biên	-	-	15,2
Lai Châu	13,2	12,2	14,3
Sơn La	13,1	12,8	13,9
Yên Bái	16,0	19,6	18,9
Hòa Bình	10,2	13,8	15,2
Thái Nguyên	18,8	20,9	25,6
Lạng Sơn	7,6	18,7	19,3
Bắc Giang	5,0	7,4	9,6
Phú Thọ	7,0	14,2	15,9

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Đồng bằng sông Hồng			
Hà Tây	10,2	8,0	Không có
Quảng Ninh	43,1	44,1	50,3
Vĩnh Phúc	7,0	10,2	22,4
Bắc Ninh	5,0	9,4	23,6
Hải Dương	5,0	13,8	19,1
Hưng Yên	5,0	8,7	12,3
Thái Bình	5,3	5,8	9,9
Hà Nam	10,7	6,1	9,8
Nam Định	10,7	12,4	17,7
Ninh Bình	10,7	12,8	17,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Thanh Hóa	7,2	9,2	10,4
Nghệ An	8,3	10,2	12,6
Hà Tĩnh	8,3	8,9	14,9
Quảng Bình	7,7	10,8	15,1
Quảng Trị	13,6	23,5	27,6
Thừa Thiên Huế	26,7	27,6	36,1
Quảng Nam	30,1	14,3	18,6
Quảng Ngãi	8,2	11,0	14,7
Bình Định	18,0	24,0	27,8
Phú Yên	18,2	18,9	21,9
Khánh Hòa	37,4	36,4	39,7
Ninh Thuận	22,2	23,6	36,1
Bình Thuận	22,2	23,4	39,4

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Tây Nguyên			
Kon Tum	15,8	32,1	33,8
Gia Lai	19,3	24,9	28,6
Đắk Lắk	16,2	20,0	22,5
Đắk Nông	-	-	14,8
Lâm Đồng	34,2	38,7	37,9
Đông Nam Bộ			
Bình Phước	4,7	15,2	16,8
Tây Ninh	10,6	17,9	15,8
Bình Dương	4,7	32,6	29,9
Đồng Nai	24,9	30,5	33,2
Bà Rịa Vũng Tàu	91,5	41,6	49,8
Đồng bằng sông Cửu Long			
Long An	12,7	16,5	17,5
Tiền Giang	12,4	13,3	13,8
Bến Tre	7,4	8,5	10,0
Trà Vinh	9,6	12,9	15,3
Vĩnh Long	9,6	14,4	15,4
Đồng Tháp	11,4	14,5	17,2
An Giang	18,8	19,7	28,4
Kiên Giang	21,1	22,1	26,9
Hậu Giang	-	-	19,7
Sóc Trăng	18,0	17,9	19,5
Bạc Liêu	18,9	24,5	26,3
Cà Mau	18,9	18,7	20,5
Năm thành phố lớn			
Hà Nội	35,7	57,6	40,8
Hải Phòng	31,1	34,0	46,1
Đà Nẵng	30,1	78,6	86,9
Thành phố Hồ Chí Minh	73,6	83,5	83,2
Cần Thơ	18,0	21,3	65,8

Tuy nhiên, cần chú ý rằng tỷ lệ dân cư đô thị ở các tỉnh, thành phố tăng lên không hoàn toàn là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế và quá trình công nghiệp hóa. Có thể thấy việc phân loại lại địa giới đô thị có vai trò quan trọng trong việc làm tăng tỷ lệ dân số đô thị ở các địa phương nói trên. Chẳng hạn, Cần Thơ là một thành phố mới được nâng cấp lên là trực thuộc trung ương sau khi chia phần lớn các huyện về lập tỉnh Hậu Giang. Vĩnh Phúc chuyển huyện Mê Linh về thành phố Hà Nội nên tỷ lệ dân cư đô thị cũng tăng lên. Một yếu tố khác cũng có vai trò quan trọng là di cư. Có thể thấy việc tăng tỷ lệ dân cư đô thị của một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Tĩnh, Nam Định, Ninh Bình là nhờ vào sự đóng góp không nhỏ của một bộ phận lớn dân cư nông thôn ở các tỉnh này di cư đi các nơi làm ăn như đã phân tích ở Chương II về di cư.

Cũng có một số tỉnh thành phố có tỷ lệ dân cư đô thị giảm đi so với năm 1999 như Yên Bái, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Hà Nội. Tỷ lệ sút giảm dân cư đô thị không nhiều, ngoại trừ Hà Nội giảm khoảng 17 điểm phần trăm do yếu tố phân loại lại địa giới tạo nên. So với thời điểm 1999, trong năm 2009 Hà Nội đã hợp nhất một số đáng kể các địa bàn nông thôn thuộc tỉnh Hà Tây cũ (năm 1999 chỉ có 8% dân cư đô thị) và tỉnh Vĩnh Phúc (lưu ý là việc chuyển huyện Mê Linh sang Hà Nội cũng là một yếu tố làm tăng 12,2 điểm phần trăm tỷ lệ dân cư đô thị cho tỉnh Vĩnh Phúc mới năm 2009 so với năm 1999). Đối với thành phố Hồ Chí Minh, nếu như năm 1999 so với năm 1989 tỷ lệ dân cư đô thị tăng khoảng 10 điểm phần trăm thì đến năm 2009 tỷ lệ dân cư đô thị gần như không đổi.

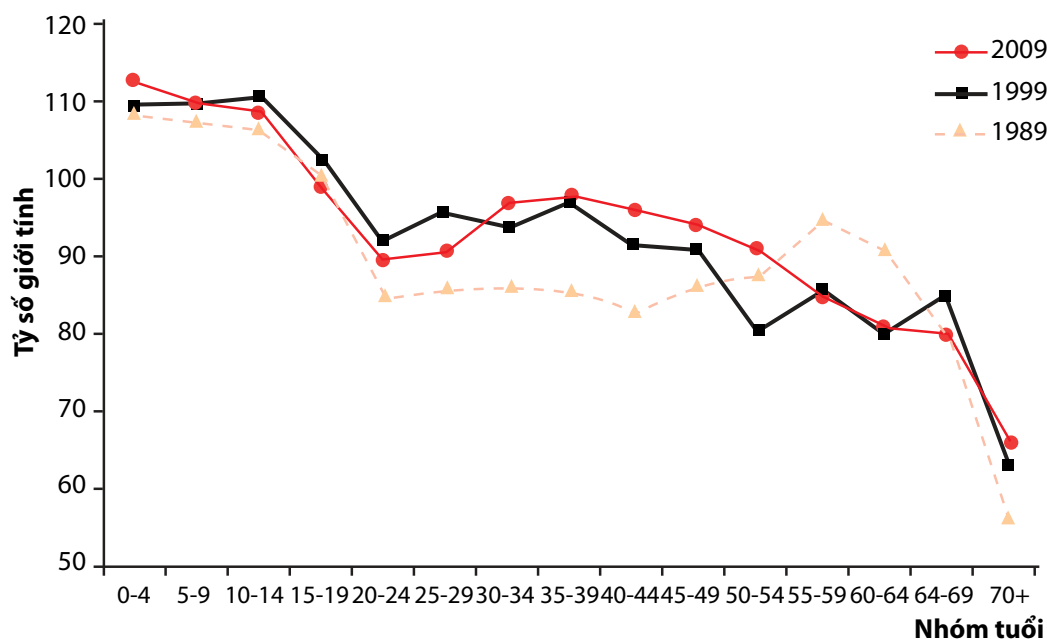
Trong thập kỷ qua không chỉ tỷ lệ dân cư sống ở khu vực đô thị tăng lên mà các đặc trưng nhân khẩu và kinh tế-xã hội ở đó cũng có những biến đổi rõ rệt. Dưới đây trình bày một số biến đổi về các đặc trưng đó.

Hình 3.7 và 3.8 trình bày tỷ số giới tính cho các khu vực đô thị trong năm 1989, 1999 và 2009 theo nhóm tuổi. Trong Hình 3.8, các đường cong đã được điều chỉnh: đường cong năm 1989 được dịch về trước 20 năm và đường cong năm 1999 được dịch về trước 10 năm để so sánh tỷ số giới tính của cùng nhóm tuổi. Ba đường cho năm 1989, 1999 và 2009 sẽ giống nhau nếu không có tác động của các yếu tố di cư và tử vong. Sự khác biệt giữa ba đường cong phản ánh sự khác biệt nam-nữ về tử vong và di cư.

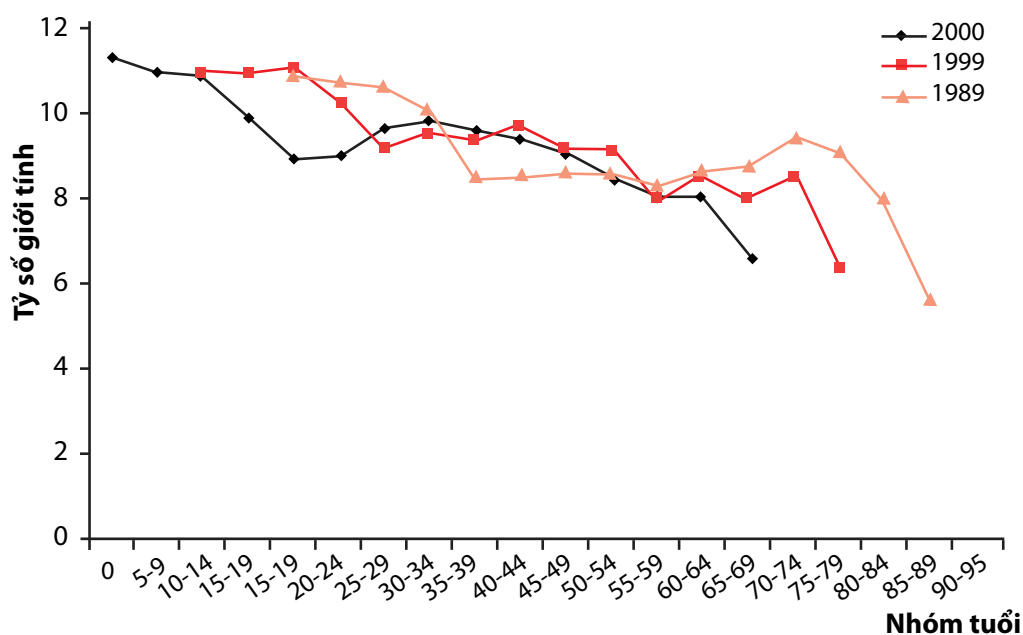
Từ hình 3.7 có thể nhận thấy rằng so với năm 1989 và 1999, vào năm 2009 tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 đã tăng lên. Nhìn chung tỷ số giới tính của nhóm tuổi này ở cả 3 thời điểm TĐTDS đều cao (khoảng 110). Tính cho đến nhóm tuổi 20-24 và sau 70 tuổi thì hình dáng các đường cong khá giống nhau. Tuy nhiên, ở các nhóm tuổi trung gian thì biểu hiện của tỷ số giới tính tại các thời điểm là khác nhau. Tỷ số giới tính của các nhóm tuổi 45-49 cho đến 55-59 tại thời điểm TĐTDS 1989 có xu hướng tăng lên, trong khi tại hai thời điểm TĐTDS 1999 và 2009 lại có xu hướng giảm xuống. Tác động của chiến tranh thể hiện rõ ràng đối với các nhóm tuổi này.

Hình 3.8 trình bày phân bố tỷ số giới tính cho các nhóm tuổi nhưng đã được điều chỉnh để cho phép so sánh khoảng cách về tỷ số giới tính cho nhóm tuổi 25-34 trong năm 2009 so với tỷ số giới tính của nhóm tuổi 15-24 năm 1999 và nhóm tuổi 5-14 năm 1989. Kết quả cho thấy rằng phụ nữ thuộc các nhóm tuổi này di cư đến đô thị nhiều hơn nam giới. Tình huống ngược lại, đối với nhóm tuổi 35-44 trong năm 2009, nam giới di cư đến các khu vực đô thị nhiều hơn nữ giới trong hai thập kỷ qua. Rất khó xác định tác động của di cư đối với những khác biệt trong tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi cao hơn do ảnh hưởng ngày càng tăng của tử vong theo tuổi.

Hình 3.7. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị, 1989-2009



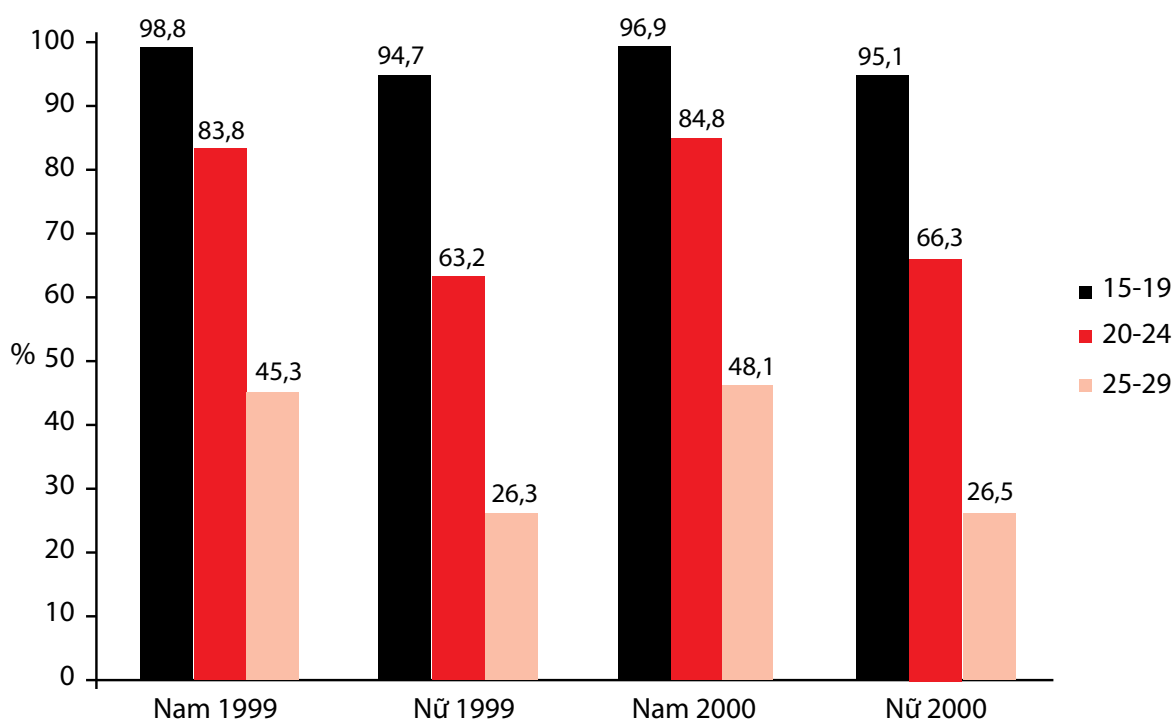
Hình 3.8. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị, 1989-2009 (đã điều chỉnh)



Về tuổi kết hôn, không phát hiện thấy xu hướng kết hôn muộn hơn ở khu vực đô thị trong năm 2009 so với năm 1999. Điều này hơi khác so với ở khu vực nông thôn. Theo TĐTDS 1999 có 62,3% dân số ở khu vực nông thôn độ tuổi 20-24 chưa từng kết hôn thì nay tỷ lệ đó là 71,5%. Đối với lứa tuổi 25-29, tỷ lệ chưa từng kết hôn là 22,3% năm 1999 so với 31,2% năm 2009. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới ở khu vực nông thôn cũng tăng lên khoảng 1 tuổi. Tuy nhiên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới thì thậm chí giảm đi (22,0 năm 2009 so với 22,3 năm 1999).

Trong năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân cư nam đô thị là 27,7 (không tăng đáng kể so với 27,6 tuổi năm 1999) và dân cư nữ đô thị là 24,4 (giảm so với 24,7 tuổi năm 1999). Tương ứng với kết quả này, tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam và nữ ở khu vực đô thị cũng không tăng lên. Chẳng hạn, xét với 3 nhóm tuổi trẻ từ 15-19 đến 25-29 và so sánh năm 2009 và 1999 có thể nhận thấy những khác biệt về tỷ lệ chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi này đối với cả nam lẫn nữ là không đáng kể (xem Hình 3.9, xem thêm Biểu A-3.7 phần Phụ lục). Những kết quả này gợi ra rằng dường như tuổi kết hôn trung bình của dân cư đô thị ở Việt Nam đã đạt đến ngưỡng và sẽ không tăng nhiều trong thập niên tới. Khi đời sống khá lên, khả năng tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn thì những người trẻ tuổi cũng sẵn sàng bước vào đời sống hôn nhân sớm hơn để ổn định cuộc sống.

Hình 3.9. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân cư đô thị theo giới tính và nhóm tuổi, 1999-2009



Có một điều đáng lưu ý là chênh lệch về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn có xu hướng giảm so với TĐTDS 1999. Tổng tỷ suất sinh (TFR) ở khu vực nông thôn năm 2009 giảm nhiều so với 1999 (2,6 con xuống 2,14 con), trong khi đó TFR năm 2009 tăng lên chút ít ở khu vực đô thị (1,7 con tăng lên 1,81 con). Xu hướng sinh thêm con ở một số gia đình có kinh tế khá là nguyên nhân làm thay đổi mức sinh này. Ngoài ra, việc hình thành những đô thị mới mà lối sống đô thị chưa thực sự định hình cũng góp phần làm tăng tổng tỷ suất sinh chung của các vùng đô thị.

Phân tích số liệu TĐTDS 1999 cho thấy mức sinh ở khu vực đô thị năm 1999 đã đạt dưới mức thay thế (TFR = 1,7) và được dự đoán không thể giảm nhiều trong thời gian tiếp theo. Kết quả TĐTDS 2009 xác nhận lại dự đoán này. Thực tế TFR ở khu vực đô thị không những không giảm mà còn tăng chút ít như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, dự báo trong tương lai gần (thập niên tiếp theo) chưa thể có khả năng TFR ở khu vực đô thị tăng mạnh trở lại vì đại bộ phận người dân hiện nay đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chỉ có 1-2 con và các thành tựu của công nghệ và y học hoàn toàn có thể giúp cho người dân đô thị làm chủ việc kế hoạch hóa gia đình. Do vậy, trong tương lai di cư sẽ trở

thành nhân tố chủ đạo quyết định sự tăng trưởng dân số đô thị. Điều này là do nhập cư thuần túy cũng như do những người nhập cư tập trung ở tuổi sinh đẻ.

Trình độ học vấn của dân cư đô thị cũng đã tăng lên qua ba kỳ TĐTDS. Tỷ lệ dân số 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết ở khu vực đô thị năm 1989 là 94%, và đã tăng lên 95,2% năm 1999 (BCĐTW, 2000: 69; Tổng cục Thống kê 1991: 50) và 96,9% năm 2009. So với cuộc TĐTDS 1999, tỷ lệ dân số chưa bao giờ đi học đã giảm rõ rệt (7% năm 2009 so với gần 10% năm 1999). Điều đó cho thấy sự nghiệp giáo dục đạt được những tiến bộ trong hơn một thập kỷ qua. Tỷ lệ dân số đô thị từ 5 tuổi trở lên đã có trình độ học vấn cao đẳng hoặc cao hơn trong TĐTDS năm 2009 là 16%, cao hơn rõ rệt so với năm 1999 và 1989 (BCĐTW, 2000: 67; Tổng cục Thống kê 1991: 55). Với những thành tựu kinh tế-xã hội trong thời gian qua, cùng với đòi hỏi ngày càng cao hơn của nền kinh tế thị trường, có thể dự báo rằng trong thập niên tới trình độ học vấn của dân cư đô thị Việt Nam sẽ còn gia tăng mạnh mẽ hơn.

Khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về trình độ học vấn đang có xu hướng thu hẹp. Chẳng hạn sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết, tỷ lệ bỏ học và tỷ lệ chưa bao giờ đi học ở lứa tuổi học sinh phổ thông năm 2009 đã được rút ngắn so với năm 1999. Tuy nhiên, sự cách biệt đô thị-nông thôn về tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên vẫn còn cao và một bộ phận lớn dân số có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao, đặc biệt là nhóm trẻ tuổi, vẫn có xu hướng tập trung ở các khu vực đô thị.

CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

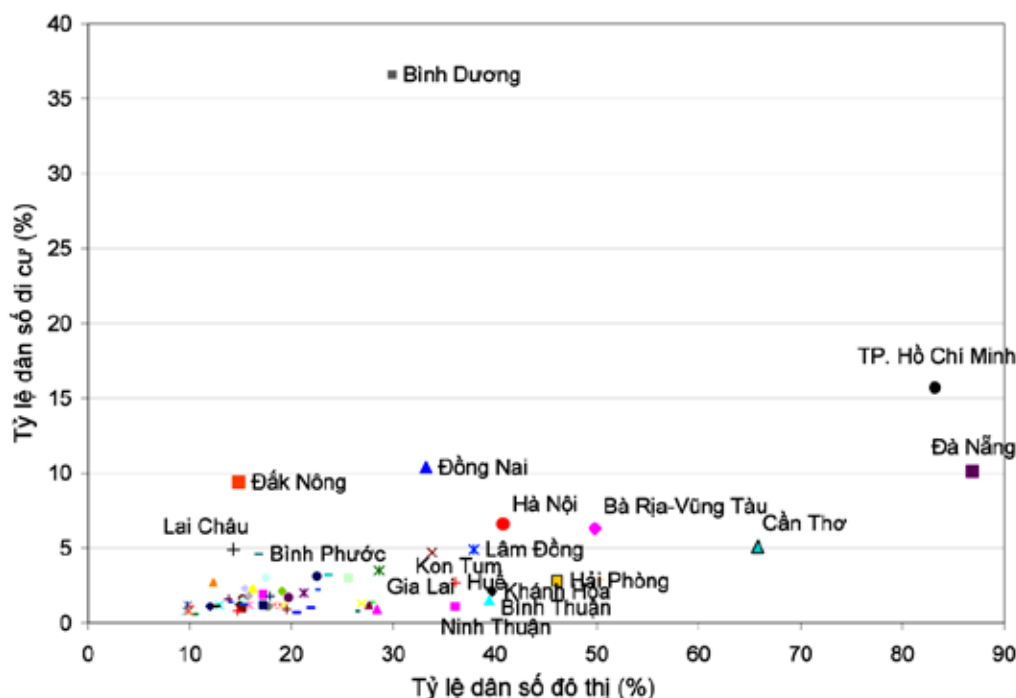
1. DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Nhìn chung, số liệu TĐTDS năm 2009 cho thấy các tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao thì cũng có tỷ lệ dân số di cư cao (Xem Hình 4.1). TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng là những tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị đặc biệt cao (chiếm trên 80% dân số) và tỷ lệ dân số di cư cũng rất cao. Hà Nội cũ trước khi hợp nhất với tỉnh Hà Tây cũng nằm trong nhóm này.

Hà Nội hiện tại và Cần Thơ – hai thành phố trực thuộc trung ương khác – có vị trí nằm ở phía trên bên phải của Hình 4.1; hay nói cách khác cả hai tỉnh thành này có tỷ lệ dân số di cư cao và tỷ lệ dân số đô thị cũng cao. Hải Phòng là một ngoại lệ vì không thu hút được một tỷ lệ đáng kể người di cư tới đây mặc dù tỷ lệ dân số đô thị ở đây cũng tương đối cao.

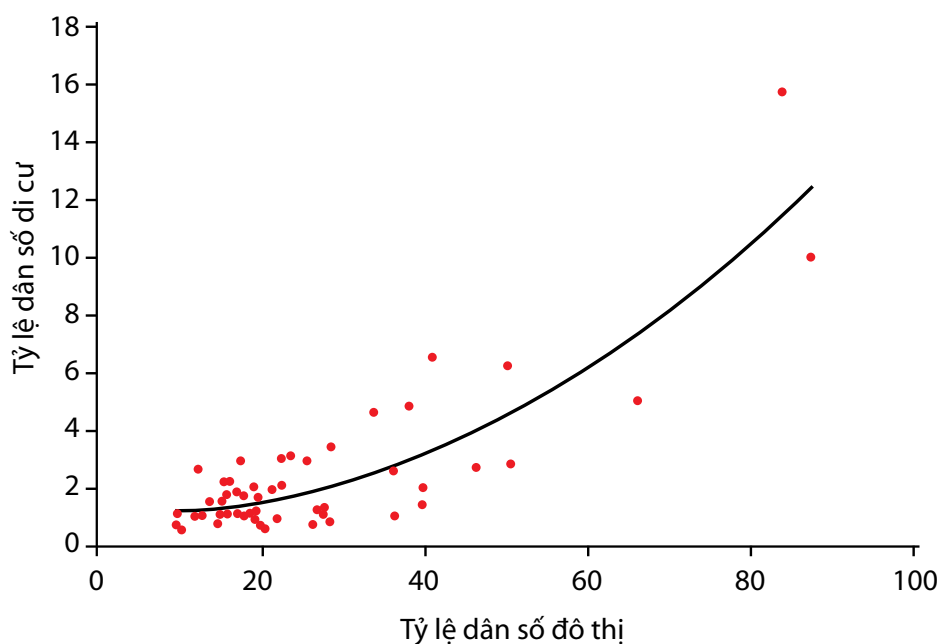
Hình 4.1 cũng cho thấy một số trường hợp “ngoại lệ” như trường hợp các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Đắk Nông, Bình Phước và Lai Châu. Sự hiện diện của những trường hợp ngoại lệ này cho thấy tính đa dạng của các yếu tố thu hút di cư. Như đã đề cập đến, Bình Dương và Đồng Nai là hai tỉnh có sự tập trung rất cao của các khu công nghiệp, cung lao động trong tỉnh không thể đáp ứng nổi nhu cầu rất lớn này và vì vậy nhu cầu lao động nhập cư ở các tỉnh này rất cao. Lai Châu, Đắk Nông và Bình Phước là những tỉnh mới tách và vì thế cầu lao động di cư ở các tỉnh này cũng tương đối lớn.

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị phân chia theo tỉnh/thành phố



Nếu không tính đến những trường hợp “ngoại lệ” trên, tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số thành thị có mối quan hệ thuận chiều rất rõ ràng và mối quan hệ này có thể biểu thị qua một đường từ dưới đi lên và cong nhẹ về phía bên phải như có thể thấy trong Hình 4.2.

Hình 4.2: Đường cong thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị sau khi loại bỏ trường hợp ngoại lệ



2. DI CƯ PHÂN THEO LOẠI ĐÔ THỊ

Số liệu TĐTDS cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa di cư và đô thị hóa. Biểu 4.1 trình bày số lượng và cơ cấu dân số di cư phân theo loại hình di cư hoặc dòng di cư và loại đô thị trong năm 2009. Các kết quả trong Biểu này cho thấy so với dân số di cư giữa các huyện, dân số di cư giữa các tỉnh đóng góp một phần lớn hơn cho dân số ở tất cả các loại đô thị. Hơn nữa, khi phân tích theo loại hình di cư, các kết quả phân tích còn cho thấy các khu vực “càng đô thị hơn” thì càng có tỷ lệ người di cư, kể cả người di cư giữa các tỉnh lẫn giữa các huyện huyện, lớn hơn. Các phân tích theo dòng di cư cũng cho các kết quả tương tự, các đô thị lớn hơn có tỷ lệ người di cư cao hơn.

Biểu 4.1: Dân số di cư và tỷ lệ trên tổng dân số theo từng loại đô thị năm 2009

		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V
Dân số đô thị		8 151 292	3 271 084	3 151 083	3 875 846	6 924 957
Dân số di cư theo loại hình di cư						
Di cư trong huyện	Số lượng	231 231	137 373	168 851	141 981	138 633
	Phần trăm	2,8	4,2	5,4	3,7	2,0
Di cư giữa các huyện	Số lượng	573 408	161 423	121 196	150 876	104 757
	Phần trăm	7,0	4,9	3,8	3,9	1,5
Di cư giữa các tỉnh	Số lượng	1 078 203	225 445	211 091	160 317	270 478
	Phần trăm	13,2	6,9	6,7	4,1	3,9
Dân số di cư theo dòng di cư						
Di cư nông thôn-thành thị	Số lượng	905 662	250 147	269 222	257 399	379 742
	Phần trăm	11,1	7,6	8,5	6,6	5,5
Di cư thành thị -thành thị	Số lượng	926 156	262 911	224 543	185 280	120 167
	Phần trăm	11,4	8,0	7,1	4,8	1,7

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHÍNH CỦA DI CƯ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Số liệu mẫu suy rộng của TĐTDS đã cung cấp một bức tranh tương đối rõ về thực trạng và biến động của di cư nội địa ở nước ta trong ba thập kỷ qua. Các kết quả phân tích số liệu mẫu suy rộng cho thấy di cư và người di cư đã trải qua nhiều biến động lớn qua ba thập kỷ qua. Mặc dù số liệu mẫu suy rộng có thông tin về di cư quốc tế, số liệu này không được đầy đủ vì TĐTDS chỉ có thông tin về người Việt Nam nhập cư và không có thông tin về người Việt Nam xuất cư và cũng không có thông tin về người nước ngoài sống tại Việt Nam. Hơn nữa, tổng số dân nhập cư và tỷ lệ của nhóm dân số này trên tổng dân số cũng rất nhỏ và vì vậy chuyên khảo này không đi sâu phân tích di cư quốc tế. Đối với di cư trong nước, tính đa dạng của dân số di cư vẫn chưa được tính đến trong số liệu TĐTDS: TĐTDS chỉ bao gồm những người di cư trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra; rất nhiều người di cư tạm thời đã không được tính đến trong điều tra này. Do TĐTDS chỉ tính đến di cư trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra, các phân tích trong chuyên khảo này chỉ bao gồm dân số từ 5 tuổi trở lên. Những đặc điểm và biến động chính của di cư nội địa ở Việt Nam qua phân tích sâu số liệu mẫu 15% bao gồm:

1.1. Dân số di cư, đặc biệt là di cư giữa các tỉnh, tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Di cư trong thập kỷ vừa qua tăng mạnh hơn hẳn so với thập kỷ trước đó. Dân số di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước thời điểm điều tra tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu người năm 1999 và lên 3,4 triệu người năm 2009; tỷ lệ dân số di cư tăng từ 2,5% năm 1989 lên 2,9% năm 1999 và lên 4,3% năm 2009. Trong khi tỷ lệ tăng dân số hàng năm của dân số không di cư giảm từ 2,4% trong giai đoạn 1989-1999 xuống 1,1% trong giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của dân số di cư giữa các huyện tăng từ 0,6% lên 4,2% và tỷ lệ này trong nhóm dân số di cư giữa các tỉnh tăng từ 4,0% lên 5,4% qua cùng thời kỳ. Một dự đoán dân số đơn giản cho thấy, dân số di cư giữa các tỉnh sẽ tăng lên gần 6 triệu người, chiếm 6,4% tổng dân số vào năm 2019. Do dân số di cư đang tăng nhanh và dần chiếm một phần đáng kể trong tổng dân số, các kế hoạch và chính sách phát triển cần tính đến và quan tâm nhiều hơn đến nhóm dân số này.

1.2. Các kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy những bằng chứng rõ ràng về hiện tượng “nữ hóa di cư” trong khi xu hướng phát triển ngược lại được thấy trong nhóm dân số không di cư. Nữ giới chiếm trên một nửa dân số di cư trong hầu hết các loại hình và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị trong năm 2009 (trừ nhóm di cư từ thành thị về nông thôn, nhưng tỷ lệ nữ trong nhóm này cũng rất gần 50%). Một điểm đáng chú ý là qua ba thập kỷ qua, tỷ lệ nữ trong nhóm dân số di cư tăng lên trong khi tỷ lệ nữ trong nhóm dân số không di cư lại giảm xuống. Bên cạnh đó, nữ có xu hướng di cư lớn hơn khi ranh giới hành chính xác định di cư giảm xuống (từ cấp tỉnh xuống cấp huyện xuống cấp xã). Các nghiên cứu hiện có về di cư nữ giới cho thấy nữ giới dễ bị tổn thương hơn nam giới sau khi di cư. Các kết quả trên cho thấy cần tiến hành các nghiên cứu sâu hơn về phụ nữ di cư và các chính sách di cư cần quan tâm đến khía cạnh giới của vấn đề này.

1.3. Người di cư đóng góp một phần đáng kể vào dân số thành thị và các kết quả phân tích cho thấy rõ mối quan hệ thuận chiều giữa di cư và đô thị hóa. Hầu hết các tỉnh có tỷ lệ người di cư cao là các tỉnh thành phố trung tâm. Trừ một số ngoại lệ gồm các tỉnh là nơi tập trung các khu công nghiệp, tỉnh có tỷ lệ dân số di cư cao cũng là tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao và ngược lại. Một điểm đáng chú ý nữa là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn cũng là những khu vực có tỷ lệ người di cư cao hơn. Trong khi người di cư có những đóng góp đáng kể và ngày càng lớn cho khu vực thành thị, các vấn đề như an sinh và bảo trợ xã hội cho người di cư còn chưa được biết đến nhiều. Cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn về các chủ đề này và tìm hiểu sự tham gia của người di cư vào các hoạt động kinh tế-chính trị-xã hội của nơi đến, đặc biệt là các thành thị lớn.

1.4. Dân số di cư, đặc biệt là phụ nữ di cư, là những người trẻ tuổi; dân số di cư giữa các tỉnh đang dần trẻ hóa trong khi nhóm dân số không di cư đang ngày càng già hóa. Đa số người di cư trong giai đoạn 2004-2009, đặc biệt là người di cư giữa các tỉnh, là những người trẻ tuổi, tập trung cao trong nhóm từ 15 đến 29 tuổi. Người di cư giữa các tỉnh có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 24 tuổi; người di cư giữa các huyện và nội huyện nhiều tuổi hơn một chút và tuổi trung vị tương ứng của hai nhóm này là 25 và 26 tuổi trong cùng năm. Người không di cư có tháp dân số già hơn nhiều với tuổi trung vị ở năm 2009 là 30 tuổi. So sánh cấu trúc tuổi của người di cư và không di cư qua ba cuộc TĐTDS cho thấy dân số di cư, đặc biệt là nhóm phụ nữ di cư, có độ tuổi trung bình ngày càng thấp hơn trong khi độ tuổi trung bình của nhóm dân số không di cư ngày càng cao hơn. Tuổi trung vị của nhóm phụ nữ di cư giảm từ 25 tuổi ở năm 1989 xuống 24 tuổi ở năm 1999 và xuống tiếp còn 23 tuổi ở năm 2009. Trong khi đó, tuổi trung vị của phụ nữ không di cư tăng mạnh từ 25 tuổi năm 1989 lên 28 tuổi năm 1999 và lên tiếp tới 31 tuổi năm 2009. Những khác biệt về tuổi tác giữa nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ qua di cư trong khi nơi đi phải đối mặt với các vấn đề liên quan tới già hóa dân số như tăng tỷ lệ người phụ thuộc, giảm hiệu suất lao động và an sinh xã hội cho người già. Tại các nơi đến chủ yếu của di cư, đặc biệt là các thành phố, cần quan tâm đến các vấn đề gắn với người di cư trẻ tuổi, đặc biệt là phụ nữ trẻ di cư, như điều kiện học hành, công ăn việc làm và sức khỏe sinh sản.

1.5. Giữa các vùng kinh tế xã hội có sự khác biệt rõ rệt trong mô hình di cư và cả sự biến động của các mô hình này. Vùng Đông Nam Bộ là điểm đến chủ yếu của người di cư trong giai đoạn 1994-1999 và di cư đến khu vực này tiếp tục tăng tốc rất nhanh trong giai đoạn 2004-2009. Ngược lại, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nơi xuất phát chủ yếu của người di cư trong giai đoạn 1994-1999 và xuất cư khỏi các vùng này tiếp tục tăng trong giai đoạn 2004-2009. Trong khi người di cư đến Đồng bằng sông Hồng chủ yếu xuất phát từ các vùng phía bắc gần đó, người di cư đến Đông Nam Bộ xuất phát với số lượng lớn từ gần như tất cả các vùng trong cả nước, trong đó bao gồm cả Đồng bằng sông Hồng. So với thập kỷ trước, lượng xuất cư đi khỏi Đồng bằng sông Hồng và lượng nhập cư đến Tây Nguyên đều giảm rõ rệt; tại Đồng bằng sông Hồng, số lượng người xuất cư trong giai đoạn 2004-2009 đã không còn áp đảo số lượng người di cư đến như đã thấy trong giai đoạn 1994-1999; tại Tây Nguyên, số người nhập cư giai đoạn 2004-2009 không còn áp đảo số người xuất cư như đã thấy trong giai đoạn 1994-1999. Mặc dù di cư có thể đem lại nhiều lợi ích cho bản thân người di cư và gia đình họ ở cả nơi đi và nơi đến, các bằng chứng hiện có cho thấy di cư dường như cũng đồng thời góp phần gia tăng khoảng cách kinh tế giữa các vùng; di cư góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Bộ trong khi có đóng góp ít hơn hoặc làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cũng như Đồng bằng sông Cửu Long. Các kết quả này gợi ý rằng Chính phủ cần có những chính sách ưu tiên và hỗ trợ cho các vùng chịu thiệt thòi hơn do di cư từ nguồn thu tại các vùng có nhiều người nhập cư vốn là các vùng kinh tế trọng điểm.

1.6. Giữa các tỉnh có sự khác biệt rõ rệt trong mô hình di cư. Dân số di cư đóng góp tới trên 10% tổng số dân của một số tỉnh. Đặc biệt, hơn một phần ba số dân của tỉnh Bình Dương năm 2009 là người từ nơi khác di cư đến trong giai đoạn 2004-2009. Ngược lại, dân số di cư chỉ chiếm dưới 1% tổng số dân ở nhiều tỉnh khác. Về số lượng, số người di cư thuần (số dân nhập cư trừ số dân xuất cư) ở thành phố HCM là khoảng gần một triệu người và ở Bình Dương là khoảng nửa triệu người. Ngược lại, Thanh Hóa “mất” gần 200.000 người và Nghệ An “mất” hơn 100.000 người do di cư. Các con số này sẽ cao hơn rất nhiều khi tính đến dân số di cư tạm thời và di cư ngắn hạn. Các kết quả này gợi ý rằng các chính sách và các chương trình di cư cần được chú trọng hơn ở một số tỉnh trọng điểm.

1.7. Nhìn chung, người di cư có vốn xã hội cao hơn và mức sống tốt hơn người không di cư. So với những người không di cư, người di cư có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn thông qua đặc điểm về nhà ở và các tài sản hộ gia đình, có tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn, và có tỷ lệ có hố xí hợp vệ sinh cao hơn; người di cư ở độ tuổi trưởng thành cũng có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn. Các kết quả phân tích cũng cho thấy một số bằng chứng ủng hộ giả thuyết cho rằng di cư góp phần gia tăng bất bình đẳng giữa nơi đi và nơi đến.

1.8. Di cư từ nông thôn ra thành thị làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nông thôn và thành thị. Một số phân tích mẫu suy rộng đã đưa đến một kết quả chung là người không di cư sống ở thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn: người không di cư sống ở thành thị có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn, có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn, có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh cao hơn. Các kết quả phân tích cũng cho thấy một điểm chung khác là người di cư từ nông thôn ra thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn và thậm chí hơn cả người không di cư sống ở thành thị trên một số mặt. Một mặt, các kết quả phân tích cho thấy chất lượng sống của người di cư từ nông thôn ra thành thị có những cải thiện đáng kể sau di cư do điều kiện sống ở khu vực thành thị cao hơn hẳn khu vực nông thôn. Mặt khác, các kết quả trên phần nào bị ảnh hưởng bởi tính chọn lọc của người di cư khi người di cư từ nông thôn ra thành thị nhìn chung xuất phát từ các hộ khá giả hơn và có vốn xã hội lớn hơn những người không di cư ở nơi họ ra đi. Tính chọn lọc của di cư này cùng với tỷ trọng lớn hơn của dòng di cư từ nông thôn đến thành thị so với chiều ngược lại sẽ góp phần làm gia tăng khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

1.9. Di cư có tác động ngược chiều đến giáo dục của trẻ em di cư trong độ tuổi đến trường. Số liệu điều tra mẫu suy rộng cho thấy rõ tác động của di cư đến sự gián đoạn học hành của trẻ em di cư ở độ tuổi đến trường. Tỷ lệ đang đi học của trẻ em ở độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở của trẻ em di cư thấp hơn đáng kể so với trẻ em không di cư. Khác biệt rõ ràng và lớn nhất xảy ra trong nhóm trẻ em di cư giữa các tỉnh. Các kết quả này gợi ý rằng các chính sách cải cách giáo dục hiện nay cần xem xét tạo cơ hội bình đẳng hơn cho trẻ em di cư được đến trường.

2. ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nhìn chung, trong thập niên vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đang diễn ra một quá trình di cư mạnh mẽ vào các vùng đô thị. Hầu hết nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung ở các trung tâm đô thị đã làm tăng thêm lực hút, lôi cuốn lao động nông thôn ra các thành phố lớn. Sự tăng trưởng của vùng kinh tế phi chính thức và dịch vụ tiếp tục cung cấp thêm việc làm cho những người lao động nhập cư. Quá trình này có tác động sâu sắc đến các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ. Tỷ lệ dân số thành

thị đã tăng từ 23,7% năm 1999 lên 29,6% năm 2009 (với 25,4 triệu dân thành thị trong tổng số 85,8 triệu người). Số lượng các trung tâm đô thị có quy mô dân số từ 200000 người trở lên tăng từ 4 năm 1979 lên 15 năm 2009, và tỷ trọng dân số thành thị của các thành phố lớn tăng lên rõ rệt, cho thấy xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn. Nhịp độ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam tương đối chậm trong 25 năm cuối của thế kỷ 20. Trong giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 3,4%/năm và không quá khác biệt so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp, tỷ lệ dân cư đô thị ở Việt Nam năm 2009 chưa bằng mức độ trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước (khoảng 37%).

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị ít hơn so với vùng phía Nam. Ngoài ra, năm thành phố trực thuộc trung ương có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân cư của từng vùng địa lý-kinh tế. Tính chung, dân cư thành thị ở 5 thành phố lớn chiếm 62,7% tổng dân cư thành thị của cả nước. Với sự hiện diện của thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư thành thị của vùng Đông Nam Bộ tăng lên 27 điểm phần trăm. Tương tự với sự hiện diện của thành phố Hà Nội, tỷ lệ dân cư thành thị của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên gần 10 điểm phần trăm.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam còn chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, nhưng đã xuất hiện những đặc điểm lối sống khác biệt giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn. Điều đó thể hiện trước hết ở các đặc trưng nhân khẩu học như quy mô gia đình ở thành thị nhỏ hơn; người dân thành thị kết hôn muộn hơn và có ít con hơn. Chẳng hạn, số người bình quân hộ đối với hộ thành thị là 3,78 và ở nông thôn là 3,84, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thành thị là 27,7 so với nam nông thôn là 25,6, của nữ thành thị là 24,4 so với nữ nông thôn là 22. Tổng tỷ suất sinh của khu vực thành thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ so với 2,14 con/phụ nữ ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, người dân thành thị có nhiều khả năng chọn lọc giới tính thai nhi hơn và có lẽ đó là nguyên nhân khiến cho tỷ số giới tính cho các nhóm tuổi 0-9 ở các khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn.

Dân cư thành thị cũng có được nhiều lợi thế hơn trong quá trình phát triển. Người dân thành thị có nhiều cơ hội hơn tiếp cận với tiện nghi như điện lưới, nước hợp vệ sinh và điều kiện học tập cũng như được làm việc trong những ngành nghề được đào tạo chuyên môn. Chẳng hạn, trong khi ở nông thôn vẫn còn 4,3% hộ gia đình không có điện thì tỷ lệ đó ở khu vực thành thị loại đặc biệt chỉ có 0,2%. Có từ 55,8% đến 67,4% hộ gia đình ở các khu vực thành thị đã sử dụng điện thoại trong nhà thì ở khu vực nông thôn chỉ có 38,7%. Chỉ có khoảng 8% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên và gần 3% có trình độ cao đẳng và đại học trở lên, so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 25,4% và 13,4%. Người lao động ở khu vực thành thị cũng có cơ hội nhiều hơn làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân, cơ sở của nhà nước và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài so với người lao động ở nông thôn và do đó có điều kiện lao động thuận lợi hơn và chế độ bảo hiểm tốt hơn. Những lợi thế này thậm chí càng rõ rệt tại những địa bàn có mức độ đô thị hóa cao. Điều này càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của các thành phố lớn. Sự tăng trưởng dân số thành thị nhanh chóng ở các thành phố như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội sẽ tiếp tục nếu như không có sự thay đổi trong xu hướng phát triển hiện nay.

Tuy nhiên, sự tập trung quá đông dân cư ở một số thành phố trong điều kiện cơ sở hạ tầng còn yếu kém đã dẫn đến tình trạng đô thị hóa quá tải ở Việt Nam. Cần lưu ý rằng vẫn có một bộ phận không nhỏ dân cư đô thị không có điều kiện tiếp cận với các tiện nghi cơ bản như nhà vệ sinh, nguồn nước hợp vệ sinh. Chẳng hạn, từ 0,5% đến 6% hộ ở các khu vực đô thị chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, từ 0,3% đến 5,1% hộ ở các khu vực đô thị thậm chí không có nhà vệ sinh để sử dụng.

Hơn nữa, ngay cả trong những đô thị phát triển nhất như thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng cư dân đông đúc và nhà ở chật hẹp đã dẫn đến một tỷ lệ chung đứng cao về nơi cư trú. Người dân sinh sống tại thành phố có mức độ đô thị hóa cao thường thất nghiệp nhiều hơn. Tính chung, tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi 15 trở lên tại khu vực đô thị là 4,6% so với ở khu vực nông thôn chỉ có 2,3%. Điều này cho thấy rằng mặc dù tăng trưởng dân số đô thị nhanh ở các trung tâm đô thị, các thành phố lớn, cùng với kết quả của tốc độ phát triển nhanh và nâng cao mức sống của người dân, song một bộ phận nhỏ của cư dân đô thị không có cơ hội chia sẻ những lợi thế này, vì vậy cần tiếp tục quan tâm đến các nhóm dân cư đó.

Căn cứ vào Quyết định 445/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ký ngày 7/4/2009 về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ dân cư đô thị Việt Nam sẽ đạt khoảng 38% tổng dân số vào năm 2015 và 45% tổng dân số vào năm 2020, tương đương với số dân đô thị khoảng 44 triệu người. Nhu cầu đất xây dựng đô thị đặt ra vào năm 2015 là khoảng 335000 ha, tương đương với 95m²/người, vào năm 2020 là 400000 ha, tương đương với 90m²/người. Trong khi đó, hiện nay diện tích đất xây dựng đô thị chỉ có 105.000 ha, bằng khoảng 1/4 so với yêu cầu. Với tốc độ phát triển và dân số đô thị như vậy, Việt Nam sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh từ quá trình đô thị hóa. Chẳng hạn, vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị làm tăng mật độ dân số ở thành thị; vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt cho lớp người trẻ tuổi; vấn đề nhà ở và quản lý trật tự an toàn xã hội ở đô thị; vấn đề ô nhiễm môi trường, v.v.

Đô thị hóa là một quá trình tất yếu, tự nhiên đối với mọi quốc gia. Tuy nhiên, đô thị hóa tự phát, thiếu quy hoạch khoa học sẽ gây ra nhiều hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, Chính phủ nên xem xét đầu tư nhằm tăng sức hấp dẫn của một số trung tâm đô thị thuộc tỉnh, chia sẻ sức hút nhập cư vào Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sự đầu tư này cũng nên chú trọng đến việc nâng cao phúc lợi và cơ hội cho cư dân đô thị ở các tỉnh, giảm bớt sự bất bình đẳng đang tồn tại giữa các trung tâm đô thị ở Việt Nam. Sức hấp dẫn của các thành phố trực thuộc tỉnh chỉ có thể cân bằng với hai thành phố lớn nếu như các chính sách dân số và đô thị hóa là cấu thành cơ bản của chiến lược phát triển chung, gắn kết hữu cơ với bối cảnh kinh tế vĩ mô và được triển khai thực hiện hài hòa với các chính sách phát triển và phúc lợi xã hội khác ở nông thôn.

3. KẾT LUẬN CHUNG

Cả di cư và đô thị hóa đều tăng nhanh trong ba thập kỷ qua và nhất là trong mười năm gần đây. Hai quá trình di cư và đô thị hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau; những nơi có tỷ lệ dân số di cư cao cũng là nơi có tỷ lệ dân số thành thị cao. Hơn nữa, các kết quả phân tích TĐTĐS cho thấy di cư có đóng góp lớn hơn vào những khu vực “đô thị hóa hơn”, đặc biệt là các thành phố lớn. Các kết quả phân tích số liệu mẫu suy rộng của ba cuộc TĐTĐS gần đây trong chuyên khảo này cho thấy các nhà quản lý cần nhìn nhận những đóng góp của di cư và đô thị hóa vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội từ nhiều chiều. Di cư và đô thị hóa có những đóng góp rõ rệt cho tăng trưởng và phát triển ở một số khu vực mà chủ yếu là các thành phố lớn và những nơi đến chủ yếu của di cư. Đồng thời, các bằng chứng hiện có cho thấy di cư và đô thị hóa cũng góp phần gia tăng khoảng cách giữa nơi đi và nơi đến, giữa nông thôn và thành thị, và giữa các vùng. Các kết quả này gợi ý rằng, các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia cần vươn xa hơn các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và xem xét cân trọng các vấn đề phức tạp hơn của phát triển kinh tế xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BCĐTW (1991). Completed Census Results, Volume I. Vietnam Population Census 1989: Hanoi.
- BCĐTW (1999). The 1999 Census of Vietnam at a Glance: Preliminary Results. The Gioi Publishers.
- BCĐTW (2000). Population and Housing Census Vietnam 1999. Sample Results. The Gioi Publishers.
- BCĐTW (2009). The 2009 Vietnam Population and Housing Census of 00.00 hours 1st April 2009: Implementation and Preliminary Result.
- BCĐTW (2010a). Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Một số chỉ tiêu chủ yếu. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư /Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hợp quốc, tháng 6.
- BCĐTW (2010b). Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Hà Nội.
- Dang Nguyen Anh, Cecilia Tacoli and Hoang Xuan Thanh (2003). Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications. Paper prepared for the Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia in Dhaka, Bangladesh on 22-24 June 2003.
- Dang Nguyen Anh, Sidney Goldstein and James McNally (1997), "Internal Migration and Development in Vietnam", International Migration Review, Vol. 31(2), p.312-337.
- Deshingkar, Priya (2006). Internal Migration, Poverty and Development in Asia: Including the Excluded through Partnership and Improved Governance. Paper prepared for Asia 2015 Conference, Session 3, Parallel Group 3A.
- Djamba, Yanyi, Alice Goldstein and Sidney Goldstein (1999). "Permanent and Temporary Migration in Vietnam during a Period of Economic Change". Asia-Pacific Population Journal. Vol. 14, No.3, pp. 25-48.
- Doan Mau Diep and Trinh Khac Tham (1998), "Rural-Urban Migration in Vietnam: Nature, Relations, and Management Policies", Migration Policies in Asia, HaNoi: Agricultural Publishing House, p.103-115.
- Gendreau, F., V. Fauveau, and Dang Thu (1997). Démographie de la péninsule indochinoise. Paris: ESTEM.
- Gubry, Patrick, Nguyễn Hữu Dũng và Phạm Thúy Hương (chủ biên) (2004). Dân số và phát triển ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Klump, Rainer and Thomas Bonschab (2004). Operationalising Pro-Poor Growth: A Country Case Study on Vietnam. A joint initiative of AFD, BMZ (GTZ, KfW Development Bank), DFID, and the World Bank. October.

- TCTK & UNFPA (2006). Internal Migration and Related Life-course Events.
- TCTK (2005), Vietnam Migration Survey 2004: Major findings. Hanoi: Statistic Publishing House.
- Guest, Philip (1998). The Dynamics of Internal Migration in Vietnam. UNDP Discussion Paper 1.
- Kabeer, Naila and Tran Thi Van Anh (2006). Globalization, Gender and Work in the Context of Economic Transition: The case of Vietnam. International Working Group on Gender, Macroeconomics, and International Economics working paper series 06-3.
- Bộ Xây dựng (1992). Số liệu thống kê khu vực đô thị trên toàn quốc. Chương 4, trang 65-66, Hà Nội: Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn.
- Ngân hàng thế giới, Báo cáo phát triển thế giới: Tái định dạng kinh tế (Sách tham khảo). Hà nội: NXB Văn hóa thông tin, 2008, tr 562.
- Nguyen Thanh Liem (2009). Youth Internal Migration & Development in Contemporary Vietnam. Paper presented in Workshop on Migration, Development and Poverty Reduction, Hanoi: 5-6 October 2009.
- Nguyen, Liem T. and Michael White (2007). "Health Status of Temporary Migrants in Urban Areas in Vietnam". International Migration. Vol. 45(4).
- PWG (1999), Attacking Poverty, Vietnam Development Report 2000 by Poverty Working Group.
- UN (2010). The Millennium Development Goals Report 2010. New York: United Nations.
- UNESCAP (2007). 2007 Statistical Yearbook for Asia and the Pacific.
- UNFPA (2007). Internal Migration in Vietnam: The Current Situation. Hanoi.
- WB (2003). Urban poverty in East Asia: A review of Indonesia, the Philippines, and Vietnam. East Asia Infrastructure Department: Urban Development Working Paper No.11.

PHỤ LỤC

Biểu A-2.1: Dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009

	2009				1999				1989		
	Nam	Nữ	Tổng	(Số người)	Nam	Nữ	Tổng	(Số người)	Nam	Nữ	Tổng
	(Số người)	(Số người)	(Số người)		(Số người)	(Số người)	(Số người)		(Số người)	(Số người)	(Số người)
Di cư trong huyện	589 680	1 028 480	1 618 160		561 144	781 424	1 342 568		-	-	-
Không di cư trong huyện	35 669 170	36 017 742	71 686 913		31 614 357	32 878 952	64 493 309		-	-	-
Di cư giữa các huyện	742 069	966 828	1 708 896		514 356	623 486	1 137 843		513 920	553 378	1 067 298
Không di cư giữa các huyện	36 258 850	37 046 222	73 305 072		32 175 501	33 660 376	65 835 877		24 421 660	27 375 437	51 797 097
Di cư giữa các tỉnh	1 595 251	1 802 653	3 397 904		1 001 233	1 000 174	2 001 408		773 484	575 807	1 349 291
Không di cư giữa các tỉnh	37 000 918	38 013 050	75 013 968		32 689 857	34 283 863	66 973 720		24 935 579	27 928 816	52 864 395
Nhập cư quốc tế	22 492	18 498	40 990		36 432	33 958	70 389		54 652	11 256	65 908
Không nhập cư quốc tế	38 596 169	39 815 702	78 411 872		33 691 091	35 284 037	68,975 128		25 709 064	28 504 623	54 213 686

Biểu A-2.2: Tỷ lệ dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009

	2009			1999			1989		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
	%	%	%	%	%	%	%	%	%
Di cư trong huyện	1,5	2,6	2,1	1,7	2,2	2,0	-	-	-
Không di cư trong huyện	92,4	90,5	91,4	93,8	93,2	93,5	-	-	-
Di cư giữa các huyện	1,9	2,4	2,2	1,5	1,8	1,7	2	1,9	2
Không di cư giữa các huyện	93,9	93	93,5	95,5	95,4	95,5	95	96	95,5
Di cư giữa các tỉnh	4,1	4,5	4,3	3	2,8	2,9	3	2	2,5
Không di cư giữa các tỉnh	95,9	95,5	95,7	97	97,1	97,1	96,8	97,9	97,4
Nhập cư quốc tế	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0	0,1
Không nhập cư quốc tế	99,9	100	100	100	99,9	99,9	99,8	100	100

Biểu A-2.3: Cơ cấu giới tính của dân số di cư và không di cư, 1989-2009

	2009					1999					1989			
	Nam	Nữ	Tổng	Số người		Nam	Nữ	Tổng	Số người		Nam	Nữ	Tổng	Số người
Di cư trong huyện	36,4	63,6	100	1 618 160		41,8	58,2	100	1 342 568		-	-	-	-
Không di cư trong huyện	49,8	50,2	100	71 686 913		49,0	51	100	64 493 309		-	-	-	-
Di cư giữa các huyện	43,4	56,6	100	1 708 896		45,2	54,8	100	1 137 843		48,2	51,9	100	1 067 298
Không di cư giữa các huyện	49,5	50,5	100	73 305 072		48,9	51,1	100	65 835 877		47,2	52,9	100	51 797 097
Di cư giữa các tỉnh	47	53,1	100	3 397 903		50	50	100	2 001 408		57,3	42,7	100	1 349 291
Không di cư giữa các tỉnh	49,3	50,7	100	75 013 968		48,8	51,2	100	66 973 720		47,2	52,8	100	52 864 395

Biểu A-2.4: Các dòng di cư nông thôn-thành thị, 1999-2009

		Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
		Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
2009	NT-NT	32,7	47,9	42,3	19,2	25	22,5	34,7	36	35,4
	NT-TT	11,0	11,1	11,1	23,6	25,4	24,6	44,2	44,8	44,5
	TT-NT	7,7	6,1	6,7	13,4	11,3	12,2	8	6,7	7,3
	TT-TT	48,6	35,0	40	43,8	38,3	40,7	13,1	12,5	12,8
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số người	563 364	972 602	1 535 966	724 635	940 352	1 664 987	1 565 461	1 766 871	3 332 331
1999	NT-NT	36,1	45,7	41,7	26,9	28,9	28	39,1	39	39,1
	NT-TT	21,1	17,8	19,2	20,2	20,9	20,6	34,5	37,8	36,2
	TT-NT	10,0	8,0	8,8	12,3	10,8	11,5	10,5	7,9	9,2
	TT-TT	32,8	28,5	30,3	40,6	39,4	39,9	15,8	15,3	15,6
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số người	536 805	741 579	1 278 384	506 011	612 430	1 118 441	975 605	978 576	1 954 181

Biểu A-2.5: Tỷ lệ dân số nam, nữ theo loại hình di cư và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 1999-2009

		2009					1999				
		NT-NT	NT-TT	TT-NT	TT-TT	Tổng	NT-NT	NT-TT	TT-NT	TT-TT	Tổng
Di cư trong huyện	Nam	28,4	36,6	42,4	44,5	36,7	36,4	46,2	47,6	45,4	42,0
	Nữ	71,7	63,4	57,6	55,5	63,3	63,6	53,8	52,4	54,6	58,0
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số người	649 501	169 711	102 598	614 156	1 535 966	532 669	245 302	112 899	387 515	1 278 384
Di cư giữa các huyện	Nam	37,2	41,7	47,8	46,9	43,5	43,5	44,5	48,4	46	45,2
	Nữ	62,8	58,3	52,2	53,1	56,5	56,6	55,5	51,6	54	54,8
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Di cư giữa các tỉnh	Số người	374 806	409 883	202 831	677 467	1 664 987	313 133	230 240	128 789	446 279	1 118 441
	Nam	46,1	46,6	51,5	48,1	47	50	47,7	57	50,8	49,9
	Nữ	53,9	53,4	48,5	51,9	53	50	52,4	43	49,3	50,1
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Số người		1 180 124	1 482 577	242 197	427 434	3 332 331	763 222	706 747	180 263	303 948	1 954 181

Biểu A-2.6: Trung bình và trung vị tuổi của người di cư và không di cư theo giới tính, 1989-2009

	2009					1999					1989				
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Số người	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Số người	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Số người	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị
Nam	Di cư trong huyện	29,8	15,0	29	83 238	27,7	15,8	26	25 405	-	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	31,6	18,5	29	5 943 615	29,0	18,0	26	962 830	-	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	28,9	13,6	27	94 422	14,1	27,3	24	17 825	27,7	13,9	26	25 261		
	Không di cư giữa các huyện	31,5	18,5	29	6 026 853	29,0	18,0	26	988 235	27,4	18,1	23	1 003 662		
	Di cư giữa các tỉnh	26,9	11,5	24	181 556	27,0	13,4	25	33 746	27,0	13,4	25	44 043		
	Không di cư giữa các tỉnh	31,5	18,4	29	6 121 275	29,0	17,9	26	1 006 060	27,4	18,0	23	1 028 923		
Nữ	Di cư trong huyện	27,6	12,7	25	157 785	28,2	15,0	25	32 324	-	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	34,1	20,0	32	6 106 875	31,2	19,3	28	1 017 792	-	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	27,4	12,7	24	131 058	26,8	13,9	23	21 989	27,5	14,6	25	26 652		
	Không di cư giữa các huyện	34,0	19,9	31	6 264 660	31,2	19,2	28	1 050 116	29,4	18,9	25	1 120 070		
	Di cư giữa các tỉnh	26,1	11,7	23	203 823	27,0	14,3	24	32 340	27,5	15,6	25	36 324		
	Không di cư giữa các tỉnh	33,8	19,8	31	6 395 718	31,1	19,1	28	1 072 105	29,3	18,8	25	1 146 722		
Tổng	Di cư trong huyện	28,3	13,5	26	241 023	28,0	15,4	26	57 729	-	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	32,9	19,3	30	12 050 490	30,2	18,7	27	1 980 622	-	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	28,0	13,1	25	225 480	27,0	14,0	24	39 814	27,6	14,3	25	51 913		
	Không di cư giữa các huyện	32,8	19,3	30	12 291 513	30,1	18,6	27	2 038 351	28,4	18,5	24	2 123 732		
	Di cư giữa các tỉnh	26,5	11,6	24	385 379	27,0	13,8	24	66 086	27,2	14,4	25	80 367		
	Không di cư giữa các tỉnh	32,7	19,2	30	12 516 993	30,1	18,6	27	2 078 165	28,4	18,5	24	2 175 645		

Biểu A-2.7: Số lượng và tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư theo giới tính và vùng cư trú, 2009

	Nơi cư trú 2009												
	Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long		
	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
Nam	Di cư trong huyện	58 430	1,2	82 117	0,9	119 618	1,4	49 811	2,2	165 843	2,7	113 860	1,5
	Không di cư trong huyện	4 784 278	96,2	8 212 503	93,9	8 137 772	95,7	2 119 693	92,1	4 906 103	78,6	7 508 820	96,0
	Di cư giữa các huyện	51 419	1,0	163 669	1,9	120 418	1,4	29 886	1,3	290 609	4,7	86 068	1,1
	Không di cư giữa các huyện	4 842 708	97,4	8 294 621	94,8	8 257 390	97	2 169 505	94,3	5 071 946	81,2	7 622 680	97,5
	Di cư giữa các tỉnh	78 621	1,6	292 401	3,3	130 267	1,5	101 466	4,4	880 230	14,1	112 266	1,4
Nữ	Không di cư giữa các tỉnh	4 894 127	98,4	8 458 289	96,7	8 377 808	98,5	2 199 391	95,6	5 362 555	85,9	7 708 748	98,6
	Di cư trong huyện	144 064	2,9	215 237	2,4	220 746	2,5	57 799	2,6	202 483	3,05	188 152	2,4
	Không di cư trong huyện	4 721 068	93,9	8 367 464	91,5	8 226 654	93,9	2 075 592	91,6	5 123 824	77,1	7 503 141	94,2
	Di cư giữa các huyện	80 706	1,6	232 082	2,5	168 549	1,9	35 570	1,6	320 833	4,8	129 088	1,6
	Không di cư giữa các huyện	4 865 131	96,8	8 582 700	93,8	8 447 400	96,4	2 133 392	94,2	5 326 306	80,2	7 691 293	96,6
Tổng	Di cư giữa các tỉnh	81 110	1,6	335 186	3,7	147 246	1,7	96 558	4,3	997 378	15	145 174	1,8
	Không di cư giữa các tỉnh	4 945 837	98,4	8 814 782	96,3	8 615 948	98,3	2 168 962	95,7	5 647 140	85	7 820 380	98,2
	Di cư trong huyện	202 494	2,0	297 354	1,7	340 364	2,0	107 611	2,4	368 326	2,9	302 012	1,9
	Không di cư trong huyện	9 505 346	95,1	16 579 967	92,6	16 364 426	94,8	4 195 286	91,9	10 029 926	77,8	15 011 961	95,1
	Di cư giữa các huyện	132 125	1,3	395 751	2,2	288 967	1,7	65 456	1,4	611 442	4,7	215 155	1,4
Tổng	Không di cư giữa các huyện	9 707 840	97,1	16 877 321	94,3	16 704 790	96,7	4 302 897	94,2	10 398 252	80,7	15 313 973	97
	Di cư giữa các tỉnh	159 731	1,6	627 587	3,5	277 513	1,6	198 024	4,3	1 877 608	14,6	257 440	1,6
	Không di cư giữa các tỉnh	9 839 964	98,4	17 273 072	96,5	16 993 757	98,4	4 368 353	95,7	11 009 694	85,4	15 529 128	98,4

Biểu A-2.8: Số người nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo thành thị - nông thôn và theo vùng, 2009

Vùng	Nhập cư			Xuất cư			Di cư thuần		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng
Trung du và miền núi phía Bắc	53 423	46 574	99 997	39 618	224 251	263 869	13 805	-177 677	-163 872
Đồng bằng sông Hồng	147 344	141 873	289 217	73 240	251 939	325 179	74 104	-110 066	-35 962
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	52 241	58 054	110 295	90 016	672 014	762 030	-37 775	-613 960	-651 735
Tây Nguyên	61 311	99 718	161 029	31 056	91 484	122 540	30 255	8 234	38 489
Đông Nam Bộ	1 007 605	627 688	1 635 293	84 560	37 686	122 245	923 045	590 002	1 513 048
Đồng bằng sông Cửu Long	23 573	45 955	69 528	63 418	659 315	722 733	-39 845	-613 360	-653 205

Biểu A-2.9: Số người di cư giữa các tỉnh theo vùng, 2004-2009

Nơi cư trú 2004		Nơi cư trú 2009				
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ
Nam	Trung du và miền núi phía Bắc	28 004	67 775	3 266	10 353	33 176
	Đồng bằng sông Hồng	36 296	160 391	15 429	15 413	98 710
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 370	45 812	76 055	39 811	258 328
	Tây Nguyên	3 965	5 559	13 196	18 816	39 728
	Đồng Nam Bộ	2 211	10 316	18 447	12 616	118 643
	Đồng bằng sông Cửu Long	1 692	2 477	3 630	4 417	331 641
Nữ	Trung du và miền núi phía Bắc	31 576	87 049	4 047	9 842	37 260
	Đồng bằng sông Hồng	33 558	177 702	13 087	13 691	96 607
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 341	52 152	90 695	39 173	312 216
	Tây Nguyên	4 515	5 860	15 885	18 049	44 642
	Đồng Nam Bộ	1 941	8 887	17 672	10 628	123 572
	Đồng bằng sông Cửu Long	3 108	3 330	5 636	5 086	382 985
Tổng	Trung du và miền núi phía Bắc	59 580	154 824	7 313	20 194	70 436
	Đồng bằng sông Hồng	69 854	338 093	28 516	29 104	195 317
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12 711	97 964	166 750	78 984	570 544
	Tây Nguyên	8 481	11 419	29 082	36 865	84 371
	Đồng Nam Bộ	4 152	19 204	36 119	23 244	242 215
	Đồng bằng sông Cửu Long	4 800	5 807	9 267	9 503	714 626
						187 899

Biểu A-2.10: Tỷ lệ dân số di cư trong nước theo tỉnh (%)

Tỉnh	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Trung du và miền núi phía Bắc	1,2	2,9	2,0	1,0	1,6	1,3	1,6	1,6	1,6
Hà Giang	0,9	2,5	1,7	0,9	1,5	1,2	1,1	1,2	1,1
Cao Bằng	1,0	2,6	1,8	1,5	2,2	1,8	2,3	1,4	1,9
Bắc Can	2,0	3,9	2,9	0,9	2,1	1,5	2,4	2,3	2,3
Tuyên Quang	1,5	3,7	2,6	1,1	1,7	1,4	1,0	1,4	1,2
Lào Cai	1,6	3,1	2,4	1,3	1,7	1,5	2,0	2,0	2,0
Điện Biên	1,4	2,3	1,9	1,7	1,9	1,8	1,7	1,6	1,6
Lai Châu	1,4	2,3	1,8	0,8	1,0	0,9	5,4	4,4	4,9
Sơn La	1,8	3,0	2,4	2,5	2,6	2,5	1,5	1,3	1,4
Yên Bái	1,2	3,0	2,1	0,7	1,2	1,0	1,0	1,1	1,1
Hòa Bình	0,9	2,7	1,8	0,6	1,2	0,9	1,4	1,6	1,5
Thái Nguyên	1,2	3,2	2,2	1,0	1,9	1,5	3,0	3,0	3,0
Lạng Sơn	1,0	2,9	2,0	0,7	1,3	1,0	1,4	1,2	1,3
Bắc Giang	1,0	2,9	2,0	0,6	1,2	0,9	0,7	1,0	0,8
Phú Thọ	0,7	2,4	1,5	0,6	1,4	1,1	0,9	1,4	1,2
Đồng bằng sông Hồng	0,9	2,4	1,7	1,9	2,5	2,2	3,3	3,7	3,5
Hà Nội	1,2	2,3	1,8	3,4	4,2	3,8	6,3	6,8	6,6
Quảng Ninh	1,6	3,1	2,3	0,7	1,2	0,9	3,0	2,7	2,9
Vĩnh Phúc	0,4	1,8	1,1	1,2	1,9	1,6	2,2	2,3	2,2
Bắc Ninh	0,5	2,1	1,3	0,6	1,2	0,9	2,9	3,5	3,2
Hải Dương	0,6	2,4	1,5	1,5	2,6	2,1	1,9	2,4	2,1
Hải Phòng	1,5	3,5	2,5	3,0	4,0	3,5	2,8	2,8	2,8
Hưng Yên	0,5	2,2	1,3	0,6	1,2	0,9	2,5	3,0	2,7
Thái Bình	0,7	2,0	1,4	0,5	0,9	0,7	0,6	1,0	0,8
Hà Nam	0,5	1,7	1,1	0,3	0,7	0,5	0,9	1,5	1,2
Nam Định	0,8	2,2	1,5	0,7	1,1	0,9	1,0	1,3	1,1
Ninh Bình	0,8	2,3	1,6	1,0	1,1	1,1	2,0	1,6	1,8

Tỉnh	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,4	2,5	2	1,4	1,9	1,7	1,5	1,7	1,6
Thanh Hóa	0,8	2,3	1,6	1,1	1,6	1,3	0,6	0,6	0,6
Nghệ An	1,0	2,3	1,6	2,0	2,5	2,3	1,1	1,1	1,1
Hà Tĩnh	0,7	1,9	1,3	1,0	1,4	1,2	1,2	1,1	1,2
Quảng Bình	0,8	1,7	1,3	1,0	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0
Quảng Trị	0,9	1,9	1,4	1,2	1,8	1,5	1,1	1,3	1,2
Thừa Thiên Huế	2,1	3,3	2,7	1,5	2,0	1,7	2,5	2,9	2,7
Đà Nẵng	4,5	4,9	4,7	6,2	6,5	6,4	9,2	10,9	10,1
Quảng Nam	1,0	1,9	1,4	1,0	1,8	1,4	1,1	1,2	1,2
Quảng Ngãi	0,7	1,7	1,2	0,5	1,0	0,8	0,7	0,8	0,8
Bình Định	1,9	3,2	2,5	1,2	1,9	1,6	1,4	1,4	1,4
Phú Yên	1,1	2,1	1,6	1,1	1,6	1,3	1,1	0,9	1,0
Khánh Hòa	3,0	4,2	3,6	1,1	1,8	1,5	1,8	2,4	2,1
Ninh Thuận	2,0	2,3	2,2	1,1	1,3	1,2	1,2	1,1	1,1
Bình Thuận	1,9	2,4	2,1	0,6	0,8	0,7	1,5	1,5	1,5
Tây Nguyên	2,2	2,6	2,4	1,3	1,6	1,4	4,4	4,3	4,3
Kon Tum	2,9	3,2	3,1	1,7	1,8	1,7	5,1	4,2	4,7
Gia Lai	1,8	1,9	1,8	0,7	1,0	0,9	3,5	3,5	3,5
Đắk Lắk	2,3	2,8	2,5	1,2	1,6	1,4	3,2	3,0	3,1
Đắk Nông	1,7	1,9	1,8	1,6	1,5	1,6	9,7	9,1	9,4
Lâm Đồng	2,4	2,9	2,6	1,7	2,1	1,9	4,7	5,1	4,9
Đông Nam Bộ	2,7	3,05	2,9	4,7	4,8	4,7	14,1	15	14,6
Bình Phước	1,8	2,1	2,0	0,8	1,0	0,9	4,4	4,8	4,6
Tây Ninh	1,4	2,2	1,8	1,5	2,0	1,8	1,6	1,9	1,8
Bình Dương	2,1	2,3	2,2	1,5	1,6	1,5	35,4	37,7	36,6
Đồng Nai	2,9	3,8	3,4	1,6	2,2	1,9	10,0	10,8	10,4
Bà Rịa-Vũng tàu	2,9	3,5	3,2	1,0	1,2	1,1	6,4	6,1	6,3
TP, Hồ Chí Minh	3,0	3,1	3,0	7,9	7,7	7,8	15,4	15,9	15,7

Tỉnh	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Đồng bằng sông Cửu Long	1,5	2,4	1,9	1,1	1,6	1,4	1,4	1,8	1,6
Long An	1,3	2,3	1,8	1,0	1,8	1,4	2,7	3,2	3,0
Tiền Giang	1,8	3,0	2,4	1,1	1,6	1,3	1,3	1,9	1,6
Bến Tre	1,6	2,9	2,3	0,8	1,3	1,1	0,9	1,4	1,1
Trà Vinh	1,5	2,1	1,8	1,4	2,0	1,7	1,1	1,3	1,2
Vĩnh Long	1,3	2,3	1,8	1,2	1,8	1,5	2,1	2,4	2,3
Đồng Tháp	1,4	2,4	1,9	1,2	1,8	1,5	1,0	1,5	1,2
An Giang	1,6	2,7	2,2	1,3	1,9	1,6	0,8	1,1	0,9
Kiên Giang	1,1	1,5	1,3	1,0	1,4	1,2	1,3	1,3	1,3
Cần Thơ	2,2	3,1	2,7	1,5	2,0	1,8	4,7	5,5	5,1
Hậu Giang	0,9	1,9	1,4	0,6	1,0	0,8	1,2	2,1	1,7
Sóc Trăng	1,3	2,0	1,7	0,9	1,2	1,1	0,8	1,1	0,9
Bạc Liêu	0,7	1,3	1,0	0,6	0,9	0,7	0,6	0,9	0,8
Cà Mau	1,6	2,5	2,1	1,5	2,0	1,8	0,6	0,8	0,7

Biểu A-2.11: Số lượng người di cư trong nước theo tỉnh

	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Trung du và miền núi phía Bắc	58 430	144 064	202 494	51 419	80 706	132 125	78 621	81 110	159 731
Hà Giang	2 730	7 928	10 658	2 787	4 688	7 476	3 454	3 698	7 152
Cao Bằng	2 387	6 180	8 568	3 353	5 206	8 560	5 349	3 377	8 726
Bắc Can	2 675	5 230	7 904	1 237	2 831	4 069	3 250	3 081	6 331
Tuyên Quang	4 871	12 130	17 001	3 799	5 553	9 352	3 304	4 619	7 923
Lào Cai	4 470	8 357	12 827	3 395	4 561	7 956	5 378	5 286	10 664
Điện Biên	3 007	4 982	7 989	3 656	4 107	7 762	3 598	3 301	6 899
Lai Châu	2 208	3 577	5 785	1 285	1 562	2 847	8 702	6 748	15 450
Sơn La	8 623	14 241	22 863	11 798	12 388	24 186	7 256	5 932	13 188
Yên Bái	4 073	10 157	14 231	2 327	4 002	6 329	3 467	3 729	7 196
Hòa Bình	3 202	9 666	12 867	1 981	4 179	6 159	4 889	5 854	10 743
Thái Nguyên	5 871	16 542	22 412	5 303	10 093	15 396	15 483	15 729	31 211
Lạng Sơn	3 391	9 798	13 189	2 270	4 462	6 731	4 598	4 182	8 780
Bắc Giang	7 087	20 881	27 968	4 448	8 271	12 719	4 634	6 960	11 594
Phú Thọ	3 836	14 395	18 231	3 782	8 802	12 584	5 259	8 615	13 874
Đồng bằng sông Hồng	82 117	215 237	297 354	163 669	232 082	395 751	292 401	335 186	627 587
Hà Nội	33 076	69 007	102 083	97 897	125 188	223 085	179 133	203 697	382 829
Quảng Ninh	8 293	15 847	24 140	3 860	5 877	9 737	16 011	13 834	29 845
Vĩnh Phúc	1 982	8 320	10 302	5 439	8 892	14 331	9 691	10 687	20 378
Bắc Ninh	2 382	9 886	12 268	2 813	5 718	8 531	13 095	16 613	29 708
Hải Dương	4 451	19 286	23 736	11 714	21 091	32 804	14 049	19 429	33 478
Hải Phòng	12 694	29 675	42 369	24 555	34 272	58 827	23 664	23 873	47 537
Hưng Yên	2 230	11 433	13 663	2 946	6 481	9 427	12 463	15 695	28 158
Thái Bình	5 782	16 734	22 516	3 527	7 891	11 419	4 848	8 459	13 307
Hà Nam	1 791	6 122	7 913	975	2 534	3 509	3 282	5 489	8 771
Nam Định	6 203	19 271	25 474	5 786	9 507	15 293	7 991	10 932	18 923
Ninh Bình	3 234	9 657	12 891	4 156	4 633	8 789	8 174	6 479	14 653

	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	119 618	220 746	340 364	120 418	168 549	288 967	130 267	147 246	277 513
Thanh Hóa	12 553	36 906	49 460	16 795	25 097	41 892	9 873	10 121	19 993
Nghệ An	12 764	30 562	43 326	26 148	34 091	60 238	13 866	14 486	28 352
Hà Tĩnh	3 722	10 935	14 657	5 298	8 001	13 299	6 687	6 423	13 111
Quảng Bình	3 154	6 739	9 893	3 997	5 247	9 243	3 771	3 776	7 546
Quảng Trị	2 328	5 084	7 412	3 079	4 981	8 060	2 982	3 465	6 447
Thừa Thiên Huế	10 392	16 736	27 128	7 187	9 946	17 133	12 393	14 581	26 974
Đà Nẵng	17 793	20 199	37 992	24 595	26 761	51 356	36 357	44 967	81 323
Quảng Nam	6 059	12 432	18 491	6 153	11 872	18 024	7 126	8 377	15 503
Quảng Ngãi	3 607	9 455	13 062	2 871	5 647	8 518	3 566	4 777	8 343
Bình Định	12 327	22 245	34 571	8 181	13 546	21 727	8 901	9 627	18 527
Phú Yên	4 187	8 398	12 585	4 458	6 121	10 579	4 490	3 490	7 980
Khánh Hòa	15 717	22 416	38 132	5 710	9 592	15 302	9 168	12 735	21 903
Ninh Thuận	5 067	5 964	11 031	2 720	3 416	6 136	2 923	2 760	5 684
Bình Thuận	9 948	12 676	22 624	3 228	4 233	7 461	8 165	7 661	15 826
Tây Nguyên	49 811	57 799	107 611	29 886	35 570	65 456	101 466	96 558	198 024
Kon Tum	5 473	5 967	11 440	3 212	3 277	6 490	9 645	7 782	17 427
Gia Lai	9 874	10 537	20 411	4 141	5 472	9 613	19 633	19 447	39 080
Đắk Lắk	18 003	21 792	39 796	9 781	12 473	22 255	24 865	23 202	48 068
Đắk Nông	3 780	4 009	7 789	3 676	3 075	6 751	21 931	18 929	40 860
Lâm Đồng	12 681	15 494	28 175	9 076	11 273	20 349	25 391	27 198	52 589
Đông Nam Bộ	165 843	202 483	368 326	290 609	320 833	611 442	880 230	997 378	1 877 608
Bình Phước	7 093	8 251	15 344	3 260	4 024	7 284	17 353	18 692	36 045
Tây Ninh	6 712	11 009	17 721	7 273	9 870	17 143	7 711	9 459	17 170
Bình Dương	13 519	16 594	30 112	9 578	11 261	20 839	231 213	268 568	499 781
Đồng Nai	32 345	43 365	75 709	18 172	25 505	43 676	111 441	123 608	235 048
Bà Rịa-Vũng tàu	13 275	15 883	29 159	4 404	5 380	9 785	28 825	27 948	56 773
TP. Hồ Chí Minh	92 899	107 381	200 280	247 922	264 793	512 715	483 688	549 103	1 032 791

	Di cư trong huyện			Di cư giữa các huyện			Di cư giữa các tỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Đồng bằng sông Cửu Long	113 860	188 152	302 012	86 068	129 088	215 155	112 266	145 174	257 440
Long An	8 370	14 998	23 368	6 519	12 026	18 545	17 875	21 419	39 293
Tiền Giang	13 463	23 711	37 174	7 899	12 162	20 061	9 352	14 770	24 122
Bến Tre	9 068	17 374	26 442	4 809	7 833	12 642	5 250	8 070	13 320
Trà Vinh	6 768	10 022	16 790	6 341	9 553	15 894	4 736	6 055	10 790
Vĩnh Long	6 210	10 959	17 170	5 419	8 745	14 163	9 811	11 743	21 553
Đồng Tháp	10 375	18 258	28 632	8 808	13 552	22 360	7 676	11 093	18 769
An Giang	15 819	26 772	42 592	12 368	18 300	30 668	7 537	10 579	18 115
Kiên Giang	8 549	11 791	20 341	7 580	10 679	18 258	9 747	9 887	19 634
Cần Thơ	12 143	17 199	29 342	8 309	10 941	19 250	25 225	30 363	55 589
Hậu Giang	3 236	6 433	9 669	2 072	3 385	5 457	4 178	7 218	11 396
Sóc Trăng	7 874	11 993	19 867	5 218	7 368	12 586	4 838	6 308	11 146
Bạc Liêu	2 895	4 974	7 869	2 389	3 466	5 854	2 510	3 528	6 038
Cà Mau	9 089	13 666	22 756	8 337	11 080	19 417	3 533	4 144	7 677

Biểu A-2.12: Nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo nơi ở thành thị nông-thôn và theo tỉnh

Vùng / Tỉnh	Nhập cư			Xuất cư			Di cư thuần		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng
Trung du và miền núi phía Bắc	80 964	78 766	159 732	37 111	270 983	308 093	43 856	-192 218	-148 361
Hà Giang	3 231	3 921	7 152	1 124	8 076	9 200	2 108	-4 155	-2 048
Cao Bằng	4 555	4 171	8 726	1 540	12 660	14 200	3 015	-8 489	-5 474
Bắc Can	2 147	4 184	6 331	1 146	8 069	9 215	1 001	-3 885	-2 884
Tuyên Quang	2 510	5 413	7 923	2 893	22 516	25 409	-383	-17 103	-17 485
Lào Cai	7 089	3 575	10 664	2 202	8 629	10 831	4 887	-5 054	-167
Điện Biên	3 054	3 845	6 899	2 693	4 511	7 204	361	-666	-305
Lai Châu	8 374	7 076	15 450	705	3 688	4 393	7 669	3 388	11 057
Sơn La	7 821	5 366	13 188	1 506	7 516	9 022	6 315	-2 150	4 166
Yên Bái	2 948	4 248	7 196	3 456	15 379	18 835	-507	-11 131	-11 638
Hòa Bình	5 602	5 141	10 743	1 922	17 425	19 347	3 680	-12 284	-8 604
Thái Nguyên	19 655	11 556	31 211	6 924	28 896	35 820	12 731	-17 340	-4 609
Lạng Sơn	4 808	3 971	8 780	2 441	20 811	23 252	2 367	-16 840	-14 473
Bắc Giang	2 981	8 613	11 594	3 902	65 829	69 731	-921	-57 217	-58 137
Phú Thọ	6 189	7 686	13 874	4 657	46 978	51 635	1 532	-39 292	-37 760
Đồng bằng sông Hồng	345 536	282 052	627 588	109 759	495 427	605 186	235 777	-213 375	22 402
Hà Nội	215 145	167 684	382 829	58 162	32 241	90 403	156 983	135 443	292 426
Quảng Ninh	22 444	7 401	29 845	5 747	12 307	18 054	16 696	-4 906	11 791
Vĩnh Phúc	14 094	6 284	20 378	2 763	39 888	42 651	11 331	-33 604	-22 273
Bắc Ninh	10 849	18 860	29 709	2 660	34 821	37 481	8 188	-15 961	-7 773
Hải Dương	18 551	14 927	33 478	5 492	55 099	60 591	13 059	-40 172	-27 113
Hải Phòng	35 487	12 050	47 537	9 036	14 629	23 665	26 451	-2 580	23 872
Hưng Yên	6 826	21 333	28 159	3 052	41 565	44 617	3 774	-20 233	-16 458
Thái Bình	2 319	10 988	13 307	6 420	88 241	94 661	-4 101	-77 253	-81 354
Hà Nam	2 852	5 918	8 771	2 536	43 858	46 394	316	-37 940	-37 623
Nam Định	9 818	9 105	18 923	9 576	87 726	97 302	242	-78 621	-78 379
Ninh Bình	7 151	7 503	14 653	4 314	45 052	49 366	2 837	-37 549	-34 713

Vùng / Tỉnh	Nhập cư			Xuất cư			Di cư thuần		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	175 505	102 008	277 514	112 687	792 445	905 132	62 818	-690 437	-627 619
Thanh Hóa	5 709	14 285	19 993	11 880	206 392	218 272	-6 172	-192 107	-198 279
Nghệ An	16 420	11 933	28 353	10 059	136 147	146 206	6 361	-124 215	-117 854
Hà Tĩnh	4 115	8 995	13 111	5 384	77 949	83 333	-1 269	-68 954	-70 222
Quảng Bình	2 462	5 084	7 546	4 356	39 034	43 390	-1 894	-33 950	-35 844
Quảng Trị	2 673	3 774	6 447	4 170	22 782	26 952	-1 497	-19 008	-20 505
Thừa Thiên Huế	19 982	6 992	26 974	13 663	34 314	47 977	6 319	-27 322	-21 003
Đà Nẵng	79 018	2 305	81 323	12 346	5 880	18 226	66 672	-3 575	63 097
Quảng Nam	6 847	8 656	15 503	7 014	58 988	66 002	-167	-50 332	-50 499
Quảng Ngãi	3 413	4 930	8 343	6 347	56 441	62 788	-2 934	-51 511	-54 445
Bình Định	10 154	8 373	18 527	10 872	60 893	71 765	-718	-52 520	-53 238
Phú Yên	4 105	3 875	7 980	4 376	25 058	29 434	-271	-21 184	-21 454
Khánh Hòa	11 961	9 942	21 903	10 451	18 440	28 891	1 510	-8 498	-6 987
Ninh Thuận	3 036	2 648	5 684	3 814	18 334	22 148	-778	-15 686	-16 464
Bình Thuận	5 608	10 218	15 826	7 953	31 793	39 746	-2 345	-21 575	-23 920
Tây Nguyên	73 416	124 608	198 024	37 314	115 664	152 978	36 102	8 944	45 046
Kon Tum	7 630	9 797	17 427	2 590	4 431	7 021	5 040	5 366	10 406
Gia Lai	12 956	26 124	39 080	8 503	17 875	26 378	4 453	8 249	12 702
Đắk Lắk	17 237	30 830	48 068	12 877	50 991	63 868	4 360	-20 161	-15 801
Đắk Nông	7 775	33 086	40 860	1 505	10 575	12 080	6 270	22 511	28 780
Lâm Đồng	27 818	24 771	52 589	11 838	31 792	43 630	15 980	-7 021	8 959

Vùng / Tỉnh	Nhập cư			Xuất cư			Di cư thuần		
	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng
Đông Nam Bộ	1 156 979	720 629	1 877 608	179 787	172 743	352 530	977 192	547 886	1 525 078
Bình Phước	8 735	27 310	36 045	5 715	30 052	35 767	3 020	-2 742	278
Tây Ninh	1 865	15 305	17 170	5 271	30 233	35 504	-3 406	-14 928	-18 334
Bình Dương	111 325	388 456	499 781	11 887	21 824	33 711	99 438	366 632	466 070
Đồng Nai	100 428	134 620	235 048	21 748	62 250	83 998	78 680	72 370	151 050
Bà Rịa-Vũng tàu	38 462	18 311	56 773	17 115	18 975	36 090	21 347	-664	20 683
TP. Hồ Chí Minh	896 164	136 627	1 032 791	118 051	9 409	127 460	778 113	127 218	905 331
Đồng bằng sông Cửu Long	113 132	144 309	257 441	102 928	802 075	905 003	10 204	-657 766	-647 562
Long An	7 699	31 594	39 293	8 497	57 297	65 794	-798	-25 703	-26 501
Tiền Giang	6 322	17 800	24 122	8 649	79 399	88 048	-2 327	-61 599	-63 926
Bến Tre	1 824	11 495	13 320	7 543	82 210	89 753	-5 718	-70 715	-76 433
Trà Vinh	3 046	7 744	10 790	4 424	61 223	65 647	-1 378	-53 479	-54 857
Vĩnh Long	7 515	14 038	21 553	7 476	62 148	69 624	39	-48 110	-48 071
Đồng Tháp	6 318	12 450	18 769	7 181	78 984	86 165	-863	-66 534	-67 397
An Giang	7 938	10 178	18 115	10 858	95 654	106 512	-2 920	-85 476	-88 396
Kiên Giang	7 135	12 499	19 634	8 991	61 028	70 019	-1 856	-48 529	-50 385
Cần Thơ	50 465	5 124	55 589	17 840	33 506	51 346	32 625	-28 382	4 243
Hậu Giang	4 242	7 154	11 396	4 868	32 455	37 323	-626	-25 302	-25 927
Sóc Trăng	4 571	6 575	11 146	5 410	59 777	65 187	-840	-53 202	-54 042
Bạc Liêu	3 055	2 983	6 038	4 143	37 309	41 452	-1 089	-34 326	-35 415
Cà Mau	3 003	4 674	7 677	7 048	61 085	68 133	-4 045	-56 411	-60 456

Biểu A-2.13: Điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình theo loại hình di cư, 2009

		Điều kiện kinh tế xã hội của hộ gia đình						
		Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	Cận khá giả	Khá giả	Tổng	Số người
Nam	Di cư trong huyện	11,5	11,8	13,2	22,0	41,6	100%	434 600
	Không di cư trong huyện	14,9	19,0	20,9	21,4	23,8	100%	29 680 999
	Di cư giữa các huyện	6,1	8,1	10,3	24,3	51,2	100%	553 363
	Không di cư giữa các huyện	14,9	18,9	20,8	21,4	24,0	100%	30 115 599
	Di cư giữa các tỉnh	4,5	7,0	12,9	32,7	42,9	100%	1 152 835
	Không di cư giữa các tỉnh	14,7	18,7	20,6	21,5	24,5	100%	30 668 962
Nữ	Di cư trong huyện	12,7	15,1	17,3	21,7	33,2	100%	795 424
	Không di cư trong huyện	14,5	18,9	20,9	21,5	24,2	100%	29 940 491
	Di cư giữa các huyện	6,8	9,2	12,3	23,4	48,3	100%	728 098
	Không di cư giữa các huyện	14,5	18,8	20,8	21,5	24,4	100%	30 735 915
	Di cư giữa các tỉnh	4,7	7,0	13,5	31,9	42,8	100%	1 323 178
	Không di cư giữa các tỉnh	14,3	18,6	20,6	21,6	24,9	100%	31 464 013
Tổng	Di cư trong huyện	12,2	13,9	15,9	21,8	36,1	100%	1 230 023
	Không di cư trong huyện	14,7	19,0	20,9	21,5	24,0	100%	59 621 491
	Di cư giữa các huyện	6,5	8,7	11,4	23,8	49,6	100%	1 281 461
	Không di cư giữa các huyện	14,7	18,9	20,8	21,5	24,2	100%	60 851 514
	Di cư giữa các tỉnh	4,6	7,0	13,2	32,3	42,9	100%	2 476 013
	Không di cư giữa các tỉnh	14,5	18,6	20,6	21,5	24,7	100%	62 132 975

Biểu A-2.14: Dân số lao động có kỹ năng trong dân số độ tuổi 15-55 theo loại hình di cư

	2009					1999				1989			
	Không đào tạo tay nghề	Được đào tạo tay nghề	Tổng	Số người		Không đào tạo tay nghề	Được đào tạo tay nghề	Tổng	Số người	Không đào tạo tay nghề	Được đào tạo tay nghề	Tổng	Số người
Nam	Di cư trong huyện	66,8	33,2	100	459 584	79,1	20,9	100	394 258	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	85,7	14,4	100	24 432 640	91,4	8,6	100	20 035 159	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	63,6	36,4	100	618 982	74,3	25,7	100	400 162	70,3	29,7	100	393 839
	Không di cư giữa các huyện	85,3	14,7	100	24 892 223	91,1	8,9	100	20 429 418	88,8	11,2	100	14 172 750
	Di cư giữa các tỉnh	79,4	20,6	100	1 462 058	91,3	8,7	100	817 999	76,9	23,1	100	612 728
	Không di cư giữa các tỉnh	84,8	15,2	100	25 511 205	90,8	9,2	100	20 829 579	88,3	11,7	100	14 566 589
Nữ	Di cư trong huyện	76,3	23,7	100	893 081	85,7	14,3	100	618 903	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	89,3	10,7	100	23 845 572	93,4	6,6	100	20 620 964	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	72,0	28,0	100	841 089	82,1	17,9	100	503 581	77,8	22,2	100	428 376
	Không di cư giữa các huyện	88,8	11,2	100	24 738 653	93,2	6,8	100	21 239 867	92,8	7,2	100	16 634 175
	Di cư giữa các tỉnh	86,0	14,0	100	1 664 061	91,3	8,7	100	817 999	86,3	13,7	100	420 980
	Không di cư giữa các tỉnh	88,2	11,8	100	25 579 742	92,9	7,1	100	21 743 448	92,4	7,6	100	17 062 551
Tổng	Di cư trong huyện	73,1	27,0	100	1 352 664	83,1	16,9	100	1 013 161	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	87,4	12,6	100	48 278 212	92,4	7,6	100	40 656 124	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	68,4	31,6	100	1 460 072	78,7	21,3	100	903 743	74,2	25,8	100	822 214
	Không di cư giữa các huyện	87,0	13,0	100	49 630 876	92,2	7,8	100	41 669 285	90,9	9,1	100	30 806 925
	Di cư giữa các tỉnh	82,9	17,1	100	3 126 119	88,3	11,8	100	1 631 293	80,7	19,3	100	1 033 707
	Không di cư giữa các tỉnh	86,5	13,5	100	51 090 948	91,9	8,1	100	42 573 027	90,5	9,5	100	31 629 140

Biểu A-2.15: Tình trạng đi học của trẻ em từ 6-10 tuổi theo loại hình di cư và giới tính

		2009					1999					1989				
		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Tổng	Số người	Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Tổng	Số người	Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Tổng	Số người
Nam	Di cư trong huyện	96,2	1,1	2,8	100	48 996	75,7	1,2	23,1	100	72 589	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	96,5	1,0	2,5	100	3 316 730	79,5	0,9	19,7	100	454 772	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	96	1,2	2,8	100	41 820	73,8	2,0	24,3	100	48 619	69,1	1,4	29,5	100	50 952
	Không di cư giữa các huyện	96,5	1,0	2,5	100	3 365 726	79,4	0,9	19,7	100	4 620 341	68,7	1,1	30,2	100	4 175 694
	Di cư giữa các tỉnh	92,0	3,4	4,6	100	45 693	74,7	1,6	23,8	100	84 506	65,8	3,0	31,2	100	69 802
Nữ	Không di cư giữa các tỉnh	96,5	1,0	2,5	100	3 407 547	79,3	0,9	19,8	100	4 668 959	68,7	1,1	30,2	100	4 226 646
	Di cư trong huyện	96,7	1,1	2,3	100	45 847	77,5	1,1	21,4	100	65 228	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	96,5	1,0	2,6	100	3 056 747	78,9	0,9	20,1	100	4 238 306	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	96,2	1,2	2,6	100	38 591	74,2	1,6	24,2	100	45 588	65,3	2,3	32,4	100	49 420
	Không di cư giữa các huyện	96,5	1,0	2,5	100	3 102 594	78,9	0,9	20,2	100	4 303 533	68,1	1,2	30,7	100	3 964 834
Tổng	Di cư giữa các tỉnh	90,2	4,6	5,2	100	39 969	74,2	2,2	23,6	100	74 379	64,4	2,4	33,2	100	61 782
	Không di cư giữa các tỉnh	96,5	1,0	2,5	100	3 141 185	78,9	0,9	20,2	100	4 349 121	68,1	1,2	30,7	100	4 014 255
	Di cư trong huyện	96,4	1,1	2,5	100	94 843	76,6	1,2	22,3	100	137 817	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	96,5	1,0	2,5	100	6 373 478	79,2	0,9	19,9	100	8 786 057	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	96,1	1,2	2,7	100	80 411	74,0	1,8	24,2	100	94 206	67,2	1,8	30,9	100	100 372
	Không di cư giữa các huyện	96,5	1,0	2,5	100	6 468 320	79,2	0,9	19,9	100	8 923 874	68,4	1,1	30,4	100	8 140 528
	Di cư giữa các tỉnh	91,1	3,9	4,9	100	85 661	74,5	1,9	23,7	100	158 885	65,2	2,7	32,2	100	131 584
	Không di cư giữa các tỉnh	96,5	1,0	2,5	100	6 548 732	79,1	0,9	20,0	100	9 018 080	68,4	1,1	30,4	100	8 240 900

Biểu A-2.16: Tình trạng đi học của dân số từ 11-18 tuổi theo loại hình di cư và giới tính

	2009						1999						1989			
	Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Tổng	Số người		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Tổng	Số người		Đang đi học	Đã từng đi học	Chưa từng đi học	Số người
Nam	Di cư trong huyện	74,5	23,5	2,0	100	70 609	79,5	17,2	3,3	100	114 424	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	73,2	25,2	1,6	100	6 483 974	76,1	20,6	3,2	100	7 053 472	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	76,4	22,2	1,4	100	81 099	74,2	22,6	3,2	100	75 026	57,8	35,4	6,8	100	71 472
	Không di cư giữa các huyện	73,2	25,2	1,6	100	6 554 583	76,2	20,6	3,2	100	7 167 896	63,3	30,2	6,5	100	5 787 539
	Di cư giữa các tỉnh	48,3	50,5	1,2	100	186 860	60,3	35,3	4,5	100	133 495	53,8	41,5	4,7	100	97 549
Nữ	Không di cư giữa các tỉnh	73,2	25,2	1,6	100	6 635 682	76,2	20,6	3,2	100	7 242 922	63,3	30,2	6,5	100	5 859 011
	Di cư trong huyện	56,1	40,5	3,4	100	93 799	71,2	24,9	3,9	100	106 471	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	76,9	21,2	2,0	100	5 914 240	69,2	26,9	3,9	100	6 634 164	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	66,1	32,2	1,8	100	97 395	69,1	27,7	3,2	100	79 768	52,5	39,6	7,8	100	71 955
	Không di cư giữa các huyện	76,5	21,5	2,0	100	6 008 039	69,2	26,9	3,9	100	6 740 635	55,3	37,6	7,2	100	5 552 407
Tổng	Di cư giữa các tỉnh	40,1	58,7	1,2	100	238 959	48,9	47,4	3,7	100	137 739	49,3	46,1	4,6	100	88 160
	Không di cư giữa các tỉnh	76,4	21,7	2,0	100	6 105 434	69,2	26,9	3,9	100	6 820 403	55,2	37,6	7,2	100	5 624 363
	Di cư trong huyện	64,0	33,2	2,8	100	164 408	75,5	20,9	3,6	100	220 895	-	-	-	-	-
	Không di cư trong huyện	74,9	23,3	1,8	100	12 398 214	72,8	23,7	3,6	100	13 687 636	-	-	-	-	-
	Di cư giữa các huyện	70,8	27,6	1,6	100	178 494	71,6	25,2	3,2	100	154 794	55,1	37,5	7,3	100	143 428
	Không di cư giữa các huyện	74,8	23,4	1,8	100	12 562 622	72,8	23,6	3,6	100	13 908 531	59,4	33,8	6,8	100	11 339 946
	Di cư giữa các tỉnh	43,7	55,1	1,2	100	425 818	54,5	41,4	4,1	100	271 235	51,7	43,7	4,6	100	185 709
	Không di cư giữa các tỉnh	74,7	23,5	1,8	100	12 741 116	72,8	23,7	3,6	100	14 063 325	59,3	33,8	6,8	100	11 483 374

Biểu A-2.17: Điều kiện nhà ở theo loại hình di cư

			Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng	Số người
2009	Di cư trong huyện	Nam	25,8	44,1	30,2	100	589 680
		Nữ	34,6	38,4	27,0	100	1 028 480
		Tổng	31,4	40,5	28,2	100	1 618 160
	Không di cư trong huyện	Nam	39,9	37,5	22,6	100	35 669 170
		Nữ	40,1	37,3	22,5	100	36 017 742
		Tổng	40,0	37,4	22,6	100	71 686 913
	Di cư giữa các huyện	Nam	29,8	42,7	27,5	100	742 068
		Nữ	32,9	40,1	27,1	100	966 828
		Tổng	31,6	41,2	27,3	100	1 708 896
	Không di cư giữa các huyện	Nam	39,7	37,5	22,8	100	36 258 850
		Nữ	40	37,4	22,7	100	37 046 222
		Tổng	39,8	37,5	22,7	100	73 305 072
	Di cư giữa các tỉnh	Nam	22,5	48,3	29,2	100	1 595 251
		Nữ	23,3	48,6	28	100	1 802 653
		Tổng	23	48,5	28,6	100	3 397 904
	Không di cư giữa các tỉnh	Nam	39,5	37,7	22,9	100	37 000 918
		Nữ	39,8	37,5	22,8	100	38 013 050
		Tổng	39,6	37,6	22,8	100	75 013 968

			Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng	Số người
1999	Di cư trong huyện	Nam	20,6	55,8	23,7	100	560 490
		Nữ	18,6	59,7	21,7	100	780 679
		Tổng	19,4	58,1	22,5	100	1 341 170
	Không di cư trong huyện	Nam	12,5	65,5	22,0	100	31 593 934
		Nữ	12,4	65,6	22,0	100	32 854 662
		Tổng	12,5	65,6	22,0	100	64 448 596
	Di cư giữa các huyện	Nam	26,7	52,7	20,6	100	513 910
		Nữ	29,1	52,6	18,3	100	623 095
		Tổng	28,0	52,7	19,4	100	1 137 006
	Không di cư giữa các huyện	Nam	12,7	65,4	22,0	100	32 154 424
		Nữ	12,6	65,5	22,0	100	33 635 342
		Tổng	12,6	65,5	22,0	100	65 789 765
	Di cư giữa các tỉnh	Nam	18,1	58,8	23,1	100	999 406
		Nữ	19,8	57,9	22,3	100	998 179
		Tổng	19	58,3	22,7	100	1 997 585
	Không di cư giữa các tỉnh	Nam	12,9	65,1	22,0	100	32 668 334
		Nữ	12,9	65,2	22,0	100	34 258 437
		Tổng	12,9	65,2	22,0	100	66 926 771

Biểu A-2.18: Nguồn nước sử dụng cho ăn uống theo loại hình di cư

		2009				1999			
		Nước hợp vệ sinh	Nước không hợp vệ sinh	Tổng	Số người	Nước hợp vệ sinh	Nước không hợp vệ sinh	Tổng	Số người
Di cư trong huyện	Nam	87,5	12,5	100	439 043	78,1	21,9	100	560 432,8
	Nữ	86,3	13,7	100	802 719	78,7	21,3	100	780 744,1
	Tổng	86,8	13,2	100	1241762	78,4	21,6	100	1341177
Không di cư trong huyện	Nam	84,7	15,3	100	29 932 528	77,0	23,0	100	31 589 605
	Nữ	85,0	15,0	100	30 194 367	77,0	23,0	100	32 852 557
	Tổng	84,8	15,2	100	60 126 895	77,0	23,0	100	64 442 161
Di cư giữa các huyện	Nam	92,4	7,6	100	559 171	87,2	12,8	100	513 903,2
	Nữ	91,2	8,3	100	735 564	87,8	12,2	100	623 117,7
	Tổng	92,0	8,0	100	1294734	87,5	12,5	100	1137021
Không di cư giữa các huyện	Nam	84,7	15,3	100	30 371 571	77,0	23,0	100	32 150 038
	Nữ	14,9	85,1	100	30 997 087	77,1	22,9	100	33 633 301
	Tổng	84,9	15,1	100	61 368 657	77,0	23,0	100	65 783 338
Di cư giữa các tỉnh	Nam	94,4	5,6	100	1163841	87,0	13,0	100	999 198
	Nữ	94,5	5,5	100	1337328	86,8	13,2	100	998 343
	Tổng	94,5	5,5	100	2501169	86,9	13,1	100	1997542
Không di cư giữa các tỉnh	Nam	84,8	15,2	100	30 930 741	77,1	22,9	100	32 663 941
	Nữ	85,2	14,8	100	31 732 650	77,3	22,7	100	34 256 419
	Tổng	85,0	15,0	100	62 663 391	77,2	22,8	100	66 920 359

Biểu A-2.19: Sử dụng hồ sơ hợp vệ sinh theo loại hình di cư

		2009				1999			
		Hồ sơ hợp vệ sinh	Hồ sơ khác	Không có hồ sơ	Tổng	Số người	Hồ sơ hợp vệ sinh	Hồ sơ khác	Không có hồ sơ
Di cư trong huyện	Nam	69,1	24,2	6,8	100	437 518	41,1	46,2	12,6
	Nữ	59,0	33,9	7,1	100	799 314	34,9	52,3	12,8
	Tổng	62,6	30,5	7,0	100	1 236 832	37,5	49,8	12,7
Không di cư trong huyện	Nam	49,4	42,0	8,6	100	29 796 670	16,1	67,9	16,0
	Nữ	49,9	41,6	8,5	100	30 056 946	16,3	67,7	16,1
	Tổng	49,7	41,8	8,5	100	59 853 616	16,1	67,8	16,0
Di cư giữa các huyện	Nam	80,8	15,2	4,0	100	557 761	54,4	35,5	10,1
	Nữ	76,8	19,0	4,2	100	733 306	54,1	36,0	10,0
	Tổng	78,5	17,4	4,1	100	1 291 066	54,2	35,7	10,1
Không di cư giữa các huyện	Nam	49,7	41,7	8,6	100	30 234 188	16,5	67,6	15,9
	Nữ	50,2	41,4	8,5	100	30 856 260	16,7	67,3	16,0
	Tổng	49,9	41,5	8,5	100	61 090 448	16,6	67,4	16,0
Di cư giữa các tỉnh	Nam	83,6	12,8	3,5	100	1 159 601	44,0	42,9	13,1
	Nữ	82,9	13,8	3,3	100	1 332 037	47,1	40,0	12,9
	Tổng	83,3	13,4	3,4	100	2 491 638	45,5	41,4	13,0
Không di cư giữa các tỉnh	Nam	50,3	41,2	8,5	100	30 791 949	17,1	67,1	15,9
	Nữ	50,8	40,8	8,4	100	3 159 565	17,4	66,8	15,9
	Tổng	50,5	41,0	8,5	100	62 381 514	17,2	66,9	15,9

Biểu A-3. 1: Danh sách các đô thị Việt Nam 2009

Phân loại đô thị	
Đô thị loại đặc biệt	Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh
Đô thị loại I (7 thành phố)	Hải Phòng; Đà Nẵng; Cần Thơ; Huế; Vinh; Đà Lạt; Nha Trang
Đô thị loại II (14 thành phố)	Quy Nhơn; Buôn Mê Thuột; Biên Hòa; Nam Định; Hạ Long; Vũng Tàu; Thái Nguyên; Việt Trì; Hải Dương; Thanh Hóa; Mỹ Tho; Long Xuyên; Pleiku; Phan Thiết.
Đô thị loại III (45 thành phố, thị xã)	Cà Mau, Yên Bái, Lạng Sơn, Tuy Hòa (Phú Yên), Lào Cai, Quảng Ngãi, Thái Bình, Điện Biên, Đồng Hới (Quảng Bình), Bắc Giang, Rạch Giá (Kiên Giang), Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc), Phan Rang (Ninh Thuận), Bắc Ninh, Cao Lãnh (Đồng Tháp), Sơn La, Kon Tum, Sóc Trăng, Tam Kỳ (Quảng Nam), Hòa Bình, Ninh Bình, Đông Hà (Quảng Trị), Hội An (Quảng Nam), Hà Tĩnh, Phủ Lý (Hà Nam), Tân An (Long An), Móng Cái (Quảng Ninh), Vĩnh Long, Hưng Yên, Bến Tre, Trà Vinh, Bảo Lộc (Lâm Đồng), Sơn Tây (Hà Nội), Cẩm Phả (Quảng Ninh), Sa Đéc (Đồng Tháp), Bạc Liêu, Châu Đốc (An Giang), Thủ Dầu Một (Bình Dương); Bà Rịa (Bà Rịa-Vũng Tàu); Uông Bí (Quảng Ninh), Cửa Lũ (Nghệ An); Tuyên Quang, Hà Giang; Cam Ranh (Khánh Hòa), Vị Thanh (Hậu Giang)
Đô thị loại IV & V (các thành thị còn lại)	Các thị xã còn lại và tất cả các thị trấn

Biểu A-3. 2: Danh sách các thị xã còn lại

Thị xã Cao Bằng - T. Cao Bằng	Thị xã Sầm Sơn - T. Thanh Hóa	Thị xã Phước Long - T. Bình Phước
Thị xã Bắc Cạn - T. Bắc Cạn	Thị xã Bỉm Sơn - T. Thanh Hóa	Thị xã Long Khánh - T. Đồng Nai
Thị xã Sông Công - T. Thái Nguyên	Thị xã Thái Hòa - T. Nghệ An	Thị xã Tây Ninh - T. Tây Ninh
Thị xã Nghĩa Lộ - T. Yên Bái	Thị xã Hồng Lĩnh - T. Hà Tĩnh	Thị xã Gò Công - T. Tiền Giang
TX Phú Thọ - T. Phú Thọ	Thị xã Quảng Trị - T. Quảng Trị	Thị xã Hồng Ngự - T. Đồng Tháp
Thị xã Lai Châu - T. Lai Châu	Thị xã Sông Cầu - T. Phú Yên	Thị xã Tân Châu - T. An Giang
Thị xã Mường Lay - T. Điện Biên	Thị xã Lagi - T. Bình Thuận	Thị xã Hà Tiên - T. Kiên Giang
Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh	Thị xã An Khê - T. Gia Lai	Thị xã Ngã Bảy (Phong Hiệp) - T. Hậu Giang
Thị xã Phúc Yên - T. Vĩnh Phúc	Thị xã Ayun Pa - T. Gia Lai	Thị xã Hương Thủy - T. Thừa Thiên Huế
Thị xã Tam Điệp - T. Ninh Bình	Thị xã Buôn Hồ - T. Đắk Lắk	Thị xã Chí Linh - T. Hải Dương
Thị xã Đồng Xoài - T. Bình Phước	Thị xã Gia Nghĩa - T. Đắk Nông	Thị xã Bình Long (bao gồm toàn bộ Thị trấn An Lộc (huyện Bình Long) - T. Bình Phước

Biểu A-3. 3: Mức độ đô thị hóa (%) tại một số vùng của thế giới: 1970-2000

Đơn vị tính: %

Các vùng chủ yếu	Năm			
	1970	1980	1990	2000*
Thế giới	36,7	39,6	43,5	47,0
Các nước phát triển	67,6	71,5	73,8	76,0
Các nước kém phát triển	25,1	29,3	35,1	39,9
+ Châu Phi	23,1	27,3	32,1	37,9
+ Châu Á	23,4	26,9	32,4	36,7
- Đông Á	24,7	27,4	34,3	38,5
- Trung nam Á	20,6	24,3	27,4	30,6
- Đông nam Á	20,4	24,3	30,2	37,2
- Tây Á	44,4	51,8	62,6	70,2
+ Mỹ Latin / Caribê	57,4	64,9	71,0	75,3

Nguồn: Biểu A.2 trong *United States Secretariat, Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2000) World Urbanization Prospects – The 1999 Revision - Data Table and Highlights*. New York: The United Nations

Biểu A-3. 4: Mức độ đô thị hóa (% dân số đô thị) ở các nước Đông Nam Á: 1970-2000

Đơn vị tính: %

Nước	Năm			
	1970	1980	1990	2000*
Brunei	61,7	59,9	65,8	72,2
Cambodia	11,7	12,4	12,6	15,9
East Timor	9,3	8,5	7,8	7,5
Indonesia	17,1	22,2	30,6	40,9
Laos	9,6	13,4	18,1	23,5
Malaysia	33,5	42,0	49,8	57,4
Myanmar	22,8	24,0	24,6	27,7
Philippines	33,0	37,5	48,8	58,6
Singapore	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Lan	13,3	17,0	18,7	21,6
Việt Nam	<u>18,3</u>	<u>19,2</u>	<u>19,7</u>	<u>23,5</u>
Đông Nam Á	20,4	24,3	30,2	37,2

* Số liệu dự báo tại thời điểm phân tích, ngoại trừ đối với Việt Nam dựa trên TĐTDS 1999

Nguồn: Biểu A.2 trong *United States Secretariat, Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2000) World Urbanization Prospects – The 1999 Revision - Data Table and Highlights*. New York: The United Nations

Biểu A-3. 5: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (%) của dân số đô thị ở các nước Đông Nam Á

Đơn vị tính: %

Nước	Thời kỳ			
	1965-1970	1975-1980	1985-1990	1995-2000*
Brunây	7,88	2,96	3,96	3,01
Căm pu chia	3,98	1,90	3,17	4,59
East Timor	1,08	- 3,78	1,46	1,66
Indonesia	3,89	4,88	4,91	4,22
Lào	5,09	4,39	5,80	5,10
Malaysia	4,90	4,52	4,23	3,34
Myanmar	3,99	2,15	2,03	2,61
Philippines	4,03	3,38	4,60	3,74
Singapore	1,97	1,30	2,15	1,43
Thái Lan	3,73	4,86	2,61	2,50
Việt Nam	4,33	2,72	2,32	1,84
Đông Nam Á	3,97	3,87	4,03	3,57

* Số liệu dự báo vào thời điểm phân tích

Nguồn: Biểu A.6 trong *United States Secretariat, Department of Economic and Social Affairs, Population Division (2000) World Urbanization Prospects – The 1999 Revision - Data Table and Highlights*. New York: The United Nations

Biểu A-3. 6: Các trung tâm đô thị với hơn 100 000 dân trong năm 1979, 1989, 1999, 2009

Đơn vị tính: Người

Trung tâm đô thị Thành phố/Thị xã	1979	1989	1999	2009
2000000+	2700849	2899753	4207825	8612920
TP Hồ Chí Minh	2700849	2899753	4207825	5968384
Hà Nội				2644536
500 000 +	897500	1089760	2637344	3052870
Hà Nội	897500	1089760	1523936	
Hải Phòng			569771	846191
Đà Nẵng			543637	770911
Cần Thơ				783122
Biên Hòa				652646
200 000 đến 500 000	703863	1726616	1394137	2219495
Hải Phòng	385210	449747		
Đà Nẵng	318653	369734		
Cần Thơ		208078	245364	
Biên Hòa		273879	435400	
Nha Trang		213460	261121	292693
Huế		211718	233768	302983
Quy Nhơn			218484	255463
Vinh				215577
TP Buôn Ma Thuột				211891
Tp. Hạ Long				201990
Long Xuyên				245699
Vũng Tàu				282415
Rạch Giá				210784
100 000 đến 200 000	1855274	1501255	2349359	2594629
Cần Thơ	182856			
Biên Hòa	187254			
Nha Trang	172663			
Huế	165710			
Quy Nhơn	121211	159852		
Hòn Gai	114573	123102		

Trung tâm đô thị Thành phố/Thị xã	1979	1989	1999	2009
Vinh	159753	110793	163759	
Long Xuyên	112485	128817	191456	
Vũng Tàu		123528	196754	
Rạch Giá		137784	174717	
TP. Buôn Ma Thuột			175742	
TP. Hạ Long			159231	
Nam Định	160179	165629	160421	193768
Thái Nguyên	138023	124871	154274	199732
Mỹ Tho	101493	104724	104620	130381
Đà Lạt	87136	102583	143825	184755
Cẩm Phả	76697	105336	124326	168196
Phan Thiết	75241	114236	141419	189619
TP. Thanh Hóa			130081	147559
TP. Hải Dương			111686	170420
Thị xã Sóc Trăng			114161	136018
Thị xã Cà Mau			102887	129896
TP. Thái Bình				106915
TP. Tuy Hòa				122438
TP. Phan Rang				152906
TP. Plâycu				162051
Thị xã Thủ dầu một				187379
Thị xã Vĩnh Long				103067
Thị xã Bạc Liêu				109529
Tổng dân số đô thị	10 094 000	12 740 000	18076823	25374262

Nguồn:

1979: Biểu 15, trang. 107 trong F. Gendreau, V. Fauveau and Dang Thu (1997)

Démographie de la péninsule indochinoise. Paris: ESTEM

1989: Biểu 1.7 trong Tập 1, Kết quả điều tra toàn diện, Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số trung ương (1991), Hà nội.

1999 Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999

2009 Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

Biểu A-3. 7: Tỷ lệ chưa kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi năm 1989, 1999 và 2009

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	1989		1999		2009	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
15-19	98,1	94,6	98,8	94,7	97,8	91,5
20-24	77,4	58,1	83,5	63,2	75,6	50,8
25-29	38,9	24,9	45,3	26,3	35,8	18,2
30-34	13,6	15,2	17,8	14,4	12,1	8,0
35-39	6,3	12,8	7,5	9,4	5,9	6,1
40-44	3,7	8,4	3,8	8,5	3,3	5,7
45-49	2,6	5,8	2,1	7,6	2,1	5,6

Sản phẩm chào mừng Kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946 - 06/5/2011)



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC